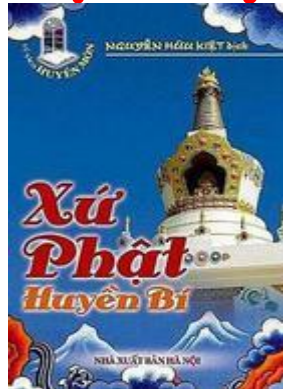


Xứ Phật Huyền Bí



Nguyễn Hữu Kiệt Dịch
Nguyễn Minh Tiến Hiệu đính

---o0o---

Nguồn

<http://www.rongmotamhon.net>

Chuyển sang ebook 20-11-2014

Người thực hiện :

Nguyễn Ngọc Thảo - thao_ksd@yahoo.com.vn

Nam Thiên - namthien@gmail.com

[Link Audio Tai Website http://www.phapthihoi.org](http://www.phapthihoi.org)

Mục Lục

CHƯƠNG I: CẢNH GIỚI CỦA TÂM THỨC

CHƯƠNG II: NHỮNG QUYỀN NĂNG KỶ BÍ

CHƯƠNG III: NHỮNG LỜI TIÊN TRI

CHƯƠNG IV: NHỮNG TRƯỜNG HỢP LẠ LÙNG

CHƯƠNG V: MỘT CHUYẾN DU HÀNH

CHƯƠNG VI: MỘT TRƯỜNG HỢP CẢI HỐI

CHƯƠNG VII: LỄ XUẤT GIA

CHƯƠNG VIII: PHÁP MÔN THIÊN ĐỊNH

CHƯƠNG IX: THIẾU SINH HỌC ĐƯỜNG

CHƯƠNG X: SƯ MÃU KASHI MONI

CHƯƠNG XI: NHỮNG TRƯỜNG HỢP PHỤC SINH

CHƯƠNG XII: CUỘC GẶP GỠ TRÊN HY MÃ LẠP SƠN

CHƯƠNG XIII: ĐỨC TIN VÀ PHÉP LẠ

---o0o---

CHƯƠNG I: CẢNH GIỚI CỦA TÂM THỨC

Trong phần đầu của hồi ký này được trình bày trong tập sách “Các bậc chân sư Yogi Ấn Độ”, độc giả đã thấy tôi từ bỏ giấc mộng tầm đạo trên Hy Mã Lạp Sơn như thế nào. Đức độ và năng lực cảm hóa của sư phụ tôi đã khiến cho tôi phải hổ thẹn mà thấy rằng mình đã hết sức viên vông khi nghĩ đến việc rời xa người để mong mỗi một sự chứng đạo nơi những động đá vô tri trên núi Tuyết. Sau khi đã thấu triệt và từ bỏ hoàn toàn mọi ý tưởng ra đi, tôi lại quay về dưới chân sư phụ Śry Yukteswar.

– Bạch thầy, con đã về!

Sư phụ yên lặng nhìn tôi với ánh mắt từ hòa khi tôi đến ra mắt người lúc vừa trở về đạo viện. Tuy hết lòng hối tiếc về sự sai lầm đã cãi lời thầy, nhưng tôi thực sự yên lòng vì mỗi giao cảm tôi đã có được trong đêm hôm trước với sư phụ nhờ sự giúp sức của Ram Gopal. Tôi biết người đã sẵn lòng cảm thông và tha thứ cho tôi. Hơn thế nữa, vẫn thương yêu che chở cho tôi như tự bao giờ.

– Con hãy xuống bếp xem có còn món gì ăn hay không. Con có về mỗi một sau mấy ngày đi đường.

Mỗi quan tâm nhỏ nhặt của thầy làm tôi thật sự xúc động. Bây giờ thì tôi hiểu là mình không bao giờ còn có thể rời xa thầy được nữa. Những động đá vô tri giác trên núi Tuyết kia rõ ràng là không thể nào so sánh được với sư phụ đầy lòng thương yêu từ ái của tôi.

Tôi tự ý thức được sai lầm của mình, và hình dung rõ thậm chí một người cha cũng không dễ tha thứ hoàn toàn cho đứa con ngỗ nghịch dám cãi lời mình ra đi vì một ý tưởng sai trái. Vậy mà sư phụ không một lời trách mắng, cũng không biểu lộ chút buồn giận nào đối với tôi. Ngài quả thật là hiện thân vô cùng của lòng từ bi mà người thế gian không sao có thể hiểu hết được.

Khi tôi mang việc này ra hỏi sư phụ, người tươi cười nhìn tôi và nói:

– Mọi tình thương của thế gian thật ra đều có mục đích. Người cha thương con nhưng cũng đặt nhiều kỳ vọng ở con mình. Nếu đứa con không làm theo ý mình, người ấy sẽ thấy thất vọng, buồn khổ và hờn giận... Còn ta, ta không hề đặt kỳ vọng nơi các con, không muốn các con phải làm điều gì đó nhân danh ta, càng không hề lợi dụng các con vào bất cứ mục đích vị kỷ nào khác. Vì thế, các con không thể làm cho ta thất vọng. Ngược lại, chỉ có sự hạnh phúc chân thật mà các con đạt đến mới thật sự làm cho ta vui sướng mà thôi.

---o0o---

Cuộc sống của tôi ở tu viện trở lại bình thường như trước. Nhưng giờ đây tôi cảm thấy đức tin của mình vững chãi hơn nhiều. Hơn thế nữa, qua tiếp xúc với Ram Gopal tôi mới hiểu ra sư phụ tôi hoàn toàn không phải một vị tôn sư bình thường như trước kia tôi vẫn tưởng. Tôi biết rằng, ẩn giấu bên trong vẻ ngoài rất giản dị, bình thường của người là một sự chứng ngộ sâu xa mà chỉ những hành giả đã đạt đạo mới có thể nhìn thấy được. Tôi đã thấy rõ là Ram Gopal không hề che giấu sự kính trọng sâu xa khi nhắc đến sư phụ tôi.

Tôi dành thời gian nhiều hơn cho việc tham thiền và tiết giảm tối đa những câu chuyện phiếm không cần thiết với những huynh đệ khác trong đạo viện. Tôi còn khám phá ra một điều là thỉnh thoảng tôi có thể tập trung tư tưởng ngay cả khi đang đi dạo trong vườn cây hoặc ven bờ sông chứ không chỉ trong những lúc ngồi yên thiền định.

Một hôm, tôi vừa bắt đầu ngồi xuống tham thiền trong một góc vắng ở cuối hành lang, được một lúc thì nghe có tiếng gọi của sư phụ từ xa:

– Mukunda, Mukunda!

Tôi cảm thấy không hài lòng. Lẽ ra sư phụ không nên gọi tôi vì chắc chắn người đã biết là tôi đang tham thiền. Một tâm trạng hờn giận khởi lên trong tôi, và tôi tự thấy mình không sao tập trung tư tưởng được. Tôi cố gắng ngồi yên thêm một lúc nữa. Thầy tôi lại gọi:

– Mukunda, Mukunda!

Tôi vẫn im lặng không đáp lại và tiếp tục cố gắng tập trung tư tưởng nhưng gần như không sao làm được. Một lúc lâu, tiếng gọi của thầy tôi lại vang lên:

– Mukunda, Mukunda!

Quá thất vọng, tôi giận dỗi đứng lên và đi về phía người, vẫn không lên tiếng đáp lại. Khi đến bên người, tôi nói với giọng trách móc:

– Bạch thầy, lẽ ra thầy không nên gọi con trong lúc con đang cố gắng ngồi thiền.

Sư phụ thản nhiên như đã hiểu hết mọi chuyện:

– Ta biết, và ta cũng biết là con đang tham thiền với tâm trạng như thế nào nữa kia.

Xấu hổ vì bị thầy đọc thấu vào trong tư tưởng, sự hờn giận của tôi bỗng chốc tiêu tan và thay vào đó là sự kính phục vô cùng. Tôi nói:

– Vâng, bạch thầy con không sao tập trung tư tưởng được.

Sư phụ Śrī Yukteswar khoan thai nhìn tôi và nói:

– Bởi vì con đã khởi sự tham thiền với một mong cầu. Con tưởng rằng sự cố gắng của con sẽ giúp con đạt được kinh nghiệm thiền định chân thật hay sao? Đã thế, con còn khởi tâm hờn giận, con tưởng rằng việc tham thiền của con là quan trọng nhất trong cả vũ trụ này hay sao?

Tôi lặng lẽ cúi đầu nhận lỗi. Thầy tôi đã thấu suốt mọi suy nghĩ cũng như cảm xúc của tôi. Tôi không thể biện bạch và cũng không muốn biện bạch gì nữa, chỉ yên lặng cúi đầu chờ nghe lời thầy chỉ dạy.

– Con nên biết, việc tham thiền chỉ là một phương tiện để giúp con tu tập. Nếu con cố chấp cho rằng việc ngồi thiền là mục đích của sự tu tập, con sẽ không bao giờ thực sự đạt đến thành công. Cả vũ trụ này không phải vạn vật đều biết ngồi thiền, nhưng vẫn lặng lẽ chuyển hóa không phút giây ngừng nghỉ. Nếu con chưa nắm rõ được lẽ nhiệm màu ấy thì việc ngồi thiền của con chỉ hoàn toàn là một sợi dây trói buộc mà thôi. Con người ta ai ai cũng đều sống được mà không cần phải ngồi thiền.

Tôi có phần nào choáng váng trước những lời dạy này của sư phụ. Quả thật từ xưa nay tôi vẫn tưởng việc ngồi thiền là mục đích của người tu tập. Nhất là trong thời gian gần đây, tôi lại càng chú ý nhiều hơn đến việc ngồi thiền, xem đó là mục tiêu quan trọng nhất của mình!

Thầy tôi chờ một chút như để cho tôi kịp lấy lại tinh thần rồi mới thông thả nói tiếp:

– Thiền định là pháp môn vô cùng quý giá để giúp người tu nhanh chóng đạt đến sự giải thoát. Nhưng nếu người tu tập cố chấp vào phương tiện, lấy đó làm cứu cánh của mình, thì thiền định lại trở thành một sợi dây trói buộc còn khó dứt bỏ hơn cả những hệ lụy khác của thế tục, vì rất khó được nhận ra. Nếu hiểu được điều đó, con sẽ thấy việc ngồi thiền dễ dàng hơn, và khi con không ngồi thiền cũng không phải là không ở trong trạng thái giải thoát mọi hệ lụy.

Rồi sư phụ nhìn thẳng vào mắt tôi và nói:

– Nếu con hiểu được những lời ta nói, cuộc đời tu tập của con sẽ không uổng phí.

---o0o---

Trở về phòng mình, trong đầu tôi luôn ám ảnh những điều sư phụ vừa nói. Sau bữa cơm chiều, tôi ngồi lặng lẽ trước hành lang bên ngoài phòng mình và suy

nghĩ rất nhiều. Tôi mơ hồ nhận ra có những điều từ xưa nay mình đã làm lẫn không hiểu đúng trong việc tu tập.

Buổi tối, tôi ngồi thiền như thường lệ. Tuy nhiên, thay vì là bốn giờ đồng hồ như mọi hôm, đêm ấy tôi đã ngồi suốt đêm không ngủ.

Trong lúc thiền quán, tôi tập trung suy nghĩ rất nhiều những lời thầy dạy. Tôi bừng tỉnh nhận ra quả thật điều mà tôi khổ công tìm kiếm không phải là việc say mê dành trọn thời gian cho việc tu tập thiền định. Thay vì vận dụng thiền định như một phương tiện để đạt đến tâm trạng giải thoát và duy trì trạng thái giải thoát ấy trong đời sống, tôi đã bám lấy những giây phút an vui ngắn ngủi trong thời gian nhập định mà cho đó là cứu cánh của đời mình. Càng suy nghĩ, tôi càng thấy hiểu rõ hơn và như trút bỏ được gánh nặng cố công từ lâu nay. Tôi thấy tâm hồn trở nên thanh thản, nhẹ nhàng.

Giờ đây, tôi thấy việc ngồi thiền không còn là những giây phút khó nhọc căng thẳng đầy cố gắng, mà trở thành những giây phút nghỉ ngơi thanh thản, tạo điều kiện dễ dàng cho tâm hồn lắng dịu lại sau những nhộn nhịp hay căng thẳng trong đời sống. Từ nhận thức này, những lúc không ngồi thiền cũng không phải là hoàn toàn bất ổn, mà người tu tập vẫn có thể giữ gìn tâm yên lắng thanh tịnh như trình độ chứng ngộ tâm linh đã đạt đến trong thời gian ngồi thiền.

Đến khoảng nửa đêm thì một điều kỳ diệu đã xảy ra với tôi. Trong trạng thái tập trung tư tưởng gần như hoàn toàn cao độ, tôi có cảm giác thân thể mình bất chợt nhẹ bỗng đi như không còn chút trọng lượng nào. Một lúc sau, không gian quanh tôi sáng dần lên trong một vùng ánh sáng ngày càng rực rỡ, và trong vùng sáng yên lặng ấy vạn vật dần hiện ra thật rõ ràng theo đúng với bản chất của chúng.

Thoạt tiên là hàng cây lớn chạy dài từ trước phòng tôi ra công tu viện. Trong trạng thái tinh thần sáng khoái đến khó tả này, tôi nhìn thấy hàng cây hiện ra rõ hơn cả trong ánh sáng ban ngày. Hơn thế nữa, tôi còn nhìn thấy được cả những rễ cây lớn nhỏ chằng chịt trong lòng đất, và cả những dòng nhựa đang luân chuyển bên trong mỗi thân cây.

Bên trên bầu trời, những tinh tú cũng hiện rõ trong tầm mắt tôi như cả một thế giới kỳ diệu đang chuyển động không ngừng mà mỗi mỗi đều tuân theo những

quỹ đạo nhất định không hề sai lệch. Điều kỳ lạ là ánh sáng tỏa ra từ các vì sao giờ đây như mờ nhạt hẳn đi trong vùng ánh sáng linh diệu tỏa ra từ quanh tôi.

Càng về sau, tôi có cảm giác như thân thể mình ngày càng trở nên rộng lớn mênh mông không giới hạn. Cảm giác thanh thoát nhẹ nhàng lan rộng khắp châu thân và như len lỏi đến từng ngõ ngách khắp nơi trong vũ trụ. Trong giây phút ấy, tôi thấy mình đã hoàn toàn hòa nhập cùng với cả vũ trụ bao la và với cả từng gốc cây ngọn cỏ vô tri giác cho đến các loài côn trùng bé bỏng ẩn núp tận trong lòng đất sâu im lặng. Cảm giác an lạc siêu thoát đó tồn tại rất lâu cho đến khi từ trong đêm tối vọng lên những tiếng gà gáy sáng xa xa bên ngoài những bức tường bao quanh đạo viện. Và tuy không còn giữ được trạng thái ấy cho đến sáng, nhưng tôi vẫn còn cảm thấy nhẹ nhàng thư thái trong một tâm trạng mà từ trước đến nay tôi chưa từng có được.

Sau bữa điểm tâm, tôi tìm lên phòng sư phụ dự định sẽ trình bày với người kinh nghiệm tâm linh mà tôi vừa trải qua. Nhưng khi vừa gặp người, bỗng dưng tôi chợt hiểu ra là điều ấy hoàn toàn không cần thiết. Chỉ trong một thoáng, tôi bất chợt nhớ lại kinh nghiệm đã trải qua với Ram Gopal lần trước và một tia sáng lóe lên trong trí tôi, tôi hiểu chuyện gì đã xảy ra đêm qua: Chính sư phụ đã giúp tôi trải nghiệm qua một thế giới tâm thức tuyệt vời, cảnh giới của một người đã chứng ngộ mà phải còn lâu lắm tự thân tôi mới có thể đạt đến.

Tôi lặng lẽ đến trước mặt sư phụ và chí thành lễ bái để tỏ lòng biết ơn sâu xa đối với những ân huệ mà người đã dành cho tôi.

Sau lần ấy, tôi tự thấy mình thay đổi rất nhiều. Tôi không còn cảm giác khó chịu, bức tức mỗi khi có một công việc bất ngờ nào đó ngăn cản tôi không thể tham thiền vào giờ đã định. Tôi cũng không còn cảm giác nôn nao, chờ đợi để đến lúc được ngồi yên tĩnh một mình và dứt bỏ tất cả mọi vọng tưởng, tìm đến cảm giác an vui trong thiền định... Ngược lại, tôi cũng dễ dàng tập trung tư tưởng hơn gần như bất cứ lúc nào. Thời gian ngồi thiền mang lại cảm giác thư thái dễ chịu mà rất lâu sau khi ra khỏi thiền định tôi vẫn còn giữ được. Một đôi khi, tôi còn có thể tập trung tư tưởng và đạt được sự thư giãn hoàn toàn ngay trong khi đang làm một công việc thường ngày nào đó, hoặc lúc đang theo hầu sau sư phụ.

Bây giờ, tôi hiểu ra rằng việc ngồi thiền chỉ là một phương tiện, mà mục đích đạt đến cần phải vượt thoát bên ngoài phương tiện ấy. Tôi cũng hiểu được vì sao sư phụ tôi không hề xem giờ giấc thiền định của người là bất khả xâm phạm như một số các vị tôn sư khác. Thực tế tôi đã thấy nhiều khi có khách đến viếng thăm và đàm đạo vào giờ tham thiền, sư phụ vẫn vui vẻ tiếp chuyện, giải thích mọi thắc mắc cho họ mà không tỏ vẻ khó chịu chút nào. Đối với người, gần như mọi thời khắc đều là sống trong thiền định, nên người không cần phải cố chấp vào những giờ tĩnh tọa cố định như chúng tôi.

Từ kinh nghiệm bản thân đã trải qua, tôi càng vững tin hơn vào sự dắt dẫn của sư phụ, cho dù một đôi khi tôi quả thật vẫn chưa hoàn toàn hiểu được hết hành trạng của người.

---o0o---

CHƯƠNG II: NHỮNG QUYỀN NĂNG KỶ BÍ

Một ngày kia, tôi trịnh trọng mang lên phòng sư phụ sáu cây bông cải do tôi trồng được ở khoảng vườn phía sau đạo viện.

– Bạch thầy, chính tay con đã chăm bón luống bông cải này, và đây là những cây tốt nhất con đã chọn ra để thành kính dâng lên thầy.

Sư phụ nhìn tôi cười hiền hòa:

– Ta cảm ơn thành ý của con. Có lẽ bản thân ta cũng sẽ không dùng hết những cây bông cải này, nhưng ta rất cần đến chúng trong vài ngày nữa để nấu một bữa cơm đãi khách. Vì thế, món quà tặng này của con là vô cùng giá trị. Nhưng tạm thời con hãy thay ta cất giữ cho đến lúc đó.

Tôi vâng lời sư phụ, mang những cây bông cải về phòng và xếp kỹ lưỡng vào một góc, dùng một tấm bìa cứng để che phía bên ngoài.

Sáng hôm sau, sau giờ điềm tâm sư phụ gọi tất cả chúng tôi đến và nói:

– Hôm nay là một ngày đẹp trời, ta muốn cùng tất cả các con đi dạo ra bờ sông. Trong không khí thoáng mát ở đó, ta sẽ có một vài chuyện trao đổi cùng các con.

Theo thông lệ, chúng tôi hiểu là sư phụ đang có ý định giảng giải với tất cả chúng tôi về một đề tài quan trọng chung nào đó. Vì nếu không như thế, người thường chỉ dành thời gian để chỉ dạy riêng cho mỗi người mà thôi. Vì thế, chúng tôi hồi hả thu xếp và tập trung đầy đủ ở cổng đạo viện chỉ trong chốc lát.

Sư phụ Śry Yukteswar đi trước, chúng tôi xếp thành hai hàng theo sau người. Chúng tôi cùng thong thả tiến bước ra bờ sông.

Vừa được một quãng ngắn, sư phụ bỗng dừng chân và đưa mắt tìm tôi. Người gọi:

– Mukunda!

Tôi đáp lời thầy và bước ra khỏi hàng, tiến nhanh đến bên sư phụ. Thầy nhìn tôi nghiêm nghị:

– Dường như con đã quên đóng cổng sau của đạo viện?

Tôi đáp ngay mà không kịp suy nghĩ:

– Bạch thầy, con không quên đâu ạ.

Sư phụ im lặng. Người nhìn tôi một lúc nữa rồi nhoẻn cười và nói:

– Thật ra là con đã quên. Nay con, công phu thiền định không phải chỉ để tỉnh giác trong lúc ngồi thiền, mà cho dù những chuyện nhỏ nhất nhất trong cuộc sống con cũng không được quyền xao lãng. Nhất là khi chuyện ấy thuộc về trách nhiệm mà tập thể đã giao phó cho con.

Lúc này tôi mới chịu suy nghĩ kỹ lại và thừa nhận thầy đã nói đúng. Sáng nay, vì quá vội vã đi ra cho kịp với các huynh đệ, tôi đã quên mất việc ra đóng cổng sau của đạo viện. Vì thế tôi im lặng cúi đầu.

Thầy tôi nói tiếp:

– Vì sự bất cẩn này là do nơi con, nên sẽ chỉ một mình con gánh chịu mà thôi.

Rồi sư phụ tiếp tục đi. Chúng tôi im lặng đi theo, mỗi người theo đuổi một ý nghĩ về câu nói khó hiểu cuối cùng của thầy.

Khu vực chúng tôi ở tuy không mấy khi bị trộm cắp, nhưng thầy đã dạy chúng tôi phải hết sức cẩn thận đề phòng. Thầy thường nói:

– Người tu hành chúng ta không có tài sản riêng. Những gì chúng ta đang sở hữu thật ra chỉ là những gì chúng ta được giao cho gìn giữ. Chúng ta không thể để cho xảy ra bất cứ một sự mất mát nào do tính bất cẩn của mình. Hơn thế nữa, nếu chúng ta tạo điều kiện cho kẻ trộm thực hiện được hành vi trộm cắp, đó là đã gián tiếp khiến cho họ lún sâu vào tội lỗi.

Chính vì vậy, đạo viện chúng tôi xưa nay chưa hề bị kẻ trộm viếng thăm, vì các cổng trước và sau luôn được khóa cẩn thận. Tất cả chúng tôi không ai bảo ai đều lấy làm băn khoăn về lời dự báo của thầy. Tuy chúng tôi không có những tài sản rất quý giá để gợi lòng tham của kẻ trộm, nhưng ít ra thì những vật thực hay dụng cụ cá nhân của mỗi người cũng không dễ được bọn trộm từ chối.

Buổi giảng pháp của thầy vẫn được diễn ra bình thường trên bờ sông. Tuy vậy, riêng tôi không ghi nhớ được bao nhiêu vì luôn ám ảnh bởi việc cổng sau của đạo viện đang bỏ ngõ, mà tất cả huynh đệ thì chẳng còn ai ở nhà cả.

Chúng tôi trở về vào lúc đã gần đến giờ cơm trưa. Khi còn cách đạo viện chừng hơn hai trăm thước, sư phụ bỗng dừng lại, gọi chúng tôi và đưa tay chỉ về phía bên kia cánh đồng trống. Một người đàn ông dáng đi xiêu vẹo đang lần bước theo một con đường mòn, tay xách một cái túi lớn đu đưa theo từng bước chân của ông ta mà chúng tôi không sao nhận rõ được. Sư phụ nói:

– Ông ta vừa vào đạo viện và trở ra qua lối cổng sau. Vật mà ông ta lấy trộm là một tài sản thuộc về Mukunda. Các con không cần đuổi theo để lấy lại, vì ta cũng có một phần quyền hạn về tài sản ấy, nên ta đã quyết định vui lòng tặng cho ông ta.

Tất cả chúng tôi đều ngỡ ngác, không hiểu sư phụ đang nói đến món đồ gì, và càng không hiểu khi kẻ trộm đang đi sò sò trước mắt chúng tôi nhưng thầy không cho chúng tôi đuổi bắt.

Về đến đạo viện, tôi lập tức kiểm tra lại phòng mình. Mọi thứ đều nguyên vẹn, ngay cả món giá trị nhất là chiếc đồng hồ trong phòng tôi cũng không bị mất.

Nhưng ... khi tôi nhìn đến góc phòng thì mấy cây bông cải đã không cánh mà bay.

Giờ thì tôi hiểu ra vì sao là tài sản của tôi nhưng sư phụ cũng có quyền quyết định. Bởi vì tôi đã dâng tặng nó cho người. Sự bất cẩn của tôi đã bị trừng phạt vì món quà mà tôi dâng cho sư phụ giờ đây vĩnh viễn không đến được tay người.

Lấy làm ân hận về việc đó, tôi tìm lên phòng thầy để sám hối. Sau đó, tôi đánh bạo hỏi thầy:

– Bạch thầy, chúng con thừa sức đuổi theo kịp tên trộm khi thầy chỉ cho chúng con. Vì sao thầy không cho chúng con làm điều đó?

Sư phụ cười bao dung:

– Con tưởng đó là một tên trộm bình thường hay sao? Thế tại sao hấn ta không lấy gì khác ngoài mấy cây bông cải? Thế tại sao hấn ta lại chọn đi ăn trộm vào khoảng thời gian rất dễ bị bắt gặp?

Tôi ngẩn người ra, suy nghĩ lại và thấy mình quả thật đã ngốc nghếch khi không đặt ra những câu hỏi này ngay từ đầu.

Sư phụ cười xòa và phá tan mọi sự nghi ngờ của tôi:

– Thật ra người ấy chẳng phải là một tên trộm. Đó là một người mất trí vẫn thường đi lang thang ở làng kế bên. Thay vì một bữa cơm đãi khách, ta đã đổi ý và muốn tặng những cây bông cải ấy cho ông ta để ông có được một bữa ăn thịnh soạn nhất từ sáu tháng nay. Giờ này ông ta đã bán những cây bông cải ấy ở chợ và đang dùng cơm với số tiền bán được. Chính ta đã thông báo cho ông ấy biết việc công sau đạo

viện không khóa và ông ta có thể đi thẳng vào phòng con để lấy mấy cây bông cải. Ta mong rằng đây là một bài học có thể giúp con có cuộc sống tỉnh giác hơn nữa.

Tôi từ biệt sư phụ trở về phòng. Quả thật, càng ngày tôi càng hiểu ra sư phụ là một bậc chứng ngộ đầy quyền năng, nhưng người luôn thể hiện một cuộc sống bình thường như bao nhiêu người khác. Không bao giờ sư phụ bộc lộ những năng lực siêu nhiên của mình mà không vì một mục đích giáo hóa nhất định nào đó.

---o0o---

Không bao lâu sau vụ những cây bông cải bị mất, lại một chuyện khác xảy ra làm cho tôi hiểu thêm nhiều hơn về sư phụ.

Một trong những cây đèn dầu hỏa lớn của chúng tôi bị thất lạc. Không ai biết nó ở đâu. Vào thời đó, một cây đèn dầu hỏa như thế là một tài sản rất giá trị, vì chỉ những nhà giàu có mới mua nổi.

Sau chuyện những cây bông cải, anh em chúng tôi không ai còn lo lắng về vụ mất mát này. Chúng tôi cho rằng sư phụ thừa sức biết được cây đèn dầu hỏa này đang nằm ở đâu.

Sư phụ hiểu được ý nghĩ đó của mọi người. Người tập trung anh em lại và tra hỏi kỹ lưỡng. Một người thú nhận là đã dùng cây đèn dầu để soi đường đi ra giếng nước phía sau. Sư phụ liền nói:

– Vậy thì các con hãy chia nhau đi tìm chung quanh giếng.

Chúng tôi yên chí là sẽ tìm thấy theo lời sư phụ. Nhưng hơn một giờ đồng hồ lục lọi khắp nơi vẫn không ai tìm thấy gì. Khi ấy, một đệ tử khác bỗng nhớ ra, liền đến thưa với thầy:

– Bạch thầy, nhưng mới tối hôm qua con còn dùng cây đèn ấy để soi đường đi lấy củi.

Sư phụ liền nói ngay:

– Vậy các con hãy đến tìm chung quanh nhà để củi.

Và thêm một giờ đồng hồ tìm kiếm vô ích nữa. Không ai tìm thấy cây đèn ở đâu cả.

Buổi tối, khi cùng ngồi hóng mát với sư phụ trên sân thượng, tôi hỏi thầy:

– Bạch thầy, lẽ nào thầy không biết cây đèn dầu hỏa ở đâu?

Sư phụ nhìn tôi cười hóm hỉnh:

– Thế con nghĩ tại sao thầy phải biết? Và biết để làm gì kia chứ?

Tôi chợt hiểu ra dụng ý của sư phụ. Năng lực siêu nhiên của người không dùng vào những mục đích nhỏ nhen vụn vặt!

---o0o---

Ít lâu sau đó là một ngày lễ hội tôn giáo. Cùng với các đạo viện khác trong vùng, chúng tôi cũng tham gia bằng một cuộc diễu hành dự kiến sẽ đi băng qua thành phố, vòng ra theo bờ sông và trở về đạo viện theo một lối khác.

Sư phụ ủy thác cho tôi việc tổ chức cuộc diễu hành. Tôi sẽ phụ trách tất cả từ việc chuẩn bị cờ xí trang hoàng để mang theo cho đến sắp xếp giờ giấc và hướng dẫn lộ trình cho các anh em trong đoàn.

Sau khi đã hoàn tất mọi việc, tôi lên phòng tìm gặp sư phụ:

– Bạch thầy, con còn một điều chưa hiểu.

Sư phụ nhìn tôi với ánh mắt từ hòa:

– Con cứ hỏi.

– Bạch thầy, theo ý thầy thì trên lộ trình của đoàn diễu hành chúng con sẽ đi một đoạn khá dài trên bãi cát ven sông. Nhưng sau khi băng ngang qua thành phố,

chúng con sẽ đến đó ít nhất cũng là gần trưa. Với nhiệt độ nóng bức của mùa này, bãi cát sẽ nóng bỏng, mà theo lễ phục tu sĩ của chúng con thì mọi người đều đi chân trần. Như vậy làm sao có thể chịu đựng qua khỏi bãi cát được?

Sư phụ đáp:

– Thầy đã có nghĩ đến chuyện ấy rồi. Như vậy con có thể yên tâm.

Rồi thầy không nói gì thêm nữa. Tôi không còn cách nào khác hơn là đặt niềm tin hoàn toàn vào lời thầy.

Buổi sáng hôm khởi đầu cuộc lễ, trời xanh ngắt không một chút mây. Nhưng khi vừa đi được khoảng một nửa đường băng ngang thành phố, chúng tôi nhìn thấy xa xa phía bờ sông bắt đầu nổi lên vài đám mây đen kịt. Khi chúng tôi ra đến bờ sông, không khí mát dịu và mặt cát hãy còn sũng nước, rõ ràng là ở đây vừa có một cơn mưa. Hơn thế nữa, những cụm mây trắng như còn đọng lại trên nền trời và là đà bay theo để thỉnh thoảng lại che mát cho chúng tôi. Nhờ đó, đoàn diễu hành với những cờ xí trang hoàng rườm rà đã đi suốt hết đoạn đường theo dự tính mà không mệt mỏi lắm.

Tôi không thể hiểu sự việc theo cách nào khác hơn là chính thầy tôi bằng cách nào đó đã tạo ra được cơn mưa và những đám mây bất ngờ che mát cho chúng tôi.

Khi tôi đem việc ấy nói với sư phụ, người cười nhẹ và bảo tôi:

– Một ngày nào đó rồi con sẽ hiểu được mọi việc. Khi ấy con sẽ thấy thật ra thì thiên nhiên và con người không hề xa cách nhau như người ta vẫn tưởng.

---o0o---

Cuộc diễu hành chỉ là phần mở đầu cho cuộc lễ của chúng tôi, bởi vì buổi chiều hôm đó đạo viện còn phải đón tiếp đến hàng trăm quan khách cũng như những môn đệ cũ của thầy tôi từ khắp nơi quay về.

Tất cả anh em chúng tôi đều bận rộn tíu tít để lo cho mọi việc được chu toàn. Tuy thức ăn cũng chỉ đơn sơ với các món rau đậu và bánh hấp, nhưng vì số lượng rất

đông nên việc phục vụ không phải là nhẹ nhàng. Đến chiều tối, khi chén bát đã được dọn rửa và một số anh em đang chia nhau quét dọn sân bãi, sư phụ cho gọi tôi đến và nói:

– Thầy rất hài lòng về tinh thần làm việc cũng như những gì con đã thực sự làm được trong thời gian chuẩn bị, và nhất là trong ngày hôm nay. Đêm nay con có thể ngủ lại cùng phòng với thầy. Thầy có chút việc sẽ cần đến con.

Tôi vô cùng sung sướng khi nghe sư phụ nói như vậy. Được ngủ lại phòng thầy cũng có nghĩa là sẽ có mấy tiếng đồng hồ tọa thiền gần bên thầy, và đây là một kinh nghiệm mà không một môn đồ nào lại không hết lòng ao ước. Nói cách khác, đây là một vinh dự mà không mấy khi một vị tôn sư ban cho đệ tử của mình. Vì thế, mặc dù đã vô cùng mệt mỏi vì sự gắng sức trong những ngày qua, nhưng tôi bỗng thấy hết sức phấn chấn và bao nhiêu sự mệt nhọc bỗng chốc đều tiêu tan.

Tối hôm đó, sau giờ tọa thiền, tôi ngả lưng nằm xuống vào khoảng đã gần nửa đêm. Tôi thấy thầy tôi lặng lẽ đứng dậy và mặc áo dài, chuẩn bị đi ra ngoài.

Lấy làm ngạc nhiên, tôi ngồi dậy thưa hỏi:

– Bạch thầy, con không hiểu thầy phải đi đâu vào giờ này?

– Có một nhóm đệ tử bị trễ tàu và lát nữa họ sẽ đến đây. Ta muốn chuẩn bị vài món thức ăn cho bọn họ.

Tôi lấy làm hoang mang, có ai lại đến thăm đạo viện vào lúc đã gần một giờ sáng kia chứ? Dù tôi biết là không nên nghi ngờ lời thầy, nhưng quả thật tôi cảm thấy khó mà tin được trong trường hợp này. Vì vậy, tôi nhồm dậy và mặc áo đi theo. Sư phụ nói:

– Con có thể nghỉ ngơi. Ta sẽ tự làm bếp. Hôm nay con đã làm quá nhiều việc và ta biết con đang rất mệt.

Sư phụ đã hoàn toàn nói đúng, nhưng có điều gì đó còn hơn cả sự nhọc mệt khiến cho tôi không thể nằm yên trở lại. Đó là sự nôn nao muốn biết xem lần này có quả thật thầy đã dự báo đúng hay chẳng. Vì thế, tôi nói:

– Bạch thầy, con có thể giúp thầy một tay cho nhanh hơn.

Chúng tôi cùng vào bếp, và tôi lấy làm ngạc nhiên thấy rằng thầy tôi là một tay làm bếp hết sức nhanh lẹ và vén khéo. Chỉ trong chốc lát, chúng tôi đã nấu xong cơm nóng, canh rau và vài món đậu xào rất thơm ngon.

Sư phụ xoa đầu tôi và nói:

– Đêm nay con đã vượt qua được giới hạn của sự mệt mỏi và vui vẻ thực hiện một công việc bất ngờ. Từ nay về sau thầy có thể yên tâm là con sẽ đủ sức chịu đựng mọi khó nhọc trên con đường tu tập và hoằng pháp.

Khi thầy vừa nói dứt câu này thì tôi nghe có tiếng chân người ngoài sân. Sư huynh trực đêm vừa mở cổng đạo viện và đưa vào một nhóm môn đệ cũ của thầy!

Tôi xuống cầu thang và tiếp đón những vị khách muộn màng này. Một người trong bọn nói:

– Sư huynh không cần thông báo với sư phụ vào giờ khuya khoắt này. Chúng tôi quả thật lấy làm bối rối đã quấy rầy quý huynh, nhưng chúng tôi bị trễ tàu và không đến kịp cuộc lễ ngày hôm nay.

Tôi mỉm cười trấn an cả nhóm:

– Các sư huynh không cần lo lắng. Sư phụ đã biết trước việc trễ tàu của các vị và đã tự tay nấu mấy món ăn để chờ sẵn.

Tất cả đều lộ vẻ ngạc nhiên, nhưng họ không thể nghi ngờ chút nào nữa khi tôi đưa họ vào phòng ăn với thức ăn nóng hôi hổi rõ ràng là vừa mới được nấu xong.

Khi các vị khách đã dùng cơm xong và được hướng dẫn đi nghỉ, tôi trở lại phòng sư phụ. Người nhìn tôi, cười nhẹ và nói:

– Điều duy nhất hôm nay thầy có thể chưa hoàn toàn hài lòng về con là con đã có chút nghi ngờ khi nghe thầy thông báo một việc mà con cho là rất khó xảy ra.

Tôi lặng thinh cúi đầu nhận lỗi. Thầy nói tiếp, giọng vui vẻ:

– Tuy nhiên, đó cũng là việc rất bình thường. Một đệ tử thường chỉ đặt niềm tin hoàn toàn vào bậc thầy khi họ đã đạt được sự chứng ngộ giống như thầy, tuy rằng như thế quả thật là có phần muộn màng.

Tôi lặng thinh ghi nhớ lời thầy và tự hứa sẽ không còn bao giờ dám nghi ngờ lời nói của thầy một lần nữa.

---o0o---

CHƯƠNG III: NHỮNG LỜI TIÊN TRI

Một hôm, sư phụ hỏi tôi:

– Mukunda, tại sao con không đeo một món linh phù hộ thân?

– Bạch thầy, vì con chỉ tin vào nhân quả mà thôi.

Tôi nhớ lại món linh phù mà mẹ tôi đã để lại cho tôi và sự biến mất kỳ lạ của nó vào lúc tôi gặp được sư phụ Śry Yukteswar. Quả thật, tôi chỉ thừa hưởng món linh phù ấy do mẹ tôi trao lại, còn bản thân tôi chưa bao giờ nghĩ đến việc dùng một vật hộ thân để làm thay đổi số mệnh của mình.

Sư phụ nói:

– Vấn đề không phải là con có tin hay không. Thái độ đúng đắn nhất đối với một vấn đề là xác định xem nó đúng hay không đúng, thay vì là tuyên bố tin hay không tin. Trước thời Newton, người ta không phát biểu được định luật về trọng lượng, nhưng những trái táo vẫn tự biết phải rơi như thế nào. Con người từ rất lâu xa trước đây đã nhận biết được nhiều phương thức tác động tích cực vào cuộc sống. Điều đó không có nghĩa là đi ngược lại luật nhân quả, nhưng nó có sự lý giải riêng của nó.

– Bạch thầy, nhưng có quá nhiều những tay bói toán đã lạm dụng sự mê tín của con người.

– Đúng vậy. Và bọn họ đã làm hoen ố đi những khoa học thật sự mà người xưa truyền lại. Chẳng hạn như khoa chiêm tinh hoặc khoa tướng số... Trong thực tế, một nhà hiền triết chân chính am hiểu khoa chiêm tinh có thể nhìn thấy trước số mạng của một người hoặc nhiều người trong một chừng mực nào đó. Điều đó có nghĩa là ông ta căn cứ vào những biểu hiện trong vũ trụ để đọc được quá khứ của một người, và biết được nó sẽ dẫn đến một tương lai như thế nào, nhưng không có nghĩa là ông ta có quyền năng làm cho sự việc sẽ xảy ra như thế nào hoặc ngăn cản được sự xảy ra của chúng. Tuy vậy, có những phương thức tác động nhất định có thể tạo ảnh hưởng thay đổi tích cực, và thông thường thì nguyên lý hoạt động của những phương thức này chính là nhờ vào đức tin. Đúng từ một góc độ nào đó, sức mạnh của đức tin cũng là một trong những nguyên nhân để tạo ra hoặc làm thay đổi nghiệp quả của một con người. Xét cho cùng, nhân và quả của mỗi con người cũng là do chính người ấy tạo ra chứ không ai khác. Vì vậy, thay đổi đức tin của anh ta theo một chiều hướng nào đó có thể giúp làm chuyển biến tích cực những điều xảy đến cho anh ta.

Tôi im lặng một lúc lâu rồi mới đánh bạo thưa hỏi:

– Bạch thầy, con vẫn chưa hiểu vì sao hôm nay thầy nói với con những điều ấy?

Sư phụ nhìn tôi với ánh mắt cảm thông, vì người đọc thấu sự hoang mang của tôi lúc ấy:

– Nay Mukunda, nếu con chỉ là một tu sĩ bình thường đi tìm sự giải thoát ở một mức độ nào đó cho chính bản thân mình, ta cũng không cần quan tâm nhiều đến con như thế. Nhưng đến hôm nay ta có thể nói cho con biết rằng trách vụ của con lớn hơn thế rất nhiều. Con sẽ là người thay ta đảm đương việc truyền giáo sang phương Tây, và điều đó buộc con phải có một kiến thức rộng về đủ các bộ môn khoa học, nếu như con muốn rằng tiếng nói của con được người ta lắng nghe.

– Bạch thầy, con sẽ cố gắng.

– Ta biết con không tin vào khoa chiêm tinh, và đã có lần con đốt bỏ lá số tử vi mà cha mẹ đã xin cho con. Sự vững tin vào nhân quả là điều rất tốt, nhưng thái độ của con còn có phần nào đó xuất phát từ sự thiếu hiểu biết về khoa học này.

Tôi hơi có phần ngạc nhiên, nhưng rồi tự kiểm chế được. Quả thật không có chuyện gì thầy tôi không biết được, ngay cả những việc xảy ra từ trong quá khứ mà chính tôi tưởng chừng cũng đã lâu không nhớ đến.

Ngày tôi còn bé, cha mẹ tôi có xin cho tôi một lá số tử vi. Trong đó có đoạn nói rằng tôi sẽ cưới vợ ba lần và hai lần góa vợ. Từ khi tôi bắt đầu khôn lớn, tôi đã lấy làm khó chịu về lời tiên tri đó, bởi vì ngay cả việc cưới vợ cũng đã không phải là điều tôi nghĩ đến. Một hôm, tôi đốt lá số tử vi ấy đi, lấy tro bỏ vào một phong bì bằng giấy và bên ngoài ghi lên dòng chữ rằng:

“Chỉ những hạt giống đã gieo vào đất ẩm mới có thể nảy mầm và đơm hoa kết trái.”

Tôi đặt phong bì ấy trở lại nơi cất lá số tử vi để mọi người đều biết việc làm của mình. Anh Ananta đã chế nhạo tôi rằng: “Em không thể đốt cháy sự thật giống như lá số tử vi này. Những gì đến sẽ đến.”

Thật ra, tôi không nghĩ là bằng cách đốt cháy lá số tử vi tôi có thể làm thay đổi vận số, nhưng tôi tin rằng những điều kiện tinh thần hôm nay chính là mảnh đất để những hạt giống của quá khứ đâm chồi. Và nếu tôi cương quyết không tưới tẩm, chăm sóc cho những hạt giống ấy thì nó không thể dễ dàng nảy mầm lên được. Tôi nghĩ như vậy là vì tôi đã cương quyết sẽ sống cuộc đời tu sĩ mà không lập gia đình như anh tôi. Nhưng anh Ananta đã không có đủ hiểu biết để nhận ra ý nghĩa sâu xa trong lời thách thức số mệnh của tôi.

Quả thật, cho đến khi tôi bước vào tuổi trưởng thành, gia đình tôi trước sau đã ba lần tính chuyện hôn nhân cho tôi, và bằng cách này hay cách khác tôi đều phản đối thành công những kế hoạch ấy. Về sau, khi nghĩ đến khoa chiêm tinh và các lá số tử vi, tôi không có mấy ấn tượng tốt đẹp ngoài việc cho rằng chỉ là những lời đe dọa vớ vẩn dành cho những người thiếu hẳn đức tin.

– Bạch thầy, không phải thầy đã dạy con rằng, người ta phải lãnh chịu những quả báo tốt hoặc xấu mà họ đã tạo ra, và không có cách nào để tránh né hoặc trốn chạy? Như vậy thì những lá số tử vi liệu có ích lợi gì? Và nói chung thì khoa chiêm tinh liệu có ích lợi gì?

Thầy tôi cười bao dung:

– Sẽ có ngày con không nghĩ như thế nữa, nếu như con hiểu biết nhiều hơn về khoa chiêm tinh. Những người đi trước chúng ta đã đúc kết trí tuệ tinh hoa của nhiều đời để nhận biết rằng có một mối tương quan nhất định giữa mỗi con người với toàn thể vũ trụ này, và nói cụ thể hơn là với một số các vì tinh tú trên bầu trời, với vị trí và sự chuyển vận của chúng. Những mối tương quan ấy được xác lập không do một ý chí quyền năng nào, mà do chính nơi những nghiệp quả tốt hoặc xấu của mỗi người. Nếu một người hiểu được và nhìn thấy rõ những mối tương quan ấy, người đó cũng đồng thời có được những phản ứng tích cực hơn thay vì chỉ chờ đợi mọi việc tuần tự xảy đến.

– Bạch thầy, như thế không phải là chống lại luật nhân quả hay sao?

Thầy tôi bật cười:

– Liệu con có thể chỉ ra được một cách rạch ròi rằng đâu là nhân, đâu là quả của một người trong một sự việc hay không? Con nên nhớ rằng, một sự việc nếu được xem là quả của quá khứ thì đồng thời cũng chính là nhân của tương lai. Thậm chí ngay trong mỗi một sự việc, có những yếu tố được quyết định do nghiệp lực từ đời trước, nhưng cũng có những yếu tố lại được quyết định ngay trong giây phút hiện tại. Sự đan xen phức tạp, tinh vi ấy đã làm cho không một trí tuệ nào của người đời có thể thấy rõ được tất cả mọi yếu tố nhân quả, mà chỉ có bậc đã giác ngộ hoàn toàn, đáng Như Lai Chánh Đẳng Giác mới có thể thấy rõ và hiểu đúng được tất cả.

– Bạch thầy, xin cho con một ví dụ.

– Như có một nhóm người đang muốn đi Calcutta, họ cùng ngồi trên một chiếc xe để chờ khởi hành. Khi xe sắp chạy thì một người trong số đó nhìn thấy bên kia đường có một con chó, vì bối rối tìm thức ăn nên bị một cái thùng gỗ rơi xuống đè vào chân. Con chó không sao rút chân ra được. Người ấy động lòng

thương liền chạy sang để cứu con chó. Khi anh ta bẫy cái thùng gỗ nặng nề lên và lôi được con chó ra thì chuyến xe đã khởi hành mất rồi. Anh ta đành phải lấy làm tiếc mà ngồi đợi chuyến xe sau. Không ngờ chuyến xe trước ấy vừa ra khỏi thành phố thì gặp tai nạn và lật nhào xuống ruộng, mọi người không còn ai sống sót. Con có thể nhìn những điều ta nói qua sự việc này. Cộng nghiệp sẽ xảy đến cho cả nhóm người này là họ phải chết trong vụ tai nạn lật xe. Những điều ấy được quyết định từ ác nghiệp nào đó họ đã gây ra vào những thời điểm khác nhau trong quá khứ. Nhưng ngay trong giây phút mà nghiệp quả đã chín muồi, một người trong số họ đã phát khởi lòng thương với một sinh vật. Hành vi này được quyết định ngay trong giây phút hiện tại, xuất phát từ tâm lành của chính anh ta mà không phải do sự thúc đẩy của nghiệp lực. Chính nhờ một quyết định đúng đắn, một việc lành được thực hiện đúng lúc, anh ta đã thoát khỏi một cái chết thê thảm do nghiệp lực đưa đến.

– Bạch thầy, như vậy con hiểu là trong mọi trường hợp, phát khởi thiện tâm bao giờ cũng là cách tốt nhất để tác động tích cực vào nghiệp lực.

– Hoàn toàn chính xác. Nhưng ngoài ra thì những tha lực hộ trì cũng có những tác động nhất định. Chẳng hạn như hôm nay ta sẽ cho con một bài học về việc ấy.

– Bạch thầy, con xin lắng nghe.

– Ta đã nghiệm cho con một lá số tử vi ngay trong lúc này, và biết rằng trong một thời gian ngắn nữa con sẽ mắc phải một căn bệnh rất khó chịu. Căn bệnh ấy sẽ kéo dài trong 6 tháng. Tuy nhiên, ta có một món linh phù mà chính ta đã làm phép chú nguyện vào. Nếu con đeo nó vào người từ nay đến ngày đó, căn bệnh sẽ được rút ngắn còn lại 24 ngày. Trong việc này, ta cho con hoàn toàn quyết định, con có thể nhận đeo nó hoặc là không đeo.

Sư phụ nói rồi đưa cho tôi một vật nhỏ có vẻ như được đúc bằng bạc và chì, có dây đeo. Tôi quyết định đeo nó vào người ngay trước mắt sư phụ để tỏ cho người thấy tôi hoàn toàn tin tưởng vào lời dạy của người, cho dù bản thân tôi quả thật chưa hiểu rõ. Kinh nghiệm qua nhiều lần tỏ thái độ hoài nghi với sư phụ đã cho tôi thấy là bao giờ cũng chỉ dẫn đến sự hối tiếc mà thôi.

Tuy vậy, trong thâm tâm tôi lấy làm nôn nóng mà chờ đợi xem điều gì sẽ xảy ra, bởi vì sức khỏe tôi lúc ấy đang rất tốt nên việc ngã bệnh có vẻ như phần nào thật khó tin.

Sau đó mấy hôm thì sư phụ có việc đi Bénarès. Còn tôi thì cũng quên dần đi lời tiên tri của người.

Nhưng chưa được một tuần lễ sau nữa thì tôi bắt đầu nghe đau nhói ở bên hông. Thầy thuốc địa phương cho biết tôi bị đau gan nhưng ông không chắc lắm trong việc chữa trị vì không có đủ thuốc men. Tôi quyết định đặt trọn niềm tin vào sư phụ.

Những ngày sau đó thật là dài lê thê với những cơn đau hành hạ và tôi suy nhược nhanh chóng vì chẳng ăn uống gì được bao nhiêu. Tôi dồn mọi nỗ lực vào công phu thiền định và nghĩ đến món linh phù sư phụ đã cho tôi như một lá bùa hộ mệnh.

Hơn ba tuần sau, khi tôi tưởng chừng như mình không còn đủ sức để chịu đựng lâu hơn nữa thì sư phụ trở về như một cứu tinh.

Sư phụ vào phòng thăm tôi ngay khi vừa trở về đạo viện. Thầy lấy tay xoa đầu và hỏi han bệnh tình của tôi. Tôi ứa nước mắt vì cơn đau mà cũng vì vui mừng được gặp lại sư phụ trong những giây phút nguy nan của đời mình:

– Bạch thầy, xin hãy cứu con.

– Con quên lời ta đã nói rồi sao? Nếu con thật sự tin tưởng ta thì chẳng có gì phải lo lắng cả.

Tôi nhắm tịt và chợt nhận ra ngày hôm đó đúng là ngày thứ 24 kể từ hôm tôi phát bệnh. Sư phụ tự tay pha cho tôi một ly nước nóng và đỡ tôi ngồi dậy trên giường bệnh. Tôi uống hết ly nước và thầy bảo tôi hãy nằm yên để nghỉ ngơi.

Đêm hôm đó, tôi ngủ một giấc rất say và giật mình thức giấc vào khoảng nửa đêm. Một cảm giác nóng ran dễ chịu nơi món linh phù tôi đeo trên ngực, lan dần ra khắp vùng ngực và rồi xuống đến vùng bị đau. Tôi có cảm giác nơi chỗ đau ngày càng

nóng lên, ban đầu rất dễ chịu, rồi sau đó nóng bỏng đến cực độ. Khoảng nửa giờ sau thì những cảm giác ấy dần dần tan biến mất. Tôi đưa tay sờ vào chỗ bị đau và kinh ngạc khi nhận ra đã không còn cảm giác gì nữa. Toàn thân tôi không còn nghe mỗi một rã rời như suốt mấy tuần lễ qua, mà thay vào đó là một sự sáng khoái, thanh thản mà đã lâu tôi không có được.

Ngày hôm sau, tôi hoàn toàn bình phục trước sự ngạc nhiên của tất cả huynh đệ trong đạo viện. Tuy vẫn còn gầy ốm nhưng tôi ăn uống trở lại bình thường và không còn bị cơn đau hành hạ nữa. Và khoảng hai tuần sau thì tôi đã lấy lại được sức khỏe như trước.

Một buổi tối, sư phụ gọi tôi lên phòng của người và nói:

– Thầy hy vọng là qua lần này con đã hiểu ra được nhiều điều. Có những khoa học tuy không nên lấy đó làm cứu cánh nhưng cũng không thể tùy tiện phủ nhận tính đúng thật của nó khi chúng ta chưa có đủ hiểu biết. Trên đường hoàng hóa sau này, con còn phải dựa rất nhiều vào đức tin và kiến thức bao quát của mình. Thầy mong rằng từ nay con sẽ chín chắn hơn và sẵn sàng học hỏi những điểm mới thay vì là cố chấp vào những gì đã biết.

Cuộc đời phiêu bạt đầy sóng gió của tôi về sau đã chứng tỏ sự lo xa và những lời dạy dỗ của sư phụ là hoàn toàn đúng đắn.

---o0o---

CHƯƠNG IV: NHỮNG TRƯỜNG HỢP LẠ LÙNG

Một trong những người bạn của tôi, anh Santosh, là con trai của một bác sĩ thú y, ông Chunder Roy.

Chunder Roy là một kiểu người trí thức nửa mùa, hiểu biết thì nông cạn nhưng lòng tự cao tự đại thì rất lớn. Ông chưa từng có thái độ tin tưởng vào bất cứ điều gì khác hơn là những điều ông đã học được ở trường lớp.

Santosh là một người giàu lòng tin, và chính anh đã khản khoản nhờ tôi nói với sư phụ Śry Yukteswar để người giúp đỡ trong việc cải hóa con người của cha anh.

Chúng tôi thành công trong việc thuyết phục ông Roy đến viếng thăm đạo viện một lần. Tuy nhận lời nhưng ông nói với giọng rất trịch thượng:

– Tôi đã nghe lắm người ca ngợi ông đạo này, nên cũng muốn đến thăm một lần xem sao.

Cuộc gặp gỡ hết sức tế nhị với vài ba câu chào hỏi xã giao và những khoảng im lặng kéo dài. Sư phụ tôi có vẻ như không muốn chủ động đưa ra vấn đề gì cả.

Khi ông bác sĩ đã ra về, sư phụ hỏi tôi:

– Con đưa một người sắp chết đến đây làm gì?

Tôi lấy làm ngạc nhiên về câu hỏi ấy:

– Bạch thầy, nhưng ông ta là một người đang khỏe mạnh.

– Người ấy sắp chết đến nơi rồi.

Tôi thật sự bàng hoàng, vì tôi biết sư phụ không nói đùa và càng không nói sai sự thật:

– Bạch thầy, con trai ông ấy vẫn nuôi hy vọng là thời gian sẽ giúp cải hóa ông ta. Nhưng nếu như thế thì quả là tuyệt vọng. Cầu xin thầy hãy cứu vớt ông ta.

Sư phụ đáp:

– Điều quan trọng vẫn là những quyết định cải hối từ phía ông ta. Nhưng theo lời khấn cầu của con và tấm lòng thành của người con trai, ta sẽ tạo cho ông ấy thêm một số cơ hội.

Dừng một lát, sư phụ nói tiếp:

– Tuy ông ta là bác sĩ thú y, nhưng ông đã không tự biết được là ông đang bị chứng tiểu đường rất nặng. Khoảng một tuần nữa ông ta sẽ bắt đầu nằm liệt giường. Các y sĩ sẽ bó tay, và ông ta sẽ chết trong vòng 5 tuần lễ kể từ hôm nay. Với sự giúp sức của ta, nếu ông ấy chịu đeo một món linh phù đã được chú nguyện, ông sẽ khỏi bệnh cũng vào ngày mà lẽ ra ông phải chết. Ta biết là ông sẽ phản đối dữ dội trước khi chịu đeo món linh phù vào người.

Sư phụ lại im lặng. Một lát, người đưa cho tôi món linh phù nhỏ bé và nói tiếp:

– Sau khi khỏi bệnh, con hãy khuyên ông ta ăn chay, không được ăn thịt. Nếu ông ta không nghe lời khuyên đó, ông ta sẽ chết trong vòng sáu tháng sau, đúng vào ngày mà ông ta nghĩ rằng mình đã hoàn toàn khỏi bệnh.

Ngày hôm sau, tôi mang món linh phù đến tìm Santosh và chúng tôi cùng thuyết phục bác sĩ Roy đeo nó vào người. Ông ta phản ứng dữ dội bằng những lời nặng nề và xúc phạm:

– Đừng hù dọa ta với những lời tiên tri này nọ. Ta đang rất khỏe và sẽ không bệnh hoạn gì cả. Hãy dẹp những món linh phù vớ vẩn ấy đi.

Nhưng một tuần sau thì Santosh lại đến tìm tôi và thông báo là cha anh đã đồng ý đeo món linh phù. Ông ta đang trong tâm trạng hốt hoảng vì quả thật ông đã ngã bệnh và bác sĩ điều trị xác định đúng là bệnh tiểu đường như lời thầy tôi nói. Hơn thế nữa, bác sĩ còn tuyên bố bệnh của ông đã đến giai đoạn mà y học lúc ấy hoàn toàn bó tay và chỉ còn chờ ngày chết. Hết sức kinh ngạc trước những dự báo chính xác của thầy tôi, ông lập tức bảo Santosh đến tìm tôi để xin được đeo món linh phù như một tia hy vọng cuối cùng.

Khi chúng tôi đến chỗ ông thì bác sĩ điều trị cũng vừa bước ra. Ông nói nhỏ với Santosh:

– Bệnh của cha em đã nguy kịch đến mức không sao cứu chữa được nữa rồi.

Tôi nhìn ông ta, lắc đầu và nói:

– Không, sư phụ tôi đã nói là ông ta sẽ khỏi bệnh. Căn bệnh của ông ta chỉ kéo dài một tháng thôi.

Ông bác sĩ trở mắt nhìn tôi như nhìn một người mất trí, rồi không buồn cãi lại, ông xếp y cụ ra về.

Một tháng sau, ông ta tình cờ gặp tôi trên đường phố và đón tôi lại, nói với vẻ hết sức kinh ngạc:

– Này em, tôi không biết sư phụ của em là ai, nhưng chắc chắn ông ta là một nhà tiên tri hoặc một người chữa bệnh thần bí. Ông Roy đã hoàn toàn bình phục một cách rất đột ngột. Trong đời thầy thuốc của tôi, tôi chưa gặp một trường hợp nào tương tự như vậy trước đây cả.

Tôi liền ghé qua thăm ông Roy và nói cho ông biết là ông nên ăn chay nếu như muốn giữ gìn được sức khỏe và sinh mạng của mình. Ông ta im lặng lắng nghe nhưng không có vẻ gì là tin nhận.

Sáu tháng sau, tôi lại tình cờ gặp ông tại một cửa hiệu bán tạp hóa. Ông chào tôi và nói:

– Em hãy chuyển lời tôi đến với sư phụ em rằng tôi đã hồi phục sức khỏe rất nhanh nhờ ăn nhiều thịt. Lời khuyên phản lại khoa học dinh dưỡng của ông ta không gặt được tôi đâu.

Tôi nhìn ông ta, quả thật ông rất mập mạnh và không còn chút dấu hiệu nào của bệnh tật.

Nhưng sáng hôm sau, Santosh hét hoảng chạy đến đạo viện tìm tôi và thông báo:

– Cha tôi đã bất ngờ qua đời hồi sáng nay mà không có dấu hiệu gì báo trước cả.

Tôi lặng thinh. Lời cảnh báo của sư phụ là hoàn toàn chính xác. Tiếc thay, ông ta đã không có đủ phước duyên để nghe theo!

Một trong những đặc ân mà sư phụ dành cho tôi là được quyền đưa bạn bè của tôi về đạo viện để hội kiến cùng sư phụ. Rất nhiều người trong số đó đã được sư phụ dắt dẫn vào con đường tín ngưỡng.

Anh bạn Sasi của tôi cũng là một người trong số đó. Từ khi được quen biết sư phụ tôi, anh thường xuyên đến đây vào những ngày cuối tuần, lắng nghe những buổi giảng của sư phụ một cách rất thích thú. Sư phụ tôi cũng tỏ ra rất mến anh.

Nhưng Sasi là một thanh niên phóng đãng, ăn chơi vô độ. Một hôm sư phụ nhìn thẳng vào anh và nói rất nghiêm nghị:

– Sasi, nếu con không thay đổi cách sống, con sẽ mắc bệnh nặng, và đừng trách ta là đã không khuyên can con trước.

Sasi cười và nói:

– Bạch thầy, con tin lời thầy, nhưng có lẽ chỉ biết nhờ thầy cầu nguyện cho mà thôi. Con không đủ ý chí để thay đổi lối sống từ lâu nay.

Sau đó tôi đã nhiều lần gặp riêng Sasi để cố gắng thuyết phục anh thay đổi, vì tôi hiểu rất rõ tầm quan trọng trong lời cảnh báo của sư phụ. Nhưng anh ta nói:

– Không phải tôi nghi ngờ lời nói của thầy, nhưng quả thật tôi không thể nào thay đổi được cuộc sống hiện nay.

Ít lâu sau Sasi không còn ở gần chúng tôi nữa. Anh đến Bénarès và ở lại đó khá lâu.

Hơn một năm sau, một hôm tôi đang cùng sư phụ uống trà thì sư huynh trực nhật vào báo là có khách. Sư phụ nhìn tôi và nói:

– Sasi đến đây. Nó đã không nghe lời ta. Con hãy ra nói là ta không muốn gặp nó nữa.

Tôi bước ra sân đón khách và thấy quả đúng là Sasi, vóc dáng hết sức tiều tụy. Tôi liền nói với anh rằng sư phụ đã biết anh đến và người không muốn gặp anh. Sasi ứa nước mắt nói:

– Mukunda, tôi không chỉ đến đây để viếng thăm. Tôi cần gặp người để cầu xin người cứu mạng tôi.

Vừa nói, anh vừa đẩy tôi ra để đi thẳng vào phòng sư phụ. Khi tôi theo vào đến nơi, tôi nghe anh đang nói với thầy qua tiếng khóc:

– Bạch thầy, bác sĩ điều trị bảo rằng con đã mắc bệnh lao đến thời kỳ bất trị. Họ nói rằng con chỉ sống được không quá ba tháng nữa. Con biết chỉ có thầy mới cứu được con vào lúc này mà thôi. Con khẩn cầu thầy hãy từ bi cứu vớt lại cuộc sống cho con.

Sư phụ nhìn anh lắc đầu:

– Đã quá muộn rồi con ạ. Ta đã thấy trước ngày này từ lâu nhưng tiếc là con đã không nghe lời ta.

Sư phụ nói rồi yên lặng nhắm mắt lại chìm sâu vào thiền định.

Sasi kiên nhẫn quỳ trước mặt người như vậy trong khoảng hai giờ đồng hồ. Quả nhiên, cuối cùng người cũng mở mắt ra. Tôi biết sư phụ chỉ muốn thử thách niềm tin của Sasi mà thôi. Người nói:

– Thôi con hãy về đi. Trong hai tuần nữa con sẽ khỏi bệnh. Và sau đó thì con hãy liệu mà cân nhắc lối sống của mình.

Sasi mừng rỡ lộ ra nét mặt:

– Bạch thầy, con có cần phải uống thuốc không?

– Tùy con. Dù uống hay không cũng chẳng có vấn đề gì. Dù sao thì con cũng sẽ không chết vì bệnh lao đâu.

Tôi hơi băn khoăn vì câu nói có vẻ hơi bí ẩn của sư phụ. Nhưng Sasi không hoài nghi gì. Sư phụ bỗng nói thêm với giọng nghiêm nghị:

– Con về đi, đừng để có khi ta lại đổi ý đấy.

Sasi hỏi hả từ biệt về ngay.

Tôi lấy làm quan tâm đến trường hợp của anh và vì thế thường ghé thăm anh trong những ngày sau đó. Và tôi thật thất vọng khi thấy bệnh tình của anh ngày càng nguy kịch, không có vẻ thuyên giảm chút nào. Vào ngày cuối cùng của tuần lễ thứ hai theo lời dự báo của sư phụ, tôi đến thăm anh và anh không còn nói được nữa, chỉ nằm yên trên giường đưa mắt nhìn tôi. Ánh mắt của anh như khẩn cầu tôi hãy thay anh mà van xin cùng sư phụ. Ông bác sĩ điều trị nói với tôi:

– Anh ta không thể qua khỏi đêm nay.

Tôi tức tốc trở về đạo viện, tìm lên phòng sư phụ. Người nhìn tôi với ánh mắt lạnh lùng mà tôi chưa thấy trước đó bao giờ:

– Sao con lại cuồng lên như thế? Ta chẳng đã nói là Sasi sẽ khỏi bệnh hay sao?

Không đợi tôi nói ra lấy một lời, sư phụ đã bảo tôi như thế. Tôi không còn cách nào khác hơn là cúi chào và lui ra.

Không ngủ được khi nghĩ đến bạn mình đang hấp hối trên giường bệnh, tôi rời đạo viện và tìm đến nhà Sasi ngay trong đêm.

Khi đến nơi, tôi vô cùng ngạc nhiên khi nhìn thấy Sasi đang ngồi uống sữa trên giường. Nhìn thấy tôi, anh tươi cười nói:

– Mukunda! Thật là kỳ diệu! Chỉ cách đây không đầy nửa giờ, tôi đột nhiên nhìn thấy sư phụ Śry Yukteswar hiện ra trong phòng này. Người đứng nơi cửa phòng nhìn tôi không nói gì, nhưng ánh mắt ngài như có sức nóng truyền đến chỗ tôi. Kể từ lúc đó tôi thấy cơn đau và sự mệt mỏi như tan biến dần. Chỉ một lúc sau thì sư phụ không còn ở đó nữa. Tôi cảm thấy đói bụng còn cào, liền ngồi dậy đòi uống sữa.

Tôi không còn biết nói gì, chỉ lặp lại lời khuyên Sasi là sau khi hết bệnh hãy liệu mà tu tỉnh cuộc sống.

Chỉ hai tuần sau thì Sasi hồi sức và lên cân rất nhanh trước sự kinh ngạc của bác sĩ điều trị cho anh. Ông tuyên bố đây là một trường hợp chưa từng có và không thể nào giải thích được bằng những kiến thức y học mà ông hiện có.

Nhưng tiếc thay đoạn kết của câu chuyện này lại thật đáng buồn. Sasi vẫn chứng nào tật nấy, thậm chí còn tránh né không lui tới nơi đạo viện như trước nữa. Có lần anh bảo tôi là vì anh cảm thấy xấu hổ khi gặp mặt sư phụ.

Chỉ sáu tháng sau thì anh ngã bệnh trở lại. Và lần này tôi đã vĩnh viễn mất anh.

---o0o---

Một bạn học cùng lớp của tôi, Dijen Babu, là người đang đứng giữa ngã ba đường về mặt tâm linh. Tôi nói thế, vì anh ta một mặt muốn đặt niềm tin vào tín ngưỡng tôn giáo, một mặt lại cũng hoài nghi về những giáo lý đôi khi rất trừu tượng và không dễ gì chứng minh được bằng toán học.

Và vì thế, một ngày kia tôi mời anh đến thăm đạo viện của chúng tôi.

Dijen theo tôi đến viếng thăm đạo viện vào một buổi chiều và được tiếp chuyện cùng sư phụ Śrī Yukteswar. Sau lần đó, anh thực sự quan tâm đến tín ngưỡng và thường xuyên lui tới đạo viện ngày càng nhiều hơn. Tuy nhiên, những kiến thức khoa học của trường đại học dường như đã làm cho anh không sao dứt sạch mối nghi ngờ về những đạo lý trừu tượng mà người ta đòi hỏi anh phải tin nhận thay vì là lý luận và chứng minh. Chẳng hạn, có lần anh thú nhận với tôi là vẫn không tin được vì sao một điều tệ hại xảy ra cho chúng ta hôm nay lại dứt khoát phải là hậu quả của một hành vi xấu trong quá khứ, khi mà chẳng ai có thể chỉ ra được mối liên hệ đó cả!

Tôi thầm mong có một dịp nào đó để Dijen hiểu ra rằng không phải mọi sự thật trong cuộc đời này đều có thể được chứng minh bằng toán học.

Một ngày kia, sư phụ có việc phải đi Calcutta trong mấy hôm. Sư phụ để lại một mảnh giấy, bảo tôi và Dijen hãy ra ga đón người trở về vào sáng thứ Tư, chuyến xe lửa 9 giờ sáng.

Nhưng vào khoảng 8 giờ 30 hôm thứ Tư, khi đã sắp sửa cùng Dijen ra ga đón thầy, tôi bất chợt có linh cảm là thầy đang muốn nhắn gửi tôi điều gì đó. Tôi liền vào phòng và ngồi xuống tập trung tư tưởng, giữ cho tâm hồn thật yên tĩnh. Trong trạng thái đó, một lúc sau tôi nghe thấy tiếng sư phụ như vang lên trong thinh lặng: “Thầy còn một số công việc chưa giải quyết kịp, nên sẽ không về vào chuyến xe lửa 9 giờ như đã định. Các con không cần phải đi đón thầy.”

Tôi đi ra công, gọi Dijen lại và cho anh biết rằng qua giao cảm tôi đã được sư phụ cho biết là người sẽ không về kịp như đã định và vì thế không cần phải đi đón. Dijen nhìn tôi với vẻ hoài nghi và nói:

– Thầy đã dặn lại chúng ta bằng giấy mực hắc hoi. Còn giờ đây anh chỉ dựa vào cái linh cảm trừu tượng chẳng ai thấy được của anh để tuyên bố thay đổi, tôi làm sao có thể tin là anh nói đúng được kia chứ?

Tôi không thể nói thêm gì hơn, chỉ bày tỏ thái độ cương quyết là sẽ không đi. Dijen có vẻ bực tức, bỏ ra công một mình. Anh ta không thể tin vào thông báo có tính cách đầy bí ẩn của tôi.

Quay trở về phòng, tôi bỗng thấy nhớ sư phụ lạ thường. Chỉ mấy ngày không gặp mà tôi thấy như đã xa cách người quá lâu, không được nghe giọng nói ấm áp, không được nhìn dáng đi khoan thai, ánh mắt hiền từ của người... tôi cảm thấy một sự trống vắng không sao bù đắp được.

Tôi ngồi xuống tọa cụ của mình, bắt đầu thư giãn và tĩnh tọa. Không khí yên tĩnh và tâm trạng thư thái làm cho tôi thấy nhẹ nhõm đi bao nhiêu ý tưởng phiền toái. Tôi thấy đầu óc mình trở nên minh mẫn lạ thường và một cảm giác lâng lâng sáng khoái như chưa từng có được.

Trong trạng thái kỳ lạ đó, bất chợt tôi hình dung thấy sư phụ như đang hiện ra trước mặt tôi. Không phải ở Serampore, cũng không phải Calcutta, mà là trên một toa xe lửa, trong bộ y phục màu vàng sậm thường ngày mà lúc này tôi có thể thấy

rõ đến từng nếp gấp... Cùng đi với người là một tiểu đồng ôm cái bình bằng bạc sáng chói đang ngồi ở phía bên trái. Sư phụ quay lại nhìn và cười với tôi:

– Chắc con chưa quen lắm với cách giao tiếp như thế này. Nhưng xem ra cũng tiện lợi đấy chứ.

Rồi thầy chỉ tay về phía chú tiểu đồng:

– Con thấy đấy. Ta vừa thu nhận thêm một đệ tử nhỏ. Và vì việc này mà ta phải chậm trễ một đôi chút. Nhưng chuyến xe lửa ta đang đi đây sẽ đến ga vào lúc 10 giờ. Con có thể cùng Dijen đến đón ta cũng vừa kịp đấy.

Những âm thanh, tiếng nói ấy vang lên rõ ràng trong im lặng như thể tôi không nghe chúng bằng tai mà bằng vào một thứ giác quan khác. Cũng vậy, những hình ảnh không đi vào trí óc tôi bằng nhãn quan thông thường mà bằng một khả năng tiếp nhận hoàn toàn khác...

Rồi trạng thái kỳ diệu ấy tan biến dần đi. Tôi trở lại với tâm trạng bình thường khi nghe có tiếng bước chân vang lên từ phía ngoài sân. Một cách mơ hồ, tôi biết đó là Dijen đã trở lại từ nhà ga xe lửa.

Khi tôi mở cánh cửa phòng khách để nhìn ra sân thì quả đúng là Dijen. Anh nhìn tôi có vẻ hơi bẽn lễn vì biết rằng mình đã sai khi không nghe lời tôi. Tuy vậy, anh không giấu được sự ngạc nhiên về điều ấy:

– Mukunda! Tôi không sao tin nổi là anh nói đúng, nhưng quả thật là vậy. Sư phụ đã không về trên chuyến xe lửa lúc 9 giờ. Tôi đã chờ đến chuyến 9 giờ 30 và cũng không thấy.

Tôi mỉm cười với anh ta:

– Nhưng thầy sẽ về trên chuyến xe lửa lúc 10 giờ. Vì vậy tôi với anh phải đi ngay kẻo không kịp.

Dijen mở to mắt nhìn tôi kinh ngạc và cuối cùng cũng miễn cưỡng đi theo tôi. Chúng tôi đến nhà ga vừa lúc xe lửa đến. Dijen hỏi tôi:

– Anh biết chắc là sư phụ sẽ về trên chuyến xe lửa này?

– Đúng vậy. Tôi đã tiếp chuyện với thầy qua thần giao cách cảm. Tôi biết sư phụ có đưa về một tiểu đồng, và cậu bé ấy ôm một cái bình bằng bạc đi cùng sư phụ. Người mặc bộ y phục màu vàng sậm.

Khi tôi vừa nói dứt câu ấy thì cũng vừa lúc Dijen nhìn thấy được sư phụ từ trong đám đông hành khách vừa xuống tàu. Anh trở mắt nhìn thầy rồi quay sang nhìn tôi như đang quan sát một hiện tượng kỳ lạ mà bộ óc của anh không sao lý giải được. Bởi vì quả thật sư phụ mặc bộ y phục màu vàng sậm và đang cùng đi với một chú bé ôm cái bình bằng bạc sáng chói!

Bản thân tôi cũng bàng hoàng không ít. Lần đầu tiên trong đời tôi đã nhìn thấy được một cách hoàn toàn chính xác những hình ảnh vượt qua không gian. Chính những hình ảnh của sư phụ và chú bé ôm bình bạc này đã được tôi nhìn thấy lúc này, khi họ ngồi trên toa xe lửa còn tôi thì đang ngồi trong phòng. Nhưng giờ đây thì thực tế chứng minh rằng đó không phải là những ảo giác mà là những hình ảnh hoàn toàn có thật!

Sư phụ đã đi đến chỗ chúng tôi khi mà cả hai đều còn chưa lấy lại được tâm trạng bình thường. Người hiểu được điều đó và nói với cả hai:

– Các con không phải suy nghĩ quá nhiều về những điều vốn vượt quá tầm hiểu biết của các con. Cách tốt nhất là hãy thừa nhận những gì là sự thật, và chính kinh nghiệm bản thân sẽ dần dần giúp các con hiểu rõ.

Trên đường về, tôi kể cho Dijen nghe việc tôi đã nhìn thấy sư phụ khi người còn trên xe lửa. Lúc này, anh đã hoàn toàn tin lời tôi và quay sang hỏi:

– Tôi không biết các nhà khoa học sẽ nghĩ sao nếu họ cũng chứng kiến việc này như tôi và anh.

Tôi mỉm cười:

– Cách đây một thế kỷ, anh cũng có thể đặt ra câu hỏi tương tự nếu có ai đó đã sử dụng đến vô tuyến điện. Khoa học không phải đã hiểu hết những năng lực của con người cũng như trong vũ trụ. Nhưng điều đáng mừng là có vẻ như dần dần rồi người ta cũng hiểu, cho dù việc lý giải sự việc bao giờ cũng đi sau rất nhiều so với việc tiếp nhận nó bằng trực giác. Biết đâu chừng trong khoảng một thế kỷ nữa, khoa học cũng có thể làm được điều tương tự như chúng ta hôm nay nhờ vào một loại thiết bị nào đó.¹

Dijen có vẻ trầm ngâm rất nhiều:

– Vâng, có lẽ anh nói đúng. Chỉ có điều giờ đây tôi thấy không còn hứng thú để tiếp tục theo học ở trường đại học nữa!

---o0o---

CHƯƠNG V: MỘT CHUYẾN DU HÀNH

Mặc dù đã nhiều lần thất bại trong việc tìm lên vùng núi Hy Mã Lạp Sơn, tôi vẫn không hoàn toàn từ bỏ giấc mơ đã ôm ấp từ thuở bé. Tuy nhiên, Hy Mã Lạp Sơn lúc này đối với tôi là một nơi thắng cảnh thiên nhiên với nhiều thánh tích đáng chiêm bái hơn là một nơi cần phải tìm đến để thực hành công phu tu tập.

Cách đây hai năm, tôi đã xin với cha tôi mọi phí tổn và cả vé xe lửa để đi Kashmir cùng với sư phụ Śry Yukteswar. Vào giờ chót, sư phụ đã từ chối không chịu đi và chuyến du hành ấy đành phải hủy bỏ.

Trong dịp hè năm nay, tôi lại muốn thực hiện chuyến đi một lần nữa. Và dĩ nhiên cha tôi vui vẻ giúp tôi trong phạm vi khả năng của ông. Sau khi nghe tôi trình bày ý định, ông đã mang về cho tôi 6 vé xe lửa hạng nhất đi Kashmir và một khoản tiền lộ phí là 10 ru-pi.

Tôi mang tất cả đến đạo viện trình với sư phụ và cô thuyết phục người cùng đi với chúng tôi một chuyến lên vùng Kashmir. Tôi dùng từ “chúng tôi” vì với những vé xe lửa đã chuẩn bị, tôi dự định sẽ mời Kanai, Rajendra, Auddy và một người bạn

nữa cùng đi. Su phụ mỉm cười trước sự phấn khởi của tôi về chuyến đi và trả lời theo cách không chắc chắn:

– Thầy cũng muốn đi cùng các con, nhưng hãy đợi đến lúc ấy xem sao.

“Lúc ấy” nghĩa là thời điểm lên đường mà tôi đã định, tức là vào thứ Hai tuần sau đó. Tôi cũng khá bận rộn để chuẩn bị, vì thứ Bảy và Chủ nhật tôi phải tham dự đám cưới của một người anh họ được tổ chức ngay tại nhà tôi ở Calcutta. Mặc dù vậy, sáng sớm thứ Hai tôi vẫn kịp có mặt tại đạo viện với tất cả những hành lý cần thiết được chuẩn bị chu đáo.

Rajenda đón tôi ngoài cổng và thông báo:

– Su phụ không muốn đi.

Tôi vào tìm gặp su phụ để xác định lại lời từ chối ấy. Su phụ nhìn tôi một lúc lâu rồi nói:

– Tốt hơn là con không nên đi vào lúc này. Hơn nữa, thầy không nghĩ là con có thể xoay sở được đủ điều kiện để thực hiện chuyến đi.

Tôi hơi khó hiểu về nhận xét của su phụ, nhưng cảm thấy thất vọng tràn trề và lòng tự ái bị xúc phạm. Không có su phụ, chắc chắn là Kanai cũng sẽ không đi. Tôi có thể vẫn cứ thực hiện chuyến đi của mình, nhưng cần phải tìm thêm một người giúp việc đi theo để coi sóc hành lý trong chuyến đi vì chúng tôi quá ít người. Và tôi đã quyết định như vậy.

Tôi bảo Rajendra và Auddy chờ nơi đạo viện, trong khi tôi đi tìm người. Trước tiên, tôi nghĩ đến Behari, một người giúp việc cũ của gia đình tôi mà hiện đang làm cho một công chức ở Serampore này. Lần trước, khi Behari nghe tôi sắp xếp đi Kashmir, anh chàng đã rất muốn đi đến nỗi tình nguyện không nhận thù lao nếu được tôi cho theo. Tiếc rằng chuyến đi ấy đã bị hủy bỏ. Lần này, tôi tin là anh ta sẽ nhảy nhồm lên vì vui mừng khi bất ngờ được tôi gọi tham gia.

Tôi gặp Behari bên ngoài nhà người chủ mới của anh. Anh rất vui mừng được gặp tôi và vẫn bày tỏ thái độ kính trọng như xưa. Nhưng thật lạ lùng là khi tôi nói đến

việc đi Kashmir thì anh ta lạnh lùng từ chối và đi một mạch vào nhà, không thèm quan tâm đến việc bỏ tôi lại một mình ngoài sân không ai tiếp chuyện. Đợi một lúc lâu, tôi không còn đủ kiên nhẫn liền rung chuông gọi cửa. Người chủ nhà bước ra và cho biết Behari đã đi chợ bằng ngõ sau.

Tôi hơi khó hiểu trước thái độ thay đổi đột ngột đến kỳ lạ của Behari. Nhưng bây giờ tôi không có thời gian để suy nghĩ nhiều thêm nữa. Tôi cần phải tìm một người khác. Tôi nghĩ đến người chú của tôi là Sarada Ghosh đang làm luật sư tại tòa án Serampore. Ông có một người giúp việc tháo vát tên là Lal Dhari. Hy vọng là ông có thể cho anh ta đi theo giúp tôi trong chuyến đi này. Tôi liền đến thẳng pháp đình để tìm chú.

Ông vui vẻ đón tiếp tôi với phong cách trầm tĩnh, điềm đạm cố hữu của mình. Tôi mở đầu ngay vấn đề:

– Cháu đang chuẩn bị cho một chuyến du ngoạn lên vùng Kashmir để thăm thú vùng Hy Mã Lạp Sơn.

Chú tôi tỏ ra rất phấn khởi trước tin đó:

– Ô, thật là thú vị. Chính chú đây cũng ao ước được lên vùng ấy một lần nhưng chưa có dịp. Vậy cháu có cần chú giúp đỡ gì trong việc này không?

Câu hỏi thật cởi mở và hoàn toàn thích hợp để tôi đưa ra đề nghị của mình:

– Thưa chú, mọi thứ đều đã chuẩn bị xong. Tuy nhiên, cháu cần một người đi theo để mang hành lý và phục vụ trong chuyến đi. Không biết chú có thể vui lòng để cho Lal Dhari theo giúp cháu một thời gian được chăng?

Ngay lập tức, ông thay đổi sắc mặt và thậm chí đánh mất cả bản tính trầm tĩnh xưa nay của mình. Ông đứng bật dậy từ chỗ ngồi và quát thét:

– Đồ ích kỷ! Mày muốn đưa người giúp việc của tao đi chơi rong trong khi công việc nhà thì chú mày đây phải nai lưng ra làm chắt?

Tôi hồi hả rút lui ngay không dám nói thêm lời nào, và tự nhủ lại thêm một chuyện khó hiểu nữa trong ngày hôm nay. Tôi có cảm giác như những chuyện này có liên quan đến lời nhận xét bí ẩn sáng nay của sư phụ Śry Yukteswar.

Cuối cùng thì có lẽ chúng tôi cũng vẫn ra đi, vì các bạn tôi đã sẵn sàng trước cổng đạo viện để chờ tôi. Khi tôi vào chào sư phụ, người trầm ngâm một lúc rồi nói:

– Mukunda, con hãy nán lại với thầy thêm một lúc nữa. Hãy bảo các bạn con đi trước đến Calcutta và chờ ở đó. Con sẽ bắt kịp họ và cùng đáp chuyến xe lửa chiều.

Tuy không hiểu gì, nhưng tôi vui vẻ vâng lời sư phụ. Các bạn tôi chất hành lý lên một chiếc xe ngựa và đi trước đến Calcutta. Họ sẽ chờ tôi ở ga xe lửa.

Chỉ ngay khi xe ngựa vừa đi khuất được một lát thì tôi nghe quặn đau trong ruột. Con đau nổi lên từng chập và chỉ trong một lúc thì tôi đã toát cả mồ hôi ướt đầm trên trán, ngã quỵ xuống tại chỗ và quặn người lại tưởng như không sao chịu đựng nổi.

Sư phụ và Kanai khiêng tôi lên giường. Người nhìn tôi với cặp mắt hiền từ thương xót nhưng rất bình tĩnh. Trong khi tôi rên xiết vì đau đớn thì người quay sang nói với Kanai:

– Hãy để ta săn sóc cho Mukunda. Con đến tìm bác sĩ và bảo ông ta mang theo đầy đủ dụng cụ để phẫu thuật ruột thừa tại chỗ. Chúng ta không có đủ thời gian để đưa bạn con đến bệnh viện tại Calcutta đâu.

Khi Kanai đã rời đi, tôi tưởng chừng như ngất đi liên tục vì những cơn đau. Sư phụ ngồi xuống cạnh tôi trên giường, đặt tay lên chỗ đau và nói:

– Con hãy cố gắng chịu đựng. Thầy sẽ không giúp được gì nhiều hơn là việc giữ lại mạng sống cho con. Nhưng sự đau đớn lần này sẽ giúp con giữ bỏ được hết ác nghiệp trong quá khứ.

Những lời nói của sư phụ có tác dụng như một liều thuốc an thần cực mạnh. Tuy cơn đau không hề thuyên giảm nhưng tôi nghe tinh thần mình được trấn tĩnh lại, và

tự nghĩ những công phu tu tập của mình rõ ràng là cần phải được vận dụng vào lúc này.

Việc mổ ruột thừa tại chỗ là khá mạo hiểm vào lúc ấy. Nhưng sau khi khám cho tôi xong, bác sĩ cũng hoàn toàn đồng ý đó là giải pháp duy nhất phải làm. Ông cũng báo trước là tôi phải chịu đựng đau đớn nhiều vì trong điều kiện ở đây ông không dám lạm dụng thuốc gây mê.

Những giờ đồng hồ sau đó đối với tôi là cả một thế kỷ dài, nhưng cuối cùng rồi tôi cũng vượt qua được. Sư phụ bảo đưa tôi vào nằm trong phòng của người để tự tay chăm sóc cho tôi. Với sức mạnh tinh thần có được từ sự động viên trực tiếp của sư phụ, tôi cũng dần dần thấy khỏe lại.

Các bạn tôi phải một chuyến leo cây vào hôm đó. Họ rất tức giận, nhưng khi trở về đạo viện và nghe kể lại mọi chuyện, họ đều mừng thay cho tôi về chuyện này. Không biết sự việc sẽ ra sao nếu như mọi việc đã suôn sẻ từ sáng sớm và tôi đang ngồi trên xe lửa vào lúc lên cơn đau ruột thừa? Về phần tôi, tôi lại thêm một lần nữa biết được sự can thiệp hết sức khéo léo của sư phụ trong việc bảo vệ và chăm sóc cho tôi.

---o0o---

Hai tuần sau đó, sư phụ nói với tôi:

– Sức khỏe con hiện nay đã tạm ổn. Thầy sẽ cùng đi với con lên Kashmir một chuyến để thỏa mãn ước mơ của con.

Thông báo này của sư phụ như một món quà quá bất ngờ và làm tôi sung sướng đến cực độ. Ngay lập tức, tôi chuẩn bị đầy đủ mọi thứ và chuyến đi được khởi hành ngay trong ngày sau đó.

Nhóm chúng tôi cả thầy 6 người, đáp xe lửa đi Kashmir và dừng chân trạm đầu tiên tại Simla, một thành phố nằm dưới chân dãy Hy Mã Lạp Sơn. Chúng tôi dạo chơi trên những con đường dốc và chiêm ngưỡng cảnh đẹp của vùng núi non hiểm trở.

Sau đó, chúng tôi rời Simla và cũng tiếp tục đi bằng xe lửa đến Rawalpindi. Từ đây, chúng tôi thuê một chiếc xe song mã để đi đến Srinagar, thủ phủ của Kashmir. Chuyến đi bằng xe ngựa này dự trù kéo dài trong bảy ngày. Trời nắng gắt nên khí hậu nóng bức. Tuy nhiên, phong cảnh miền núi non xanh tươi xinh đẹp trải rộng mênh mông ở cả hai bên đường đã làm cho chúng tôi không cảm thấy mệt nhọc lắm.

Auddy tỏ vẻ thích thú khi được nhìn ngắm phong cảnh của vùng này, và điều đó làm tôi có phần tự hào vì đã khởi xướng ra chuyến đi. Sư phụ biết được ý nghĩ ấy của tôi. Người kẻ tai tôi nói nhỏ vừa đủ để tôi nghe:

– Thật ra Auddy đang nghĩ đến việc hút thuốc lá nhiều hơn là ngắm cảnh.

Việc hút thuốc trước mặt sư phụ tất nhiên là không thể được. Nhưng tôi thật không tin anh bạn Auddy của tôi lại là người nghiện thuốc lá. Tôi biết anh ta khá lâu và chưa phát hiện ra điều ấy bao giờ. Tôi liền nói với sư phụ ý nghĩ ấy. Sư phụ cười và nói:

– Được rồi, chỉ trong chặng đường sắp tới con sẽ được biết sự thật.

Khi xe ngựa dừng ở trạm nghỉ để ngựa uống nước. Tôi nghe Auddy lễ phép thưa với sư phụ:

– Bạch thầy, con muốn được ngồi ở phía trước với người đánh xe để hóng gió mát.

Sư phụ gật đầu. Một lát, người quay sang nói với tôi:

– Không phải gió, mà là thuốc lá đã lôi cuốn Auddy ra ngồi phía trước.

Xe lại tiếp tục đi. Được một quãng xa, sư phụ vỗ vai tôi và bảo:

– Giờ thì con có thể nhìn xem Auddy nó hóng gió như thế nào rồi.

Tôi liền vén tấm rèm cửa sổ, thò đầu ra ngoài để nhìn về phía trước. Quả thật, Auddy đang nhả khói mù mịt như ống khói xe lửa. Có lẽ anh ta đã xin một điều của người đánh xe, vì trong hành lý chúng tôi mang theo không có thuốc lá.

Tôi nói với sư phụ:

– Sư phụ nói đúng. Nhưng từ lâu con không hề biết là anh ta nghiện thuốc lá.

Trên suốt chặng đường, chúng tôi nghỉ ở những quán trọ rất đơn sơ và tự nấu ăn với những món đã mang theo. Phong cảnh ngày càng trở nên hùng vĩ hơn với những con suối, thác nước, thung lũng và vực thẳm với những sườn núi cheo leo... Tất cả đều được bao phủ bởi màu xanh ngút ngàn của rừng cây rậm rạp. Tôi cảm thấy quả thật không xứng công mình đã bao lâu áp ủ cuộc hành trình này.

Chúng tôi vào Srinagar theo một con đường nhỏ có hai hàng cây cổ thụ chạy dài ven đường che mát và thuê phòng ở một nhà trọ nhỏ. Dân địa phương cho chúng tôi biết là khí hậu của mùa hè năm nay có phần dễ chịu hơn mọi năm vì ban ngày không quá nóng và ban đêm không quá lạnh.

Sư phụ đưa chúng tôi đến thăm viếng những ngôi đền cổ và một số thánh tích ở nơi đây. Trong số đó có đạo viện Shankara mà về sau tôi sẽ xây dựng đạo viện của mình ở Los Angeles giống hệt theo như kiến trúc của nó.

Sau hai tuần lưu lại Kashmir, tôi sắp xếp ra về để kịp chuẩn bị cho ngày tựu trường. Sư phụ còn muốn ở lại với Kanai và Auddy thêm một thời gian nữa. Trước khi tôi về, sư phụ nói với tôi:

– Có lẽ thầy sắp ngã bệnh rất nặng ở đây.

Tôi trở mắt ngạc nhiên:

– Nhưng thầy đang rất khỏe?

– Đúng vậy, nhưng đó là chuyện của hôm nay. Còn vài ba hôm nữa lại là chuyện khác.

Tôi biết sư phụ không nói đùa, nên bịn rịn không muốn ra về. Sư phụ bảo tôi:

– Cho dù con có ở lại cũng chẳng làm được gì. Hãy về đi và cứ yên tâm là dù bệnh nặng đến đâu thì ta cũng chưa bỏ con mà đi đâu.

Biết tính sư phụ, tôi không dám nói gì thêm nữa. Tôi hiểu rằng một khi người đã quyết định điều gì thì đều có những lý do chính đáng mà chỉ sau khi mọi việc đã xảy ra chúng tôi mới có thể hiểu được.

Điều mà tôi có thể tự an ủi khi lên đường ra về là niềm tin vào trí tuệ sáng suốt của sư phụ. Tôi tin là người có thể dự báo trước mọi việc thì cũng có thể biết phải làm gì để những điều tồi tệ nhất không thể xảy ra, vì không phải cho riêng người, mà còn là cho tất cả chúng tôi, những môn đệ của người.

Khi về đến Serampore được hai ngày, tôi nhận được điện tín của Auddy gửi về:

– Sư phụ bệnh rất nặng!

Tôi biết là thầy đã không nói đùa với tôi. Tôi liền gửi một bức điện cho sư phụ theo địa chỉ nhà trọ:

– Xin thầy giữ lời đã hứa với con.

Tôi không biết Auddy và Kanai có hiểu gì không, nhưng chắc chắn là sư phụ biết tôi muốn nói gì. Một tuần sau, Kanai gửi tiếp cho tôi một bức điện, nội dung viết:

– Có lẽ sư phụ sẽ không qua khỏi.

Tôi hốt hoảng nhất thời, nhưng rồi bình tĩnh lại. Tôi không tin là sư phụ lại không biết trước được sự ra đi của chính mình. Tôi liền gửi cho Kanai và Auddy một bức điện khác:

– Hãy yên tâm, sư phụ không thể ra đi vào lúc này.

Năm ngày sau, tôi nhận điện của Auddy gửi về:

– Thầy đã khỏe và sẽ về trong tuần tới.

Tôi thở phào nhẹ nhõm. Cuối cùng thì tôi cũng đã giữ vững được niềm tin vào sư phụ. Người đã không để tôi phải thất vọng bao giờ.

Sư phụ trở về gầy ốm hơn trước nhiều, nhưng đôi mắt người vẫn không hề đánh mất sự tinh anh. Khi tôi hỏi về căn bệnh của sư phụ, Kanai đã kể lại với tôi:

– Thật là khó hiểu. Sư phụ ngã bệnh rất đột ngột. Người không ăn uống gì trong nhiều ngày. Cơ thể sốt rất cao nhưng người vẫn luôn giữ được sự bình thản chịu đựng. Chỉ trong một tuần, sư phụ suy sụp một cách khủng khiếp và một đêm kia người rơi hẳn vào trạng thái mê man không còn chút dấu hiệu gì của sự sống ngoài hơi thở vẫn đều đều thật nhẹ. Chính vào hôm đó tôi đã đánh điện khẩn cho anh vì nghĩ rằng sư phụ sẽ không qua khỏi. Chúng tôi rất ngạc nhiên về bức điện trả lời của anh, nhưng quả thật nó làm chúng tôi bớt lo lắng. Và qua hôm sau thì sư phụ bắt đầu khỏe lại. Chỉ trong vòng năm ngày, người ăn uống bình thường và đề nghị chúng tôi sắp xếp việc đi về.

Tôi tin rằng mình tự hiểu được nguyên nhân sư phụ ngã bệnh, cho dù người không nói ra bao giờ. Qua kinh nghiệm bản thân trong lần đau ruột thừa và lời khuyên của sư phụ, tôi hiểu rằng bệnh khổ cũng là một trong những hình thức mà người tu tập thọ lãnh các ác nghiệp của chính mình trước đây. Sư phụ có thể đã chấp nhận một cơn bệnh khổ để giữ bỏ những ác nghiệp từ lâu xa trong quá khứ, tạo điều kiện cho sự chín muồi của công phu tu tập hành trì.

Với tâm từ bi thương xót tất cả sinh linh, những vị chân sư đôi khi cũng phát nguyện tự mình gánh chịu những nghiệp quả xấu cho người khác. Trong những trường hợp đó, các vị tự mang lấy bệnh khổ vào bản thân mình, nhưng không hề bị ảnh hưởng về mặt tinh thần mà chỉ là những đau đớn về mặt thể xác mà thôi!

Khi tôi mang ít trái cây cho sư phụ và bày tỏ lòng lo lắng về sự gầy ốm của người, sư phụ bật cười vang và nói:

– Như thế lại hóa hay. Có mấy bộ quần áo đã quá chật từ lâu ta không dùng đến. Bây giờ lại có thể dùng đến chúng được rồi.

CHƯƠNG VI: MỘT TRƯỜNG HỢP CẢI HỐI

Người anh rể của tôi, chồng chị Roma, là một người thiếu đức tin. Mặc dù chị Roma đã được tôi dạy cho cách ngồi thiền và vẫn thường xuyên thực hành ở nhà, nhưng chị gặp trở ngại rất lớn với người chồng của mình. Anh ta thường hay chế giễu việc ngồi thiền cũng như có thái độ thiếu cởi mở đối với các vị tu sĩ. Trong mắt anh, chỉ có những gì đã được khoa học chứng minh mới là đáng tin cậy. Điều đó có một phần lý do xuất phát từ nghề nghiệp của anh: một kế toán viên luôn luôn phải làm việc với những con số khô khan và chính xác.

Roma là chị cả của tôi. Từ khi mẹ tôi mất, chị đảm nhiệm cả vai trò người mẹ trong việc chăm sóc cho anh em chúng tôi. Vì thế, tôi đặc biệt có một cảm tình sâu đậm đối với chị. Tôi vẫn thường dành thời gian ghé thăm nhà chị ở Calcutta bất cứ khi nào có thể được.

Chị Roma nhiều lần tâm sự với tôi nỗi khổ tâm của chị về người chồng. Thật ra anh cũng là người rất tử tế và tốt bụng, nhưng những đức tin và đạo lý không có gì chứng minh đã không thuyết phục được anh. Anh cho rằng việc ngồi thiền chẳng làm ra được của cải vật chất gì, và như thế quả là lãng phí thời gian vô ích. Còn những tiến bộ về tâm linh gì gì đó thì chẳng ai có thể chỉ ra cho anh thấy được cả...

Tuy không nói ra, nhưng chị Roma hy vọng là một ngày nào đó tôi sẽ có thể giúp chị thuyết phục được người chồng, giúp anh ta trở thành một người có đức tin. Bởi vì trong mắt chị thì tôi là một người có đức tin rất sâu vững và cũng có nhiều năng lực đặc biệt hơn hẳn các anh em khác trong gia đình.

Chính tôi cũng có ý định ấy, nhưng chưa gặp dịp nào thuận tiện để thực hiện. Hơn thế nữa, tôi biết rằng đối với con người này, những cuộc tranh luận sẽ không dễ dàng gì thuyết phục được anh ta. Anh luôn đòi hỏi phải có một sự chứng minh cụ thể nào đó.

Gần đây, tình hình ngày càng trở nên tồi tệ hơn cho chị Roma khi anh bắt đầu công khai phản đối việc chị ngồi thiền và dành thời gian cho công phu tu tập tại nhà. Thậm chí thỉnh thoảng anh còn công kích cả những tu sĩ mà anh cho là những “kẻ

ăn bám xã hội”. Một đôi khi sự công kích cũng hướng cả về tôi khi chị tôi đưa tôi ra như một tấm gương tu tập để mong thuyết phục anh một cách vô vọng.

Chị Roma thông báo tình hình ấy cho tôi trong sự tuyệt vọng. Tôi cũng rất lấy làm lo lắng cho chị nhưng quả thật chưa nghĩ ra cách gì. Tôi âm thầm cầu nguyện, mong sao có một dịp thuận tiện nào đó để có thể thuyết phục người anh rẻ mình.

Một hôm, tôi mang chuyện này ra thưa với sư phụ Śry Yukteswar. Sư phụ nhìn tôi cười và nói:

– Con đừng lo, chỉ trong vòng tuần tới con sẽ có dịp để thực hiện điều đó. Thầy hy vọng là con sẽ có đủ khả năng để tự xoay xử làm được.

Tôi vẫn chưa hiểu được ý sư phụ, nhưng tin là sư phụ không nói đùa. Tuy nhiên, năm ngày sau đó trôi qua không có việc gì đáng chú ý, và tôi gần như quên mất lời nói của thầy.

Vào cuối ngày thứ sáu, chị Roma hốt hải đến tìm tôi và nói:

– Anh của em nguy rồi. Lần này chắc không ai có thể cứu được anh ấy nữa.

Tôi gặng hỏi nguyên nhân nhưng chị lấp bắp mãi không nói được điều gì rõ ràng. Tôi liền vội vã theo chị đến nhà.

Anh Satish Chandra Bose, chồng chị Roma, đang ngồi gật gù trước một chai rượu lớn, trên bàn vất đầy những mẩu thuốc lá. Mặt anh ta đỏ bừng, dấu hiệu của những người xưa nay rất ít khi đụng đến rượu.

Tôi kéo ghế ngồi xuống cạnh anh ta và hỏi:

– Chuyện gì thế? Vì sao anh lại như thế này?

Satish nhìn tôi, thật ra anh vẫn còn rất tỉnh táo:

– Mukunda, lần này thì tôi không sao qua khỏi được rồi.

Tôi cố gắng hỏi:

– Nhưng anh đã gặp chuyện gì thế?

Anh nói dần từng tiếng một:

– Tôi sắp bị đuổi việc, và còn có thể vào tù nữa.

Phải vất vả lắm tôi mới hiểu được toàn bộ câu chuyện, vì anh chỉ nói rời rạc từng đoạn ngắn. Nguyên là anh đã gặp rắc rối to trong một báo cáo về tài chính. Một trong những công sự dưới quyền anh đã vô tình hay cố ý làm sai lệch một số tiền khá lớn. Lẽ ra anh phải là người phát hiện, nhưng anh đã sơ sót không phát hiện ra và để nguyên sai sót ấy báo lên cấp trên. Sự việc được phát hiện và người ta quy cho anh tội cố ý gian lận. Anh có ba ngày để cứu vãn tình hình bằng cách tìm ra chỗ sai lệch trong các báo cáo của cấp dưới. Trong trường hợp đó, anh chỉ phải chịu kỷ luật vì tội tắc trách, thay vì là tội cố ý gian lận. Thêm nữa, nếu số tiền sai lệch đã bị tâu tán và anh không vạch rõ được thủ phạm, chính anh sẽ phải chịu đền bù hoặc bị kiện ra tòa. Anh đã cố gắng trong hai ngày qua nhưng hoàn toàn vô ích. Trong những con số phức tạp chằng chịt, với một tâm trạng rối bời, anh đã không tìm ra được sai sót nằm ở nơi nào. Và ngày mai là hạn chót để anh giải trình với cấp trên.

Vấn đề không chỉ là chuyện mất việc, mà còn là sự tổn thương danh dự nếu như anh không vạch trần được kẻ cố ý gian lận trong vụ này.

Sau khi nghe xong câu chuyện, tôi nói với Satish:

– Hiện giờ chưa thể làm gì được cả. Nhưng chúng ta vẫn còn một ngày mai. Nếu anh có một đức tin vững chắc, tôi tin là anh sẽ vượt qua chuyện này.

Satish thở dài thật nãy nuột:

– Tôi không nghĩ là đức tin lại có thể làm được gì trong chuyện này. Hơn nữa, xưa nay tôi vốn chưa từng có đức tin.

Tôi suy nghĩ một lúc rồi nói:

– Tôi sẽ cố gắng giúp anh trong chuyện này, và cũng để chứng tỏ cho anh thấy là đức tin có thể giúp con người làm nên mọi việc, kể cả những việc khó làm nhất.

Đêm hôm đó, sau khi từ nhà chị Roma về, tôi suy nghĩ và cảm thấy dường như đây chính là cơ hội mà sư phụ Śry Yukteswar đã dự báo trước. Vì thế, tôi quyết tâm sẽ làm được điều cực kỳ khó khăn này để chứng tỏ cho Satish thấy là anh ta sẽ không thể sống tốt đẹp nếu như không có đức tin.

Sáng hôm sau, tôi đến nhà chị Roma thật sớm. Satish đang ngồi trầm ngâm hút thuốc lá, khuôn mặt bơ phờ có vẻ như cả đêm qua anh ta đã không ngủ được vì lo lắng.

Tôi dùng một tách trà do chị Roma mang đến rồi nói với Satish:

– Về chuyện này, tôi không giỏi lắm. Tuy tôi đã có học qua ít nhiều ở trường, nhưng chắc chắn không phải là một nhân viên chuyên nghiệp như anh. Tuy nhiên, tôi cho rằng tôi có một đức tin chắc chắn và tôi đã cầu nguyện để đạt được thành công trong việc này. Vì thế, tôi sẽ cố gắng giúp anh vạch mặt kẻ xấu.

Satish nói:

– Mukunda, nói thật lòng là tôi không sao tin nổi việc chú sẽ làm được. Nhưng nếu đức tin của chú có thể giúp chú làm được chuyện này, tôi xin thề là rồi tôi cũng sẽ có một đức tin không kém gì chú hôm nay.

Tôi có cảm giác chính lời nói này của Satish là mục tiêu tôi đang nhắm đến chứ không phải là đồng giấy tờ sổ sách rồi tung của anh.

Không trả lời anh ta, tôi lặng lẽ bắt đầu ngồi vào bàn giấy và tập trung toàn bộ tư tưởng của mình vào công việc. Bỗng dưng tôi cảm thấy đầu óc mình hết sức sáng suốt, minh mẫn hơn bao giờ hết. Với sự phụ giúp của Satish, tôi kiên nhẫn dò tìm trong đồng sổ sách những chỗ đáng nghi từng điểm một và đối chiếu tổng quát với nhau một cách thật khoa học.

Sau bữa cơm trưa, công việc lại tiếp tục chừng một giờ đồng hồ thì tôi bắt đầu tìm ra manh mối. Satish mừng rỡ lộ rõ ra mặt. Chúng tôi phăng dần ra và hai giờ sau nữa thì đã có thể giải thích rõ ràng về khoản tiền chênh lệch.

Vấn đề xuất phát từ sự gian lận cố ý của một người chịu trách nhiệm thu tiền cho công ty của anh ở các tỉnh miền Bắc. Người này đã cố tình sửa đổi các số liệu một cách tinh vi và giữ lại số tiền tương ứng thay vì nộp đủ cho công ty. Sự việc được tiến hành khéo léo và chia đều trong các báo cáo nộp tiền của anh ta nên rất khó phát hiện.

Sau khi Satish giải trình rõ được sự việc với cấp trên, kẻ gian lận đã bị vạch mặt và phải trả đủ số tiền cho công ty cùng với một khoản bồi hoàn những thiệt hại do sự gian lận của anh ta gây ra và tất nhiên là bị đuổi việc.

Do công ty đã thu hồi được số tiền gian lận, và xét thấy anh hoàn toàn vô tội, Satish chỉ bị khiển trách nhẹ và không phải bị buộc thôi việc. Tuy nhiên, chỉ riêng việc này có vẻ như cũng đã là một chuyện ít khi xảy ra đối với một nhân viên kế toán cao cấp mắc sai phạm.

Satish không quên lời đã nói. Khoảng một tuần sau thì chị Roma rất sung sướng đến thông báo mời tôi cùng tham gia một chuyến viếng thăm điện thờ đức Quán Thế Âm ở Dakshineswar do chính Satish đề nghị. Tôi vui vẻ nhận lời.

Chuyến đi kéo dài một ngày với bữa cơm chay vui vẻ tại chùa. Satish đã dành khá nhiều thời gian để trao đổi và tìm hiểu về những kinh nghiệm tâm linh mà tôi đã thực sự trải qua. Anh lấy làm hứng thú với những câu chuyện kể của tôi và tự cho rằng mình quả thật rất đại dốt vì đã bỏ phí đi một thời gian dài không tìm hiểu về tín ngưỡng. Khi về đến nhà, anh đề nghị tôi cho anh một cái hẹn và giới thiệu để anh được tiếp chuyện với sư phụ Śry Yukteswar.

Câu chuyện cải hồi của người anh kể tôi kết thúc tốt đẹp. Bởi vì nhiều năm sau, khi tôi từ xa trở về thăm lại gia đình anh chị, anh đã trở thành một người sùng tín và thực hành thiền tọa tại nhà rất tinh tấn.

CHƯƠNG VII: LỄ XUẤT GIA

Dù đã trải qua rất nhiều thử thách và đạt được những thành quả nhất định trong tu tập, nhưng sư phụ vẫn nhiều lần từ chối không chịu làm lễ xuất gia để tôi chính thức trở thành một tu sĩ. Nguyên nhân của việc này chưa bao giờ được người nói ra, nhưng tôi đoán là người muốn cho tôi thanh toán xong chương trình ở bậc đại học.

Và rồi ngày tôi học xong đại học cũng đã đến. Kỳ thi tốt nghiệp cử nhân văn khoa của đại học Calcutta đã được định ngày, và tôi ráo riết chuẩn bị cho kỳ thi bằng cách ... cầu nguyện.

Vâng, đó là sự thật. Vì qua chuyện kể của tôi, hẳn bạn đọc cũng đã thấy rõ là tôi chẳng dành bao nhiêu thời gian cho việc học tập ở nhà trường. Còn hơn thế nữa, những chương trình học cùng với bài vở luyện tập chưa bao giờ lôi cuốn được sự chú ý của tôi theo bất cứ ý nghĩa nào. Tuy nhiên, tận đáy lòng tôi vẫn mong sẽ thỏa mãn được ước nguyện của cha tôi là hoàn tất chương trình đại học, và thêm vào đó, sư phụ Śry Yukteswar cũng đã nói dứt khoát là người muốn tôi tốt nghiệp đại học như một tiền đề cho sự nghiệp hoằng hóa sau này. Giờ đây, giây phút quyết định đã gần kề. Tôi có thể nhận được mảnh bằng cử nhân văn khoa của trường đại học hay không, điều đó hoàn toàn tùy thuộc vào việc... lời cầu nguyện của tôi có được đáp ứng hay không, bởi vì tôi phải thú thật là tôi đã không học hành nghiêm túc theo như chương trình quy định.

Kết quả kỳ thi hoàn toàn bất ngờ đối với chính bản thân tôi. Tôi được điểm ưu môn triết học, và đủ điểm trung bình cho tất cả các môn khác. Như vậy, tôi chính thức được công nhận trở thành một Cử nhân văn chương.

Phải nói thật lòng là về sau tôi cũng rất ít khi dùng đến danh hiệu cử nhân theo sau tên gọi như hầu hết các ông cử đều làm. Tôi không xem đây là một kết quả học tập thật sự của mình, mà chỉ là một ân huệ nhiệm màu để giúp tôi được dễ dàng hơn trên con đường hoằng pháp mà thôi.

Sau khi tôi nhận bằng cử nhân, cha tôi đề nghị tôi nhận một chức vụ trong công ty đường sắt, với hy vọng là tôi sẽ tiếp nối những công việc của người. Tôi cương quyết từ chối và trình bày việc này với sư phụ Śrī Yukteswar. Để kết luận, tôi nói:

– Bạch thầy, xin thầy hãy cho con được chính thức xuất gia.

Trước sự ngạc nhiên của tôi, sư phụ đáp lại thản nhiên như đã chuẩn bị từ trước:

– Được, nếu con đã quyết tâm, ngày mai chúng ta sẽ tổ chức lễ xuất gia cho con.

Như vậy là ước mơ của tôi đã sắp trở thành hiện thực. Sau khi đáp ứng tất cả những gì mà cha tôi yêu cầu, tôi nghĩ là người sẽ không còn lý do gì để từ chối việc xuất gia của tôi. Và sự ưng thuận của cha tôi quả thật đã được đưa ra ngay vào tối hôm đó. Cha tôi nói:

– Thế cũng tốt. Chính bản thân cha cũng mong muốn có được cuộc sống xuất gia, nhưng không phải mọi người đều có thể thực hiện được một ước mơ như thế. Cha hy vọng là con sẽ kiên trì theo đuổi con đường xuất thế. Đó là niềm tự hào rất lớn cho gia đình ta.

---o0o---

Lễ xuất gia của tôi được cử hành hết sức đơn giản. Sư phụ đã lược bỏ hầu hết các lễ nghi phiền toái và chỉ giữ lại những gì là cốt yếu. Thêm vào đó, người cho tôi một đặc ân mà không phải người đệ tử nào cũng có được, đó là được quyền tự chọn lấy một pháp danh cho mình.

Tuy bất ngờ trước đề nghị này của sư phụ, tôi cũng suy nghĩ trong một lát rồi đáp:

– Bạch thầy, con sẽ lấy pháp danh là Yognanda.

Pháp danh này kết hợp hai ý nghĩa, với từ Yoga thể hiện pháp môn tu mà tôi đã chọn và từ nanda có ý nghĩa là niềm an lạc hạnh phúc có được nhờ việc thực hành tu tập.

Sư phụ rất hài lòng với pháp danh mà tôi đã chọn. Người trịnh trọng tuyên bố:

– Được. Kể từ nay con sẽ không còn là Mukunda Lal Ghosh, mà sẽ là tu sĩ Yognanda thuộc hệ phái Swmi.

Hệ phái Swmi khởi đầu từ đức tổ sư Shankara, là một hệ phái đã được truyền nối qua nhiều thế kỷ, với nhiều vị tăng sĩ đạo hạnh cao thâm và nêu cao tôn chỉ sống cuộc sống thanh bần, thực hành hạnh bố thí.

Rất nhiều tu sĩ thuộc hệ phái Swmi đã thể hiện cụ thể hạnh nguyện của mình qua việc tham gia các chương trình cứu tế hay giáo dục trong xã hội. Đôi khi, họ mở rộng hoạt động ra cả ở nước ngoài. Người tu sĩ thuộc hệ phái này luôn biết chia sẻ khó khăn với cộng đồng, thay vì chỉ mưu tìm sự thanh thản cho riêng bản thân mình. Tuy vậy, ngay trong những hoạt động xã hội bận rộn nhất, họ cũng không bao giờ xao lãng công phu tu tập hành trì.

Thật ra, hệ phái Swmi không phải là một dòng thiền. Những tu sĩ thuộc hệ phái này có thể chọn tu theo nhiều pháp môn khác nhau. Riêng sư phụ Śry Yukteswar là một người đã chọn pháp môn thiền định và đạt đến chỗ uyên áo thâm sâu. Chính gương sáng của người đã khiến cho tôi quyết tâm chọn pháp môn thiền định để nối bước theo người. Và cũng phù hợp theo với hạnh nguyện của người, cuộc đời tôi về sau đã trở thành một chiếc cầu nối để pháp môn này được trực tiếp truyền từ Ấn Độ sang phương Tây.

---o0o---

Sau khi tôi chính thức trở thành một tu sĩ, theo đuổi đời sống xuất gia, đáng buồn thay, dự báo đầu tiên của tôi lại là một tin chẳng tốt đẹp chút nào.

Một buổi sáng tinh mơ, khi tôi đang nhập định, tôi bỗng mơ hồ cảm thấy có điều gì đó không hay đang sắp xảy đến cho gia đình tôi. Quả thật, cho dù người ta đã chọn một đời sống xuất gia thì những quan hệ máu huyết ruột thịt cũng vẫn không thay đổi.

Lần đầu tiên tiên trong đời, tôi bất ngờ có thể định tâm để đọc được chính những dự cảm của mình. Tôi biết điều không hay sắp tới đó chính là việc anh Ananta của tôi sắp qua đời một cách bất ngờ, cho dù anh vẫn còn rất trẻ. Đây là một kinh

nghiệm mà tôi đã nhiều lần chứng kiến ở sư phụ Śry Yukteswar, nhưng bản thân tôi thì chưa từng được nếm trải.

Mấy hôm sau, tôi liền trở về quê cũ ở Gorakhpur để thăm anh Ananta đang ở đó. Ngay trong thời gian tôi ở thăm, anh bất ngờ ngã bệnh. Tôi đã tận tình săn sóc anh bằng tất cả khả năng của mình, nhưng tôi biết anh sẽ không sao qua khỏi.

Không muốn chứng kiến cảnh đau lòng này một cách vô ích, tôi nhanh chóng thu xếp một chuyến đi đường biển sang Miến Điện và Nhật Bản. Tôi đã lên tàu trong sự thất vọng của cha tôi vì người không sao hiểu được là tôi đã thấy trước mọi việc.

Tôi lưu lại hải cảng Kobé mấy ngày rồi lại theo đường biển trở về Ấn Độ. Thật là một chuyến đi không có mấy ích lợi, chỉ là vì tôi không sao chịu nổi việc bất lực đứng nhìn anh mình hấp hối.

Khi tôi ghé lại Thượng Hải trên đường về, ông bác sĩ đi theo tàu là Misra đã tháp tùng tôi cùng đi dạo trong thành phố. Chúng tôi mua một số quà tặng để mang về cho thân nhân trong nước. Bất chợt, tôi buông rơi một món quà đang cầm trên tay và kêu lên:

– Anh Ananta đã mất rồi!

Bác sĩ Misra nhìn tôi hoài nghi, nhưng ông cũng nói theo cách an ủi:

– Xin đại đức đừng quá bi quan. Còn phải đợi xem có tin tức gì không đã.

Khi chúng tôi về đến Calcutta, em trai út của tôi là Bishnu đã đợi tôi trên bến. Tôi và bác sĩ Misra cùng lên bờ một lượt. Và trước sự kinh ngạc đến ngẩn người của ông bác sĩ, em tôi thông báo việc anh Ananta đã mất, đúng vào ngày mà chúng tôi ghé lại Thượng Hải. Ông lắc đầu:

– Có lẽ tôi phải đề nghị thêm một năm học nữa về thần giao cách cảm cho các sinh viên y khoa ở trường đại học.

Cha tôi đón tôi về nhà với thái độ thân tình mà người rất hiếm khi bày tỏ. Ông ôm chầm lấy tôi, vỗ về trên lưng tôi và nói:

– Con đã về! Con đã về!

Bây giờ thì ông đã hiểu được lý do khiến tôi đột ngột bỏ ra đi. Tôi ở lại nhà mấy hôm để an ủi cha trong lúc người đang hết sức buồn đau vì cái chết của anh tôi.

Nhưng rồi không bao lâu sau đó, một tai họa khác lại giáng xuống cho gia đình tôi. Có điều, lần này thì tôi đã không đến nỗi hoàn toàn bất lực.

---o0o---

Em gái tôi, Nalini, là một người gầy yếu từ thuở nhỏ. Thật ra, cho đến thời niên thiếu thì tôi cũng chẳng mập mạp gì hơn em. Chỉ đến khi gặp được sư phụ Śry Yukteswar và được chữa khỏi chứng bệnh đau dạ dày kinh niên thì tôi mới bắt đầu trở nên mập mạnh, thậm chí là lực lưỡng nữa. Nhưng trường hợp của em gái tôi thì hoàn toàn khác. Nó không bị bệnh tật gì cả, chỉ là từ bé đến lớn chưa bao giờ thấy nó lên cân hay mập mạp ra chút nào, cho dù được ăn uống tẩm bổ bằng bất cứ thứ gì. Thân hình nó gầy ốm dưới mức trung bình, như một bộ xương cao lêu nghêu và khô đét.

Khi đến tuổi trưởng thành, gia đình thu xếp chuyện hôn nhân cho nó với một bác sĩ trẻ ở Calcutta. Anh chàng tên là Panchanon Bose, chưa từng được nhìn mặt cô dâu lần nào trước ngày đám cưới². Tuy nhiên, anh chàng nhận được một món tiền hồi môn rất lớn để bù lại cho cô vợ... quá gầy.

Ngày đám cưới, tất cả gia đình và cả những người thân trong gia tộc đều quy tụ đông đảo. Tôi làm quen với người em rể mới bằng một nụ cười rất cởi mở đến nỗi anh chàng cho rằng tôi là người duy nhất để anh ta dám “trút bầu tâm sự” trong lúc này. Anh mon men đến gần tôi vào một lúc thuận tiện, rồi đưa mắt ra hiệu về phía Nalini, anh hỏi tôi:

– “Cái đó” là cái gì vậy?

Tôi trả lời anh chàng một cách hóm hỉnh:

– À, “cái đó” là một bộ xương để cho ông khám nghiệm đấy, thưa bác sĩ!

Cả hai chúng tôi đều bật cười vang sau lời đùa cợt ấy, và kể từ đó Bose xem tôi không chỉ là anh rể mà còn là người bạn thân để anh ta có thể kể lể tâm tình. Nhiều lần, anh chàng nói với tôi:

– Anh ạ, vợ em quả là một trường hợp lạ thường. Em đã thử đủ mọi phương cách, mọi thứ thuốc bổ dưỡng... nhưng hầu như là không có lấy một chút tác dụng nào cả.

Và tôi biết điều đó đã phần nào làm cản trở hạnh phúc trong cuộc sống hôn nhân của vợ chồng em tôi.

Một ngày kia, tôi đến thăm Bose và định ra về mà không cho em gái tôi biết, nhưng khi tôi vừa ra đến cửa thì nó đã từ trên lầu gọi xuống:

– Anh Mukunda, em có chuyện muốn nói với anh.

Tôi liền quay trở lại. Hóa ra, “chuyện muốn nói” lại chính là sự gầy gò kinh niên bất trị của nó. Nalini nói với tôi qua làn nước mắt:

– Nếu anh đã nhờ vào con đường tu tập mà có được sức khỏe như hôm nay, tại sao anh không giúp em với? Em thật là đau khổ khi phải mang thân hình gầy ốm xấu xí này suốt cả đời. Em không còn tin tưởng chút nào vào thuốc men và sự tẩm bổ nữa.

Vừa nói, Nalini vừa mở nắp chai thuốc bổ và trút cả vào giỏ rác nơi góc phòng.

Tôi im lặng cảm thông với đứa em tội nghiệp của mình. Một lát, tôi bảo nó:

– Anh chỉ sợ là em không có đủ đức tin.

– Không, em sẽ làm được. Chỉ cần anh hướng dẫn cho em phải làm những gì.

Tôi lặng lẽ ra về. Hai hôm sau, tôi đến thăm vợ chồng Nalini và mang đến cho nó một giỏ rau tươi với mấy quả cà chua thật lớn. Chỉ ngồi chơi một lát rồi ra về, tôi thậm chí không gặp Nalini vì lúc ấy em tôi đang ở trên lầu.

Hai tháng sau, Bose gặp tôi trên đường phố và mừng rỡ kéo tôi lại, thông báo với một vẻ rất bí mật:

– Em chưa dám nói cho ai biết, nhưng quả thật vợ em đã lên được 2 kí-lô trong vòng 2 tháng qua. Thật kỳ lạ, từ hôm anh ghé chơi đến nay nó từ chối dứt khoát không dùng thịt, cá, trứng... chỉ toàn ăn cơm với các loại rau cải... thế mà lại lên cân mới quái chứ!

Tôi không tỏ vẻ gì ngạc nhiên, chỉ đáp lại:

– Thế à!

Bose không hề biết rằng việc em gái tôi ăn chay chính là đã hiểu được lời chỉ dạy của tôi. Chính tôi cũng đã cầu nguyện cho sức khỏe và đức tin của nó. Ngoài việc nó lên cân, tôi tin rằng nó còn đạt được nhiều điều khác nữa trong tinh thần.

Nửa năm sau thì Nalini đã có tầm vóc của một phụ nữ bình thường. Sức khỏe cũng rất khả quan, không còn những lần ốm đau vặt vãnh như trước đây. Nalini vẫn tiếp tục ăn chay.

Và vào thời điểm ấy thì tôi có việc phải sang Nhật Bản ít lâu. Khi trở về, tôi được biết là Nalini đã ngã bệnh trong khi tôi đi vắng. Tôi vội vã đến thăm và rất ngạc nhiên khi thấy chưa bao lâu mà nó đã chỉ còn da bọc xương, nằm thoi thóp mê man trên giường bệnh. Bose mừng rỡ khi thấy tôi đến:

– Anh đây rồi! Trong những ngày còn tỉnh táo, Nalini luôn miệng gọi tên anh.

Hóa ra là Nalini mê man đã hai hôm nay rồi. Bose và các bạn bác sĩ khác bạn anh đã xác định là Nalini mắc chứng thương hàn, kèm theo bệnh kiết. Nhưng thuốc men của họ dường như đều vô hiệu.

Từ nhà em gái trở về, tôi âm thầm cầu nguyện cho nó. Ngày hôm sau, trong lúc nhập định tôi dự cảm được là em tôi sẽ qua khỏi căn bệnh này nhờ vào sự thành tâm chú nguyện của tôi, nhưng với định lực của mình tôi vẫn không thể cứu thoát nó khỏi một sự thương tổn nặng nề nhất định nào đó.

Một tuần sau, trước sự kinh ngạc của tất cả các bác sĩ người Anh và người Ấn tại Calcutta, em gái tôi dần dần bình phục như một phép lạ. Tuy nhiên, điều họ không ngờ được là đôi chân em đã không còn cử động được nữa. Sau khi xác định chúng đã bị liệt, họ tuyên bố là Nalini xem như tàn tật suốt đời.

Tôi tìm gặp sư phụ Śry Yukteswar với tâm trạng tuyệt vọng trước sự mất mát quá lớn lao cho cuộc đời của em gái tôi. Sư phụ tỏ vẻ hết sức cảm thông và bảo tôi:

– Nalini là một đứa con gái ngoan và có đức tin. Con không cần phải lo cho nó. Đến cuối tháng này thì đôi chân của em con sẽ bắt đầu cử động được thôi.

Tôi vui mừng vô hạn vì biết chắc lời nói của sư phụ không hề sai lệch bao giờ. Tôi lễ bái tạ ơn sư phụ về lời chúc phúc tốt lành đó. Khi tôi đã bước ra đến cửa, sư phụ gọi tôi trở vào và nói:

– Ta cần nói thêm điều này nữa. Các bác sĩ sẽ nói với em con là nó không có khả năng sinh sản. Nhưng không cần thiết phải để cho nó đau khổ vì việc đó. Con hãy nói cho nó biết là trong năm tới nó sẽ sinh một đứa con gái, và ba năm sau là một đứa con gái khác nữa.

---o0o---

Trường hợp của em gái tôi đã trở thành một thách thức chưa từng có và đập tan hoàn toàn sự hoài nghi của các bác sĩ Tây y ở Calcutta. Bởi vì đúng như dự báo của sư phụ Śry Yukteswar, đôi chân của em tôi đã cử động bình thường trở lại. Hơn thế nữa, kết luận về chứng vô sinh của Nalini đã hoàn toàn sai lầm khi em gái tôi lần lượt hạ sinh hai bé gái đúng như lời sư phụ Śry Yukteswar đã tiên đoán.

Để đáp lại những phước lành ấy, vợ chồng Nalini trở thành một trong những cặp vợ chồng sùng đạo nhất ở Calcutta. Hơn thế nữa, Nalini đã phát nguyện ăn chay

trường suốt cuộc đời mình. Về sau, một trong hai đứa con gái của em tôi đã xuất gia trở thành nữ tu sĩ.

---o0o---

CHƯƠNG VIII: PHÁP MÔN THIỀN ĐỊNH

Thiền định là một trong những pháp môn xuất hiện và phát triển rất sớm ở Ấn Độ. Có nhiều vị tôn sư chuyên tu thiền định và đã truyền dạy những kinh nghiệm tâm linh từ thế hệ này sang thế hệ khác một cách trực tiếp thay vì là qua kinh điển, sách vở như những pháp môn khác.

Một trong những điều may mắn nhất đời tôi là đã được theo học với một vị minh sư uyên thâm về pháp môn thiền định, được chân truyền từ đức thầy Lahiri Mahasaya.

Thiền được truyền từ Ấn Độ sang khắp các nước vùng Đông Nam Á qua nhiều con đường. Thậm chí có một số quốc gia đồng thời tiếp nhận pháp môn này từ nhiều con đường khác nhau. Chẳng hạn như, thiền được truyền sang Trung Hoa bởi các thiền sư Ấn Độ, rồi lại từ Trung Hoa truyền sang Việt Nam, nhưng đồng thời các thiền sư Ấn Độ cũng theo những thuyền buôn đến Việt Nam truyền dạy pháp môn này từ khoảng đầu công nguyên. Những nước khác như Tích Lan, Thái Lan, Miến Điện... cũng đều có sự hiện diện của thiền từ rất sớm.

Thiền cũng được truyền sang các nước phương Tây và Hoa Kỳ vào những năm gần đây. Tuy nhiên, việc truyền bá trực tiếp pháp môn này từ một vị chân sư Ấn Độ đã không được thực hiện cho đến khi sư phụ Śry Yukteswar chính thức giao cho tôi trọng trách này.

Rất nhiều người nhìn vào pháp môn thiền định như một vùng đất đầy bí hiểm. Điều này xuất phát từ việc các vị chân sư trước đây không bao giờ truyền dạy một cách bừa bãi những kinh nghiệm và hiểu biết của mình. Người đệ tử phải qua nhiều thử thách để chứng tỏ được khả năng tiếp nhận của mình trước khi có thể được thầy chỉ dạy về những điểm thâm sâu của thiền định, vốn gắn liền với sự hành trì thực tế hơn là lý luận theo kinh điển.

Tuy nhiên, thiền không hẳn là một pháp môn hoàn toàn bí hiểm như nhiều người vẫn tưởng. Một vị chân sư nắm vững hoàn toàn về pháp môn thiền định có thể tùy nghi dắt dẫn bất cứ ai vào con đường tu tập pháp môn này mà không nhất thiết phải có một sự chọn lựa quá nghiêm ngặt. Chỉ có điều, hành giả chỉ có thể đạt được những kết quả tu tập tương ứng với năng lực nội tại và sự nỗ lực của chính bản thân mình mà thôi. Việc ỷ lại, phụ thuộc hoàn toàn vào thầy dạy là một điều tối kỵ trong tu tập thiền định. Người tu thiền dù ở bất cứ trình độ nào cũng đều phải học cách đứng vững trên đôi chân của chính mình.

Theo quan điểm của sư phụ Śrī Yukteswar, thiền định không chỉ giới hạn trong giới tăng sĩ xuất gia. Trong thực tế, người đã thu nhận rất nhiều các đệ tử tại gia. Người cho rằng, thiền là một phương pháp rèn luyện, tu dưỡng tinh thần, và với ý nghĩa đó, pháp môn này có thể được áp dụng cho tất cả mọi người.

Khác với nhiều bậc tôn sư thường tỏ ra khó hiểu về những kinh nghiệm tâm linh mà mình đã đạt được, sư phụ Śrī Yukteswar bao giờ cũng rất cởi mở. Người tìm mọi cách dễ hiểu nhất để giải thích cho các môn đệ về hầu hết các hiện tượng lạ mà họ gặp trong thời gian tu tập, cho dù nỗ lực ấy không phải bao giờ cũng đạt được thành công. Người thường nói: “Chỉ có sự giới hạn trong tầm hiểu biết hiện tại của chúng ta, chứ không có giới hạn trong các hiện tượng tự nhiên của tâm linh và vũ trụ.”

Trong những năm theo học với sư phụ Śrī Yukteswar, tôi đã học được cách dắt dẫn của người đối với ngay cả những đệ tử rất chậm hiểu hoặc những đệ tử còn nhỏ tuổi. Bao giờ người cũng tìm ra được một phương cách linh hoạt nào đó để giúp người đệ tử hiểu được mình phải làm gì và nỗ lực như thế nào. Vì thế, cho dù sự nhanh chậm có khác nhau, nhưng bất cứ ai đã đến với người đều gặt hái được những thành quả nhất định trên con đường tu tập.

Pháp môn thiền định nhắm đến việc mang lại trí tuệ giải thoát cho người tu tập thông qua những nỗ lực hành trì đúng hướng, nhưng ngay cả khi chưa đạt đến sự giải thoát như mong đợi, hành giả vẫn được đền bù xứng đáng cho những nỗ lực của mình bằng một cuộc sống tốt đẹp hơn về mọi mặt. Một tâm hồn thanh thoát, nhẹ nhàng hơn; một trí tuệ minh mẫn, sáng suốt hơn; một cung cách ứng xử bình tĩnh, điềm đạm hơn; một thân thể khỏe mạnh, ít bệnh tật hơn; và một cuộc sống ít

bị quấy nhiễu hơn bởi những điều vụn vặt. Đó là những thành quả khiêm tốn nhất mà bất cứ ai cũng có thể đạt được khi tu theo pháp môn thiền định.

Người chọn tu theo pháp môn thiền định không xem trọng đời sống vật chất, của cải. Tiền bạc chỉ được xem như một phương tiện để duy trì cuộc sống mà không bao giờ là mục tiêu nhắm đến. Tuy nhiên, một điều rất thường xảy ra là những hành giả tu thiền lại thường có được một đời sống vật chất dồi dào, dễ chịu hơn. Đó là trường hợp thực tế với rất nhiều đệ tử tại gia của sư phụ Śry Yukteswar. Chính sư phụ đã lý giải điều này như một hệ quả tất nhiên, bởi vì với một trí tuệ minh mẫn hơn, sáng suốt hơn, tất nhiên người ta dễ thành công hơn với bất cứ lãnh vực nào trong cuộc đời. Đôi khi, tôi nghĩ đến cha tôi và thấy rằng chính ông cũng là một ví dụ rất rõ nét cho nhận xét này. Mặc dù ông chẳng bao giờ mong cầu một cuộc sống vật chất dồi dào, nhưng ông đã làm ra tiền bạc nhiều hơn bất cứ người đồng sự nào của ông trong công ty.

Về sau, khi tôi truyền dạy pháp môn này sang phương Tây, tôi càng nhận thấy điều này rất phổ biến trong các đệ tử của chính tôi.

Theo sự chỉ dạy của sư phụ Śry Yukteswar, người tu thiền nếu vẫn sống đời thế tục thì phải đặc biệt chú ý đến nề nếp sinh hoạt hằng ngày, bởi vì điều đó quyết định việc hành giả có thể đạt được kết quả trong tu tập hay không. Sự tiết độ trong ăn uống, tốt nhất là ăn chay, hoặc ít ra cũng phải hạn chế sử dụng thịt cá trong chừng mức tối thiểu mà thôi. Ăn uống những chất ứ đọng hoặc ăn uống vô độ là những ngăn trở trực tiếp đối với sự tiến bộ của tinh thần. Ngay cả việc sử dụng thuốc ngủ, thuốc kích thích, thuốc gây nghiện, hoặc uống các loại rượu, bia... cũng đều bị sư phụ tôi nghiêm cấm đối với tất cả các đệ tử.

Sinh hoạt tình dục thái quá trong đời sống vợ chồng cũng là điều tối kỵ. Từ xa xưa, con người đã sớm nhận ra sự hao tổn khí lực, tinh thần trong hoạt động tình dục. Nhiều bậc đế vương đã vì không kiềm chế được sắc dục mà thân bại danh liệt. Còn đối với người tu pháp môn thiền định thì đó là một liều thuốc độc càng tiết giảm càng tốt.

Khi đã nhận được những hướng dẫn đúng đắn từ một bậc chân sư, việc tu tập thiền định trở nên rất đơn giản, không có gì phức tạp. Nếu như cuộc sống của chúng ta

mỗi một phút giây đều gắn liền với hơi thở ra vào, thì chỉ cần biết chú ý đúng mức đến hơi thở là đã bắt đầu có thể bước vào pháp môn thiền định.

Việc ngồi tĩnh tọa, tập trung và làm chủ được tư tưởng của mình là mục tiêu tiếp theo của người tu thiền. Công phu hành trì này tuy thoạt nghe có vẻ như đơn giản, nhưng đòi hỏi sự kiên trì, đều đặn và quyết tâm rất cao.

Người tu tập càng tiến lên trình độ cao hơn thì những trở ngại cũng tự nó càng phức tạp hơn, mãnh liệt hơn. Nhưng nói chung, nếu có sự chỉ dẫn đúng đắn từ một bậc tôn sư đã có sự thực chứng, thì thời gian rồi sẽ mang lại những kết quả khích lệ cho người tu tập.

Tuy rằng các thiền sư luôn nhắm đến việc đạt được trí tuệ giải thoát hoàn toàn, nhưng điều đó cũng không ngăn cản việc pháp môn thiền định trở thành một pháp môn phổ cập cho tất cả mọi người, mà yêu cầu đạt được chỉ cần là một đời sống tốt đẹp, an vui và hạnh phúc nhiều hơn.

Trong những năm gần đây, pháp môn thiền định đã phát triển rất mạnh mẽ theo hướng đó. Người đến với pháp môn này không còn thấy đây là một pháp môn kỳ bí, quá sâu xa, khó hiểu... mà ngược lại họ luôn nếm trải ngay được mùi vị của an lạc và hạnh phúc ngay chính trong cuộc sống trần tục hàng ngày. Mức độ an lạc, hạnh phúc có thể đạt được đến đâu là tùy nơi sự nỗ lực của mỗi người, nhưng quả thật việc phổ biến pháp môn thiền định đã mang lại cơ hội đồng đều cho tất cả mọi người.

Chính việc phổ cập pháp môn thiền định đến tất cả mọi người là một cuộc cách mạng vĩ đại mà sư phụ Śrī Yukteswar là người khởi xướng. Và dưới sự dắt dẫn của người, tôi đã bắt tay thực hiện điều đó bằng cách thành lập một trường học ở Ranchi, vừa dạy kiến thức phổ thông, vừa dạy cả pháp môn thiền định cho tất cả học sinh.

---o0o---

CHƯƠNG IX: THIẾU SINH HỌC ĐƯỜNG

Từ lâu tôi vẫn nuôi hoài bão gây dựng một sự nghiệp giáo dục cho lớp thanh thiếu niên trẻ tuổi. Cơ sở của hoài bão này chính là vì tôi đã nhận ra sự khiếm khuyết của nền giáo dục vào thời bấy giờ. Ngoài những kiến thức khoa học, xã hội, nền tảng đạo đức tâm linh của con người đã không hề được đề cập đến trong suốt những năm học tập của các em.

Việc thực hiện một hoài bão như thế là quá sức to lớn đối với một tu sĩ như tôi. Tuy nhiên, tôi có một dự cảm là bằng cách này hay cách khác, rồi cũng có lúc tôi sẽ thực hiện thành công điều đó. Mặc dù vậy, tôi không chấp nhận việc chờ đợi một cách thụ động, mà luôn nôn nóng bắt tay thực hiện ước mơ của mình.

Với sự đồng ý của sư phụ Śry Yukteswar, tôi thành lập một lớp học nhỏ ở Dihika, một thành phố nhỏ thuộc tỉnh Bengale. Lớp học ban đầu vốn vẹn chỉ có 7 thiếu niên theo học, nhưng tôi đã bỏ công nghiên cứu, tự đề ra và khởi sự áp dụng một chương trình giáo dục mà tôi thấy là có thể mang lại cho các em những kiến thức toàn diện nhất.

Ngay trong năm sau, thật bất ngờ khi Quốc vương Kasimbazar thân hành đến viếng thăm tôi, nghe tôi trình bày ý tưởng của mình, và phát tâm hỗ trợ cho tôi trong việc thực hiện những ý tưởng ấy.

Nhờ sự hỗ trợ tích cực đó, tôi đã có thể đưa lớp học của mình về tại Ranchi, một thành phố thuộc tỉnh Bihar, cách Calcutta chừng 200 dặm.

Đây là một thành phố có khí hậu rất tốt lành, được xem là dễ chịu nhất trên toàn cõi Ấn Độ. Lớp học được phát triển thành một trường học với quy mô tương đối lớn mà tôi đặt tên là Thiếu Sinh Học Đường. Mọi phí tổn đều do Quốc vương Kasimbazar đài thọ.

Trường dạy đầy đủ các môn học phổ thông, nhưng kèm theo đó học sinh được học thêm về thiền định và một môn thể dục hỗ trợ cho phương pháp tu thiền gọi là Yogada, do chính tôi nghĩ ra vào hồi năm 1916.

Trường có khả năng chứa được khoảng 100 học sinh nội trú, nhưng qua một năm học, số học sinh đăng ký đã vượt quá xa con số đó. Vì thế, chúng tôi buộc phải mở thêm rất nhiều lớp ngoại trú.

Do quy mô của trường phát triển, tôi không thể dành thời gian trực tiếp giảng dạy mà chỉ phụ trách việc tổ chức. Tuy vậy, tôi vẫn đích thân lo việc chăm sóc cho các em học sinh nội trú.

Vì là một lãnh vực hoàn toàn mới mẻ, nên trong thời gian đầu tôi đã vấp phải không ít những khó khăn. Một mặt là những vấn đề về tổ chức, mặt khác là những tư tưởng đối nghịch khác trong xã hội. Bởi vì mọi người không phải ai ai cũng đều dễ dàng chấp nhận tin vào những lý tưởng bất vụ lợi của chúng tôi.

Tuy nhiên, tôi nhận được sự ủng hộ rất lớn từ sư phụ Śry Yukteswar và cha tôi.

Sư phụ Śry Yukteswar đã tiên liệu trước được mọi việc nên người có nói với tôi rằng:

– Khi con từ bỏ cuộc sống riêng tư để phụng sự những lý tưởng cao quý chung cho toàn xã hội, đó chính là từ bỏ những lo âu phiền lụy của một đời sống gia đình để nhận lấy phần trách nhiệm còn lớn lao to tát hơn nhiều. Đó là trách nhiệm đối với tất cả mọi người. Như vậy, con sẽ không sao tránh khỏi được sự hiểu lầm và đổ ky của những kẻ nhỏ nhen. Nhưng bù lại, con sẽ nhận được phần thưởng cao quý nhất là một sự an lạc, hạnh phúc trong tâm hồn.

Cha tôi cũng đã đích thân đến thăm tôi tại trường học. Trong một buổi đi dã ngoại với các học sinh của tôi, người nhìn thấy tôi vui vẻ giữa những thiếu nhi vây quanh và đã nói:

– Tuy cha chỉ có 8 người con, nhưng cha có thể hiểu được những gì con phải trải qua lúc này để lo cho bọn trẻ.

Trường học phát triển trên một khu đất rộng chừng 26 mẫu, với những cây cổ thụ che bóng mát và khung cảnh thiên nhiên rất thoáng đãng, xinh đẹp. Dựa vào ưu điểm đó, tôi đã tổ chức cho hầu hết các lớp học đều được học tập ngoài trời, ngay trong bầu không khí gần gũi với thiên nhiên rất thú vị.

Mỗi ngày, các em được hướng dẫn có những giờ ngồi thiền nhất định với sự chỉ dẫn cận kề và kiểm tra thường xuyên. Ngoài ra, tôi cũng mời nhiều vị tu sĩ đáng

kính đến tiếp xúc với các em như một phương thức để các em được trực tiếp học hỏi.

Một trong các tu sĩ ấy là Pranab, người ngày xưa đã từng thực hiện phép phân thân ở Bénarès. Tôi còn nhớ, khi ấy ông đã có dự báo về một cuộc gặp gỡ giữa ông với cha tôi và tôi. Không ngờ là cuộc gặp gỡ ấy lại diễn ra tại Thiếu Sinh Học Đường.

Nhìn thấy các lớp học đã được tổ chức đi vào nề nếp, Pranab nói với cha tôi:

– Thật không ngờ rằng lý tưởng giáo dục của đức Lahiri Mahsaya ngày nay lại được thực hiện thành công bởi người con trai này của anh.

Cha tôi có vẻ lấy làm tự hào về lời khen tặng ấy.

Nhưng chuyến viếng thăm của Pranab có ý nghĩa nhiều hơn là một chuyến viếng thăm thông thường, bởi vì sau đó ít lâu thì chúng tôi được biết là sẽ vĩnh viễn không bao giờ còn được nhìn thấy vị tu sĩ này nữa!

Mang theo một số hạt giống và các dụng cụ cần thiết, Pranab đi lên một vùng hẻo lánh gần chân núi Hy Mã Lạp Sơn và thành lập một đạo viện với những môn đồ tình nguyện đi theo ông. Một thời gian ngắn sau khi đã tổ chức xong đạo viện, ông thản nhiên từ bỏ cõi đời trong một tình trạng sức khỏe rất tốt, bất chấp việc ông đã khá lớn tuổi.

Người đệ tử lớn của ông là Sanandan thông báo việc ông ra đi cho tôi biết trong vài tháng sau đó. Anh đã kể lại trường hợp viên tịch của Pranab như tấm gương chói sáng của một bậc chân tu đã đạt đến sự giác ngộ hoàn toàn trong tu tập.

---o0o---

Trong khuôn viên trường, có một hồ nước mát. Một hôm, tôi dẫn các em thiếu nhi đến đó chơi và dặn các em:

– Các em không được phép lội xuống nước. Nếu muốn tắm, các em hãy dùng gáo múc nước lên trên bờ để tắm.

Sau một lúc đùa nghịch, có một vài em đã quên mất lời dặn của tôi và nhảy xuống nước tắm. Tuy các em bơi rất giỏi, nhưng vấn đề là dưới hồ có rất nhiều rấn nước. Khi phát hiện ra điều này, các em đã hốt hoảng nhảy vọt lên bờ và lấy làm ân hận đã không nghe lời dặn trước của tôi.

Sau khi tắm xong, tôi đưa các em lên dạo chơi trên một ngọn đồi và chúng tôi cùng ăn cơm trên một bãi cỏ. Sau đó, dưới bóng mát của một cây cổ thụ, các em đua nhau đặt với tôi rất nhiều câu hỏi. Dưới mắt các em, có vẻ như tôi là người biết hết tất cả mọi chuyện.

Trong số các em này, có một bé trai chừng 12 tuổi tên là Kashi, khuôn mặt rất sáng sủa nhưng bản tính rụt rè. Sau khi đứng yên một lúc lâu nhìn các bạn vây quanh hỏi tôi đủ mọi vấn đề, em mới rón rén lại gần và hỏi:

– Bạch thầy, về sau này con có thể xuất gia như thầy được chăng?

Một câu hỏi khá chín chắn làm tôi hơi giật mình. Tôi lặng nhìn em một chút rồi buột miệng nói ra không tự kiềm chế được:

– Tiếc thay, em sẽ phải chết một ngày gần đây thôi.

Vừa nói xong lời tiên tri ấy, tôi đã lấy làm hối hận ngay. Quả thật, câu nói đã phá hỏng niềm vui của thời gian còn lại trong ngày hôm ấy, vì tất cả các em đều lấy làm buồn rầu thay cho số phận của người bạn mình.

Khi về trường, Kashi tìm đến phòng tôi. Trước sự ngạc nhiên của tôi, em có vẻ rất bình tĩnh trước lời tiên tri chẳng lấy gì làm tốt đẹp của tôi:

– Bạch thầy, sau khi con chết, có thể nào con sẽ gặp lại thầy trong một kiếp sau để tiếp tục được thầy dẫn dắt hay không?

Tôi nhìn em một lúc rồi nói:

– Nếu chúng ta có đủ nhân duyên với nhau, thầy hứa sẽ không bao giờ quên em.

Sau đó ít lâu, tôi có việc phải đi xa trong một thời gian ngắn. Tôi gọi Kashi đến và dặn em không được rời khỏi trường trong suốt thời gian tôi vắng mặt. Tôi có dự cảm rằng nếu em được nằm trong sự che chở của tôi, rất có thể em sẽ vượt qua được số phận không may sắp tới.

Nhưng ngay sau khi tôi rời khỏi Ranchi, cha của Kashi đến trường tìm em và thuyết phục em về thăm mẹ ở Calcutta. Kashi đã nhớ lời dặn của tôi và không muốn đi, nhưng người cha sau đó đã dùng mọi cách cứng rắn để buộc em phải vâng lời.

Khi trở về Ranchi và nghe nói Kashi đã theo cha về thăm mẹ ở Calcutta, tôi lập tức đáp xe lửa đi Calcutta và đến tìm em tại nhà. Dự cảm của tôi đã hoàn toàn chính xác. Cậu bé mắc bệnh thời khí ngay trong ngày thứ hai khi trở về nhà và đã không qua khỏi được.

Cái chết của Kashi đã ám ảnh tôi trong suốt một thời gian dài. Tôi có cảm giác em và tôi có những mối quan hệ lâu xa nào đó mà không sao giải thích được. Dự cảm chính xác về cái chết của em và nỗ lực ngăn cản không thành công, cùng với lời đề nghị cuối cùng của em trước lúc chết đã làm tôi suy nghĩ rất nhiều.

Về sau, cũng bằng vào sự dự cảm của mình, quả thật tôi đã gặp lại được Kashi trong một căn phố nhỏ ở Calcutta. Cậu bé tái sinh này thật trùng hợp là cũng được cha mẹ đặt cho tên gọi là Kashi và có khuôn mặt không khác biệt gì lắm so với Kashi trước kia. Khi gặp tôi lần đầu, em đã quán luyến tôi một cách lưu luyến lạ kỳ. Và cha mẹ em đã đồng ý cho phép em rời khỏi gia đình để đi theo học tập dưới sự dẫn dắt của tôi.

Cậu bé Kashi là một trong những trường hợp rất hiếm có và là một kỷ niệm đẹp của tôi trong những ngày đầu tiên ở Thiếu Sinh Học Đường.

---o0o---

CHƯƠNG X: SỰ MÃU KASHI MONI

Tấm lòng ngưỡng mộ của tôi đối với đức thầy Lahiri Mahsaya ở Bénarès đã khiến cho tôi vô cùng khao khát được tìm biết thêm về ngài. Tôi biết là một bậc tôn sư chân chính thường rất hạn chế ít khi phô trương những kinh nghiệm tâm linh màu nhiệm của mình, trừ khi có những lý do chính đáng. Vì thế, cách tốt nhất để tìm biết về thầy là phải tìm gặp được những người đã từng thân cận gần gũi với thầy lúc sinh tiền.

Với ý tưởng ấy, một ngày kia tôi đi Bénarès và tìm đến sư mẫu Kashi Moni, bậc hiền phụ của đức thầy Lahiri Mahsaya trước đây.

Mặc dù đã rất lớn tuổi nhưng sư mẫu Kashi Moni vẫn giữ được một phong thái rất ung dung, dịu dàng. Khuôn mặt bà hồng hào tươi tỉnh, có vẻ như luôn ẩn giấu tiềm tàng một nụ cười tươi mà bà sẵn sàng nở ra bất cứ lúc nào. Đôi mắt to và trong sáng, không có vẻ gì là đã mệt mỏi với thời gian. Bà đón tôi nơi cổng và nói thật dịu dàng:

– Chúc mọi điều tốt lành cho con. Con hãy vào nhà đi.

Khi tôi đã tự giới thiệu mình và mối quan hệ với đức thầy Lahiri Mahsaya, sư mẫu vui vẻ đưa tôi vào phòng khách và tiếp tôi rất thân mật.

Sau một lúc chuyện trò cởi mở, sư mẫu đưa tôi đi thăm viếng gian tịnh thất mà đức thầy Lahiri Mahsaya đã sử dụng khi còn sinh tiền. Đây là một gian nhà nhỏ nhưng thoáng mát, được bài trí rất đơn sơ nhưng có đủ những điều kiện lý tưởng cho việc ngồi thiền, vì nằm sâu trong hoa viên rộng rãi nên rất yên vắng và mát mẻ.

Bà cũng kể cho tôi nghe rất nhiều về cuộc đời đức thầy và mối quan hệ với một số các vị cao đồ mà bà được biết. Qua đó tôi được biết trước khi trở thành một bậc tôn sư đạo hạnh cao thâm, người cũng đã từng là một người chồng mẫu mực, một người cha đáng kính với hai con trai mà ngày nay cũng đang nối tiếp bước chân người.

Sư mẫu nói với tôi:

– Ông ấy sống rất giản dị. Những ai mới gặp ông lần đầu tiên không thể nào ngờ được ông là người đỡ đầu và dẫn dắt về mặt tâm linh cho cả hàng ngàn đệ tử.

Qua sư mẫu, tôi được biết thêm là cho dù các đệ tử của thầy Lahiri Mahsaya có nhiều người giữ những cương vị rất quan trọng trong xã hội cũng như nhiều người rất giàu có, nhưng tự thân người sống một cuộc sống rất thanh bần mà không chấp nhận bất cứ một sự hỗ trợ vật chất nào từ các đệ tử.

Hôm sau, tôi trở lại thăm sư mẫu và được dịp tiếp xúc với hai người con trai của người và đức thầy Lahiri Mahsaya là Tincuri và Ducuri. Tôi phải thành thật thừa nhận là cả hai đều có kiến thức uyên bác và một sự khiêm tốn lạ thường.

Sư mẫu bảo tôi:

– Thật ra quan hệ vợ chồng của chúng tôi đã chấm dứt từ sau khi tôi sinh đứa con trai thứ hai. Từ đó về sau ông ấy là một bậc tôn sư hướng dẫn tôi tu học chứ không còn là một người chồng theo nghĩa thông thường nữa.

Tôi có thể hiểu được điều này. Việc lập gia đình của một vị tôn sư không hề nhắm đến những mục đích phàm tục như kẻ khác. Đối với họ thì đó cũng là một trong các nhiệm vụ phải làm ở thế gian này, và bao giờ họ cũng biết dừng lại đúng lúc.

Với một quan điểm cởi mở trong việc thu nhận đệ tử, thầy Lahiri Mahsaya đã tiếp nhận rất đông môn đồ, không phân biệt giới tính hay đẳng cấp xã hội. Chính mẹ tôi cũng là một trong số những nữ đồ đệ của người.

Một nữ đệ tử của thầy Lahiri Mahsaya tên là Kussa, hiện vẫn thường xuyên đến thăm sư mẫu Kashi Moni và đã tình cờ gặp tôi trong dịp này. Bà kể:

– Thầy Lahiri Mahsaya có cho tôi một bức chân dung khi tôi thỉnh cầu ngài. Thầy nói: “Tấm ảnh này chỉ có giá trị đối với những ai thật sự có lòng sùng tín.” Hai năm sau khi được thầy ban cho bức chân dung ấy, tôi mới có dịp chứng kiến sự linh diệu của nó. Đó là lần một cơn bão tràn qua làng tôi ở vào một đêm kia cùng với mưa to và giông sét. Nhà chỉ có tôi và một cháu gái nhỏ. Tôi không nghĩ đến gì khác hơn ngoài bức chân dung của thầy, thế là tôi ôm chầm lấy bức chân dung vì sợ mưa bão sẽ làm hư hại đi mất. Không ngờ đến sáng ra mới biết, cả làng đều bị thiệt hại nặng nề, nhà cửa sụp đổ, cây cối ngã nghiêng... nhưng căn nhà nhỏ bé của tôi vẫn nguyên vẹn không một chút tổn hại.

Câu chuyện của bà làm tôi nhớ lại bức chân dung của thầy Lahiri Mahsaya ban cho mẹ tôi đã có lần cứu tôi thoát chết khỏi căn bệnh hiểm nghèo một cách vô cùng màu nhiệm. Bà Kussa cũng kể cho tôi nghe câu chuyện của bà Abhoya, một bạn thân của bà và cũng là đệ tử của thầy Lahiri Mahsaya, đã được thầy cứu giúp như thế nào.

Bà Abhoya vốn đã lớn tuổi mà chưa có con. Bà là một trong những trường hợp khá kỳ lạ: bà đã sinh đến 8 người con nhưng tất cả đều chết sau khi sinh ra. Bà đã thành tâm cầu nguyện và khẩn cầu thầy Lahiri Mahsaya chú nguyện giúp bà. Khi bà sắp hạ sinh đứa con thứ chín, thầy dặn:

– Con sẽ sinh một đứa con gái, vào khoảng đầu hôm. Bằng mọi cách con phải giữ cho cây đèn dầu trong phòng con không được tắt trước khi trời sáng. Như thế, đứa bé sẽ được sống sót.

Quả thật, ít lâu sau thì bà Abhoya sinh một đứa con gái. Bà đã dặn kỹ người giúp việc của mình và suốt đêm ấy cây đèn dầu được canh chừng cho đến gần sáng... Bỗng nhiên bà Abhoya nghe có một tiếng động lạ khiến bà giật mình mở mắt ra. Bà nhìn thấy thầy Lahiri Mahsaya đang đứng ở giữa căn phòng, tay chỉ về cây đèn dầu đang leo lét sắp tắt vì cạn dầu. Hốt hoảng, bà gọi người giúp việc, lúc đó vừa thiếp ngủ sau một đêm thức trắng. Như thế là cây đèn được châm dầu vừa đúng lúc và đã cháy được cho đến sáng. Khi bà nhìn lại cánh cửa phòng thì vẫn còn khóa chặt và không còn thấy bóng dáng của thầy Lahiri Mahsaya đâu nữa cả.

Đứa con thứ chín của bà thật sự đã sống được cho đến trưởng thành. Vào năm 1935 tôi có dịp tình cờ gặp người con gái này trong một chuyến đi thuyết pháp.

---o0o---

Theo lời giới thiệu của sư mẫu Kashi Moni, hôm sau tôi tìm đến viếng thăm một môn đồ khác của thầy Lahiri Mahsaya là Kli Kumar Roy, một người đã có may mắn được sống bên thầy rất lâu.

Sau một lúc trò chuyện, hiểu được mục đích chuyến viếng thăm của tôi, Roy tỏ ra rất vui vẻ:

– Vâng, tôi rất sẵn lòng. Hơn nữa, những gì tôi biết về tôn sư chính là những gì đã xảy ra cho chính tôi nên cũng chẳng có gì khó khăn để nhớ lại.

Dừng một chút để mời tôi chén trà, rồi ông tiếp:

– Nếu không có thầy Lahiri Mahsaya thì tôi chẳng bao giờ dám nghĩ rằng mình cũng có thể có được cuộc sống phúc lạc như bao nhiêu người khác.

Trầm ngâm giây lát, ông nói tiếp:

– Thật vậy, hồi đó tôi chỉ là một kẻ làm thuê mạt hạng. Khi tôi được biết thầy Lahiri Mahsaya, tôi thường đến nghe thầy thuyết pháp. Người chủ thuê tôi vốn là một người không có đức tin. Ông ta lấy làm tức giận khi nghe biết việc tôi đến với thầy Lahiri Mahsaya. Ông đe dọa sẽ đuổi việc nếu tôi còn tiếp tục. Tuy vậy, trong lòng ông cũng lấy làm thắc mắc không hiểu vì sao tôn sư lại có sức cuốn hút đối với quá nhiều người như vậy. Một hôm, ông bí mật đi theo tôi để tìm đến lúc thầy Lahiri Mahsaya đang thuyết pháp. Mặc dù lúc đó người nghe thuyết pháp rất đông, nhưng thầy biết ngay sự hiện diện của ông.

Dừng một chút như để nhớ lại, rồi ông kể tiếp:

– Thầy Lahiri Mahsaya nhìn quanh khắp cử tọa và hỏi: “Các vị có muốn xem một bức tranh chẳng?” Tất cả đều yên lặng tán đồng. Tôn sư liền nói: “Nếu vậy, xin các vị hãy nhắm mắt lại và đặt hai tay lên đỉnh đầu, tôi sẽ giúp các vị được nhìn thấy một bức tranh.” Cử tọa đều làm theo và ai nấy đều thấy hiện ra trước mắt mình một người đàn bà mặc áo lụa thêu chỉ vàng rất đẹp. Sau đó, tôn sư tiếp tục buổi thuyết pháp như bình thường. Hầu hết mọi người đều thừa nhận đó là một phép lạ nhưng không ai hiểu được vì sao người hiển thị phép lạ này. Cuối cùng, sau khi cử tọa đã ra về, tôi mới ngạc nhiên nhận ra ông chủ của tôi vẫn còn ngồi lại, dáng vẻ vô cùng lúng túng.

Ông mỉm cười như vẫn còn chưa quên được cảm giác lúc ấy. Sau khi uống một hớp trà, ông tiếp tục:

– Ông chủ tôi từ từ đứng dậy và tiến đến trước mặt tôn sư. Tôi thật kinh ngạc khi thấy ông quỳ xuống lạy người một cách chí thành. Sau đó, ông mới nói: “Bạch thầy, quả thật thầy đã thấu suốt lòng con. Con không còn có ý dám khinh mạn với thầy nữa.” Hóa ra người đàn bà mà ai nấy đều nhìn thấy đó là cô đào mà ông chủ tôi đang theo đuổi và đã hao tốn rất nhiều tiền của. Vì thế, chỉ mỗi một mình ông là nhận ra và hiểu được vì sao thầy Lahiri Mahsaya hiển hiện hình ảnh cô ta trong buổi ấy. Kinh ngạc trước phép lạ này, ông thành khẩn xin với tôn sư thu nhận ông làm đệ tử. Thầy Lahiri Mahsaya nói: “Nếu trong vòng sáu tháng nữa ông giữ được một cuộc sống ngay thẳng không phạm vào tội lỗi gì, ta sẽ bằng lòng. Bằng không thì ta dù muốn cũng không thể thu nhận ông.”

Đôi mắt ông Roy bỗng như dờ về một cõi xa xăm khi ông nhớ lại những điều bi thảm của quá khứ:

– Trong ba tháng sau đó ông chủ tôi đã cố gắng chống lại sự cám dỗ để không đến với người đàn bà tội lỗi kia. Nhưng cuối cùng ông đã thất bại vào tháng thứ tư. Và sau đó chỉ khoảng một tháng nữa thì ông qua đời vì một căn bệnh rất kỳ lạ. Chỉ đến lúc đó tôi mới hiểu được câu nói cuối cùng của thầy Lahiri Mahsaya với ông ta.

Ông Roy kể tiếp:

– Quyền năng của thầy Lahiri Mahsaya tuy rất kín đáo nhưng quả thật tinh vi mà nhiệm không ai có thể hiểu hết. Ngài chịu sự ghen ghét của nhiều tà sư nhỏ nhen, đã từng thuê người mang thuốc độc lén bỏ vào thức ăn để hại người. Chính tôi đã từng thấy người ngăn cản các đệ tử không ai được dùng thức ăn đó, nhưng bản thân người vẫn thân nhiên ăn uống và không sao cả. Quá khiếp sợ vì tận mắt chứng kiến phép lạ ấy, kẻ đầu độc thầy đã ra tự thú và trở thành môn đệ của thầy.

Trưa hôm đó, ông Roy mời tôi ở lại dùng cơm chay với ông và đi thăm viếng một đạo viện gần đó do ông bỏ tiền để giúp đỡ xây dựng, hiện do một môn đệ khác của thầy Lahiri Mahsaya cai quản. Trên đường đi, ông kể:

– Người đệ tử hiện đang cai quản đạo viện này đã đến với tôn sư trong một trường hợp khá hài hước. Ông ta vốn là một kẻ ngang ngược, không có đức tin và thường phỉ báng các vị tu sĩ. Một hôm, ông nói với bạn bè rằng sẽ có cách chỉ rõ cho họ thấy rằng thầy Lahiri Mahsaya chỉ là một tên đại bịp. Thế rồi ông dùng một cái

bình rất đẹp đựng nước vôi bên trong, mang đến trước thầy Lahiri Mahsaya và giả vờ kính cẩn thưa: “Bạch tôn sư, con xin cúng dường ngài một bình sữa tươi.” Mọi người không ai biết chuyện gì đang xảy ra.

Kể đến đây, ông Roy bỗng bật cười thành tiếng như nhớ lại cảnh tượng hôm ấy:

– Thầy Lahiri Mahsaya thân nhiên chấp nhận và bung bình nước vôi lên uống cạn. Ngay sau đó, tên ngỗ nghịch kêu thét lên đau đớn và ôm bụng nằm lăn ra đất. Ông ta cảm thấy gan ruột như cháy bỏng vì thứ nước vôi kia. Quả là một sự trừng phạt kỳ lạ nhưng hoàn toàn đích đáng. Quá đau đớn, ông ta bò đến trước mặt tôn sư để thú tội và xin tha thứ. Thầy Lahiri Mahsaya dịu dàng nói: “Con nên biết, khi làm hại bất cứ một sinh linh nào cũng là làm hại đến chính mình.” Sau đó, thầy đặt tay lên trán kẻ tội đồ và cơn đau của ông ta liền biến mất. Từ đó về sau, ông từ bỏ tất cả để theo làm một đệ tử sùng tín luôn kề cận bên cạnh thầy Lahiri Mahsaya.

Chiều hôm đó, khi tôi từ già ông Roy đi ra về, ông nói với tôi:

– Đức thầy Lahiri Mahsaya quả là một bậc tôn sư vĩ đại mà không phải thời nào cũng có được. Tôi đã từng tiếp xúc với rất nhiều tu sĩ khả kính, có những vị đã đi tu từ khi còn bé và đạo hạnh rất cao thâm, nhưng vẫn chưa thấy ai có được phong thái giản dị mà siêu việt như thầy Lahiri Mahsaya.

Sau những gì đã biết về đức thầy Lahiri Mahsaya, tôi cũng tin rằng lời nhận xét của ông Kli Kumar Roy là hoàn toàn chính xác.

---o0o---

CHƯƠNG XI: NHỮNG TRƯỜNG HỢP PHỤC SINH

Một hôm, sư phụ Śry Yukteswar và một nhóm đệ tử đang ngồi bàn luận về đạo lý. Tôi từ Ranchi vừa về thăm thầy, có dẫn theo một nhóm học sinh ở Thiếu Sinh Học Đường.

Trong khi sư phụ và chúng tôi đang nói chuyện, nhóm học sinh của tôi bắt đầu tranh cãi ngày càng lớn tiếng về một đề tài khá lý thú: có hay không có việc phục sinh của chúa Giê-su.

Vì các em nói lớn tiếng nên tất cả chúng tôi đều nghe thấy. Sư phụ Śry Yukteswar liền bảo tôi gọi các em vào giảng đường. Sau khi sắp xếp cho các em ngồi quây quần chung quanh, thầy mới vui vẻ nói:

– Ta không đứng về phía nào trong các con cả, nhưng ta muốn kể cho các con nghe một chuyện mà chính ta đã chứng kiến, cũng có thể xem là một trường hợp phục sinh.

Lời nói của thầy có tác dụng rất lớn. Ngay lập tức các em im phăng phắc, không còn một tiếng xì xào bàn tán nào nữa cả. Tất cả đều hết sức chú ý lắng nghe. Thầy bắt đầu kể:

– Ngày ấy, ta còn đang tu tập bên cạnh đức thầy Lahiri Mahsaya. Ta có một người bạn tu rất thân thiết tên là Rma. Tính tình anh ta rất nhút nhát, ít giao tiếp vì thích sống cô độc. Ngay cả khi có thắc mắc cần đến sự giải thích của đức thầy Lahiri Mahsaya, anh cũng chỉ đến gặp thầy vào những lúc đêm khuya hoặc sáng sớm, khi có ít các đệ tử khác quy tụ bên cạnh đức thầy. Mặc dù vậy, Rma có một kinh nghiệm tâm linh khá vững chãi và rất tinh tấn trong việc tu học.

Sư phụ Śry Yukteswar dừng lại, khuôn mặt lộ vẻ xúc cảm khi nhớ lại chuyện cũ:

– Ngày kia, Rma bất ngờ đau nặng. Các bác sĩ giỏi đều được mời đến, nhưng bệnh tình không có vẻ gì là khả quan lắm. Rma ngày càng suy yếu một cách nhanh chóng. Khi ấy, ta liền đến tìm đức thầy Lahiri Mahsaya và khẩn cầu người cứu lấy tính mạng của Rma. Thầy yên lặng một lát rồi nói: “Các bác sĩ đang tận tình cứu chữa. Con cứ yên tâm, Rma rồi sẽ khỏi bệnh.” Nhưng khi ta trở lại chỗ giường bệnh của Rma thì một trong hai vị bác sĩ thất vọng thông báo: “Vị tu sĩ này chỉ còn sống được khoảng vài giờ nữa thôi.” Quá hốt hoảng, ta trở lại với đức thầy Lahiri Mahsaya để chuyển đạt tin dữ này, nhưng thầy có vẻ như không quan tâm. Thầy nói: “Rma rồi sẽ khỏi bệnh.”

Sư phụ Śry Yukteswar lặng yên một lúc rồi mới kể tiếp:

– Khi ta quay lại phòng của Rma thì các bác sĩ đã bỏ về. Họ để lại một mảnh giấy ghi mấy dòng văn tắt: “Chúng tôi đã cố gắng hết sức. Nhưng rất tiếc là trường hợp này không thể nào cứu chữa được nữa.” Khi ấy, Rma đang hấp hối. Nhưng ngay trong lúc ấy anh mở mắt nhìn ta và nói: “Yukteswar, anh hãy nhớ nói với sư phụ cầu phúc cho tôi trước khi hỏa táng.” Nói xong lời trần trối này rồi, Rma liền trút hơi thở cuối cùng.

Một đệ tử từ bên ngoài vào mang cho sư phụ một tách trà nóng. Người dùng lại để nhấp một ngụm trà rồi tiếp tục:

– Ta liền đến chỗ đức thầy Lahiri Mahsaya để báo tin về cái chết của Rma. Thầy vẫn lặng thinh không tỏ vẻ lo lắng gì. Một lát, thầy bảo ta: “Yukteswar, con hãy giữ bình tĩnh. Mọi việc rồi sẽ qua đi.” Vẫn không hiểu được ẩn ý trong câu nói của thầy, ta òa lên khóc vì sự đau đớn đã kiềm chế quá lâu. Rma dù sao cũng là người bạn thân nhất của ta trong đạo viện.

Cả giảng đường không còn một tiếng động nào khác ngoài tiếng kể chuyện trầm trầm của sư phụ. Tất cả mọi người dường như đều nín thở lắng nghe:

– Đức thầy Lahiri Mahsaya lặng lẽ để yên cho ta bộc lộ cảm xúc. Một lát sau, khi ta đã nguôi bớt cơn xúc động, thầy nói: “Sry Yukteswar, ta rất buồn mà thấy con đã không có đủ đức tin.” Ta vô cùng kinh ngạc, ngẩng lên nhìn thầy. Thầy Lahiri Mahsaya nói tiếp: “Chẳng phải là ta đã bảo với con Rma sẽ khỏi bệnh hay sao?” Rồi thầy nhìn quanh, chỉ tay vào một cái đèn dầu phộng đang đặt trên mặt bàn: “Giờ thì con hãy lấy dầu trong đèn này, nhỏ vào miệng Rma đúng 7 giọt.” Ta càng thêm quá sức ngạc nhiên, buột miệng kêu lên: “Bạch thầy, nhưng Rma đã chết lâu rồi!” Thầy Lahiri Mahsaya nhìn ta và nói: “Ta thấy là con vẫn còn chưa có đủ đức tin.”

Sư phụ trầm ngâm một lát, rồi quay sang nhìn tôi. Tôi thậm hiểu được ý nghĩa cái nhìn của người.

– Ta tự biết lỗi ngay lúc ấy, liền quỳ xuống xin sám hối. Thầy Lahiri Mahsaya cười hoan hỷ rồi bảo: “Thôi con đi đi.” Ngay lập tức, ta đến chỗ Rma và làm đúng như lời thầy dặn. Khi ấy, thân thể Rma đã cứng đờ vì tắt hơi quá lâu rồi. Thật không thể

nào ngờ được, ngay sau đó Rma co giật mấy cái rồi từ từ mở mắt ra. Trong khi ta còn chưa thể tin hẳn vào mắt mình, thì Rma đã từ từ ngồi dậy và nói: “Anh Yukteswar, tôi phải đi đến chỗ sư phụ ngay bây giờ.”

Tôi nghe rõ tiếng thở ra thật mạnh của các em thiếu sinh khi nghe sư phụ kể đến đoạn này. Quả thật, nếu không phải chính miệng sư phụ nói ra thì thật khó lòng tin được một câu chuyện như thế. Sư phụ Śry Yukteswar lại tiếp tục:

– Khi ta và Rma đến chỗ thầy Lahiri Mahsaya, cả hai đều quỳ lạy. Rma muốn tạ ơn cứu mạng, còn ta thật hết sức ân hận vì thấy mình quả thật đã chưa có đủ đức tin. Thầy Lahiri Mahsaya nói: “Śry Yukteswar! Lẽ ra Rma đã không phải chết. Nhưng cái chết của bạn con là một bài học về đức tin cho con đó.” Ta cúi đầu ghi nhớ lời dạy ấy. Và từ đó về sau, ta chẳng bao giờ nghi ngờ bất cứ điều gì thầy Lahiri Mahsaya nói ra.

Một em thiếu sinh lúc đó liền đứng lên thưa hỏi:

– Bạch tôn sư, có phải việc phục sinh đã nhờ đến 7 giọt dầu phộng?

Sư phụ Śry Yukteswar bật cười:

– Không phải là dầu phộng, mà thật ra là có thể dùng bất cứ món gì. Vấn đề là thầy Lahiri Mahsaya muốn tạo ra một điểm tựa cho kẻ còn kém đức tin mà thôi. Nếu không thế, chỉ cần một lời nói hoặc ý nghĩ của thầy là mọi việc sẽ diễn ra, chứ không phải phụ thuộc vào dầu phộng hay một món thuốc men nào khác cả!

Sau khi các em thiếu sinh đã được cho ra ngoài, sư phụ Śry Yukteswar gọi tôi lại và nói:

– Ta biết con đang thu thập rất nhiều chuyện kể về đức thầy Lahiri Mahsaya. Điều đó sau này có thể trở thành một trong những phương tiện rất tốt để giúp con truyền pháp. Ta muốn rằng con hãy viết lại một tiểu sử của đức thầy Lahiri Mahsaya để phổ biến cho mọi người đều được biết.

Tôi cúi đầu vâng lời thầy dạy. Tự trong thâm tâm, tôi cũng đã cảm thấy cần phải ghi lại một cách chi tiết và cụ thể về cuộc đời của bậc tôn sư siêu việt này. Bởi vì

ngài đã từ trần từ năm 1895, và có nguy cơ thời gian sẽ làm phai mờ đi tất cả những gì linh diệu và màu nhiệm mà ngài đã thực hiện ở thế gian này. Tôi tự nhủ sau này sẽ viết lại tất cả những gì tôi đã được biết về thầy Lahiri Mahsaya. Và đó cũng là một trong những động cơ thúc đẩy tôi thực hiện tập hồi ký này.

Đức thầy Lahiri Mahsaya ra đời vào ngày 30 tháng 9 năm 1828, tại làng Ghurni, huyện Nadia, gần Krishnagar, thuộc tỉnh Bengale. Gia đình thuộc dòng tộc Bà-la-môn, ngài là con út của ông Gaur Mohan Lahiri và người vợ kế là Muktakashi, được cha mẹ đặt cho tên gọi là Shyama Charan Lahiri. Ngay khi ngài còn thơ ấu thì người mẹ đã sớm rời bỏ cõi đời. Những năm đầu đời ngài sống tại huyện Nadia và đã biết ngồi thiền từ khi mới được ba tuổi.

Năm năm sau khi ngài ra đời, tức là vào năm 1833, một trận lụt lớn đã xảy ra và nước sông Jalangi cuốn trôi làng mạc của cái đở về sông Hằng. Tài sản của gia đình Lahiri và một ngôi đền thờ do họ xây dựng đã sụp đổ hoàn toàn.

Ông Gaur Mohan Lahiri khi ấy liền đưa gia đình rời khỏi Nadia và đến định cư tại Bénarès. Về sau, ông cũng xây dựng ở đây một ngôi đền thờ khác. Ông giáo dục con cái theo đạo lý và đặc biệt chú ý thực hành hạnh bố thí. Điều đặc biệt là ông có một kiến thức rất bao quát và thông thạo cả những tri thức thời hiện đại vừa mới du nhập vào xứ Ấn.

Shyama Charan Lahiri là một cậu bé rất thông minh, được cha cho theo học hầu hết các môn triết lý cổ và cả kinh Phệ-đà theo truyền thống Bà-la-môn. Cậu thường biện bác thắng được cả những người rất uyên bác về các môn học này. Lớn lên, trở thành một thanh niên tốt bụng, Shyama Charan Lahiri phát triển thể lực rất mạnh mẽ, giỏi bơi lội và các môn thể thao khác nữa.

Năm 1846, việc hôn nhân được gia đình sắp xếp giữa chàng trai Lahiri và cô Kashi Moni, con gái của một gia đình danh tiếng trong vùng. Gia đình sống rất hạnh phúc vì bà Kashi Moni đã trở thành một người vợ mẫu mực chu toàn mọi trách nhiệm trong gia đình. Họ sinh được hai người con trai là Tincuri và Ducuri.

Năm 1851, Shyama Charan Lahiri nhận công việc kế toán cho một bộ phận quản trị hành chánh của quân đội Anh. Ông liên tục được thăng chức rất nhiều lần trong thời gian phục vụ, và cũng do đó mà đã lần lượt chuyển qua rất nhiều nơi

như Gazipur, Mirijapur, Danapur, Naini Tal, Bénarès... Khi gia đình đến sống ở Garudeswar Mohulla thì ông Gaur Mohan Lahiri qua đời. Shyama Charan Lahiri phải đảm trách tất cả mọi công việc gia đình.

Năm 33 tuổi, Shyama Charan Lahiri gặp được tôn sư Babji ở gần Ranikhet, trên dãy Hy Mã Lạp Sơn. Từ đó ngài được truyền thụ pháp môn thiền định. Là một người có căn cơ siêu phàm xuất chúng, không bao lâu ngài đã tiếp thu được hoàn toàn những điều chỉ dạy của tôn sư và được chân truyền để nối tiếp việc truyền thừa pháp môn thiền định, trở thành đức thầy Lahiri Mahsaya.

Bằng vào kinh nghiệm thực chứng của bản thân, đức thầy Lahiri Mahsaya đã tiếp nhận và dắt dẫn hàng ngàn môn đệ, khiến cho pháp môn thiền định được truyền rộng ra khắp nơi. Ngài có rất nhiều đệ tử tu tập thành công mà trong số đó thì sư phụ Śry Yukteswar là một điển hình.

---o0o---

CHƯƠNG XII: CUỘC GẶP GỠ TRÊN HY MÃ LẠP SƠN

Mùa thu năm 1861, Shyama Charan Lahiri vừa được 33 tuổi và đang làm nhân viên kế toán phục vụ trong quân đội Anh. Một hôm, hết sức bất ngờ, người nhận được lệnh điều động lên Ranikhet, nơi có một tiền đồn quân sự vừa được thành lập.

Chuyến đi đến nhiệm sở mới dài năm trăm dặm, khá vất vả vì phải đi nhiều chặng, có lúc đi ngựa, có lúc đi xe... Và sau khoảng một tháng thì người đến nơi, một vùng núi non hiểm trở đã nằm hằn dưới chân dãy Hy Mã Lạp Sơn.

Công việc quả thật vô cùng nhàn tản, hầu như chẳng có gì. Vì thế, phần lớn thời gian trong ngày được người dùng để dạo chơi, thăm thú những vùng phụ cận. Người ta cho biết đây là một trong những vùng thường xuất hiện các vị đạo sĩ, tu sĩ ẩn tu đã chứng ngộ.

Một buổi chiều kia, khi người đang đi dạo ven một khu rừng gần đó thì bỗng nghe có tiếng gọi tên mình. Theo hướng đó, người leo lên một vách núi cheo leo của

ngọn Drongiri mà tìm đến, trong lòng lo ngại sẽ không kịp quay lại để về nhà trước khi trời tối. Tuy vậy, có một sức hấp dẫn lạ kỳ trong tiếng gọi khiến cho người không sao cưỡng lại được mà phải náo nức đi theo.

Vượt qua khỏi vách núi, người băng qua một khoảng trống nhỏ và đến trước một hang động. Hai bên đều là vách núi dựng đứng, rõ ràng không còn một lối đi thứ hai nào có thể dẫn đến đây ngoài lối đi mà người vừa vượt qua.

Trong ánh nắng chiều đã sắp tắt, Shyama Charan Lahiri nhìn thấy một thanh niên lực lưỡng khoảng chừng hơn hai mươi tuổi đang ngồi trong tư thế thiền định. Kỳ lạ thay, thanh niên này có hình dáng giống hệt như chàng, chỉ khác một điều là có mái tóc màu đỏ hung.

Người thanh niên mở mắt nhìn thầy, đưa tay làm một cử chỉ đón tiếp và cất giọng nói trìu mến bằng tiếng Bắc Ấn:

– Con đã đến rồi, Lahiri.

Ngạc nhiên vì cách xưng hô này cũng như vì sự gặp gỡ quá bất ngờ, Shyama Charan Lahiri tiến đến thật gần để nhìn cho kỹ. Bất ngờ, người cảm thấy như có những nét quen thuộc mơ hồ nào đó trong hình dáng người thanh niên và khung cảnh động núi nơi đây, nhưng trong một lúc không sao nhớ ngay ra được.

Người thanh niên đứng dậy, đưa tay nắm lấy tay Shyama Charan Lahiri. Một sức mạnh kỳ lạ khiến cho người không hề ngần ngại mà đưa tay cho anh ta ngay, và sau đó đi theo anh ta vào động núi.

Hóa ra hang động nhìn từ bên ngoài vào thật ra chỉ là một cửa động. Sau khi bước vào, một con đường hẹp bên trong đưa hai người đi quanh co một lát và dẫn đến một khoảng sân rộng, có những tảng đá nằm rải rác đều đặn có vẻ như được bố trí để làm ghế ngồi. Phía cuối khoảng sân có một gò đá tự nhiên cao hơn, bên trên là một tảng đá lớn bằng phẳng. Người thanh niên lạ mặt đưa Shyama Charan Lahiri lên tảng đá ấy. Từ đây có thể phóng tầm mắt nhìn ra bao quát hết cả khoảng sân rộng, như một khán đài lý tưởng. Quả thật, các ghế đá trong sân được sắp xếp theo hàng lối nghiêm chỉnh. Rõ ràng đây là một nơi được dùng vào mục đích thuyết giảng cho đám đông.

Khi cả hai đã lên đến tầng đá bằng phẳng nằm trên cao nhất, người thanh niên đưa tay chỉ vào một tầng đá nhỏ hơn bên cạnh, ra hiệu cho Shyama Charan Lahiri ngồi xuống. Sau đó, anh ta bắt đầu nói bằng một giọng đều đều:

– Lahiri Mahsaya! Ngay tại đây, trên bục giảng này, con đã từng trợ lực với ta rất nhiều năm trong việc thuyết pháp. Ngày hôm nay nhiệm vụ của con đã đổi khác, nhưng ta muốn con hãy nhớ lại quá khứ của mình để có thể thuận tiện hơn cho việc tu tập.

Cùng với lời nói này, người thanh niên đưa tay đặt lên đỉnh đầu Shyama Charan Lahiri và ấn nhẹ xuống. Một sức mạnh lạ lùng khiến người ngay lập tức phải ngồi xuống tầng đá. Một luồng hơi nóng dễ chịu bắt đầu tỏa ra từ người thanh niên, và khung cảnh chung quanh bắt chợt sáng lên trong một thứ ánh sáng huyền ảo, bất chấp lúc bấy giờ mặt trời đã tắt hẳn.

Trong một lát thì Shyama Charan Lahiri nhớ lại quá khứ của mình.

Chính ngay tại đây, trong động đá này, người đã từng là môn đệ thân cận nhất của đức Babji trong rất nhiều tiền kiếp. Và đức Babji chính là người thanh niên đã đưa thầy vào đây. Mặc dù là một vị tu sĩ ẩn cư đã vào Hy Mã Lạp Sơn này không biết tự bao giờ, nhưng đức Babji không hề chịu sự chi phối của tuổi già. Ngài luôn luôn giữ vóc dáng của một thanh niên hai mươi lăm tuổi, bất chấp ngày tháng trôi qua và nhiều thế hệ đệ tử đã qua bàn tay diu dặt, đào tạo của ngài.

Sau khi nhớ ra được quá khứ, Shyama Charan Lahiri liền quỳ xuống lễ bái đức Babji với tấm lòng thành kính và một sự xúc động vô hạn. Và cùng lúc đó, những kinh nghiệm tâm linh trong việc tu tập thiền định lập tức trở lại cùng với người. Shyama Charan Lahiri ngồi xuống tầng đá quen thuộc của mình và bắt đầu nhập vào thiền định.

Hai người cùng ngồi yên trong bầu không khí tịch lặng qua nhiều giờ đồng hồ. Cuối cùng, đức Babji ra khỏi thiền định và gọi Shyama Charan Lahiri:

– Lahiri Mahsaya! Chúng ta không có nhiều thời gian lắm. Con còn phải trở về với nhiệm vụ của mình ở chốn thế tục. Hôm nay ta cho gọi con đến đây là để giúp con

rút ngắn thời gian tu tập trong kiếp này bằng cách nhớ lại những kinh nghiệm quá khứ đã đạt được. Ngoài ra, ta cũng muốn dặn dò con đôi điều.

– Bạch sư phụ, xin người cứ dạy bảo.

– Từ trước đến nay, pháp môn thiền định của ta không truyền dạy cho những đệ tử có căn cơ thấp. Tuy nhiên, những năm sắp tới đây sẽ có rất nhiều biến động trong thế cuộc, đòi hỏi con người cũng phải có những chỗ dựa tinh thần chắc chắn để giữ vững được thiện căn. Vì vậy, ta cho phép con truyền rộng pháp môn này cho tất cả mọi người, như một vũ khí để giúp người ta chống lại sự suy thoái tinh thần quá nhanh chóng trong thời đại mới.

– Bạch sư phụ, như vậy có phải là làm giảm thấp giá trị của pháp môn thiền định hay chăng?

– Giá trị của một pháp môn được xác định thật sự bởi những hành giả đạt đến chứng ngộ tuyệt đối nhờ vào pháp môn ấy. Không phải vì có nhiều người tu tập không đạt đến chứng ngộ hoàn toàn mà có thể làm suy giảm giá trị của một pháp môn. Mặt khác, cho dù không đạt đến sự giải thoát tuyệt đối, nhưng người ta có thể giảm nhẹ sự đau khổ trước mắt bằng vào việc tu tập thiền định. Và đó là một nguồn lợi lạc rất lớn mà chúng ta không thể không mang đến cho tất cả mọi người.

Cuộc trao đổi đến đây thì bắt đầu chuyển hướng, xoay quanh một số vấn đề về việc tu tập thiền định mà đức Babji muốn chàng thanh niên Shyama Charan Lahiri, tức thầy Lahiri Mahsaya, cần phải chú trọng nhiều hơn khi truyền dạy pháp môn thiền định một cách phổ cập. Chính những lời chỉ dạy quý báu này về sau đã trở thành kim chỉ nam cho nhiều thế hệ truyền nối nhau trong việc tu tập pháp môn thiền định.

Đến gần sáng thì hai thầy trò chia tay nhau. Thầy Lahiri Mahsaya có cảm giác như mình đã trở nên một con người mới. Bao nhiêu những ham muốn, dục vọng của đời sống thế tục bỗng nhiên tiêu tan không còn chút hấp dẫn, quyến rũ nào đối với người. Người nhận ra lý vô thường của vạn vật mà chỉ những bậc chân sư đã chứng ngộ mới có thể trải nghiệm được một cách hoàn toàn. Hơn thế nữa, người thấy tinh thần trở nên minh mẫn, sáng suốt và có thể nhớ lại tất cả những chi tiết dù là vụn vặt nhất trong các đời sống quá khứ.

Sau đó ít lâu liền có lệnh của đơn vị thuyền chuyển thầy trở về Danapur. Tại đây, thầy bắt đầu công cuộc truyền bá pháp môn thiền định mà không bao lâu đã được mọi người khắp nơi biết đến. Số môn đệ đến thọ giáo với thầy ngày càng đông đảo, có lúc lên đến mấy ngàn người.

Trong số đó, có cả hoàng tử của vua Isvari Narain Sinha Bahadur cùng với Quốc vương Yotindra Mohan Thakhur.

Năm 1886, thầy Lahiri Mahsaya chính thức hưu trí, từ bỏ công việc của một người thế tục và dành trọn thời gian cho việc truyền bá đạo pháp, dắt dẫn môn đệ. Tuy vậy, thầy luôn giảng pháp tại tịnh thất của mình mà rất ít khi dời gót đến bất cứ nơi đâu.

Mùa đông năm 1895, thầy Lahiri Mahsaya rời bỏ thân xác phàm tục sau một quãng thời gian thuyết giáo không mệt mỏi, để lại sự thương tiếc cho hàng ngàn tín đồ và các bậc tu sĩ đạo hạnh khác.

---o0o---

CHƯƠNG XIII: ĐỨC TIN VÀ PHÉP LẠ

Việc những phép lạ đôi khi được các bậc chân sư chứng đạo thực hiện ở thế gian này đã trở thành một phần nổi bật khi người đời truyền tụng về các ngài. Nhưng thật ra đó là một sự sai lệch không nằm trong dụng ý của các ngài.

Trong kinh nghiệm thực tế trải qua của bản thân mình, tôi đã thấy rõ là một vị chân sư không bao giờ sử dụng bừa bãi các quyền năng siêu nhiên đã đạt được, trừ khi các vị đang nhắm đến một mục tiêu cụ thể nào đó, mà thường là nhằm mục đích giáo hóa. Rất nhiều khi, tai họa ập đến với các ngài do nghiệp quả đã gây ra từ trước, nhưng các ngài vẫn vui vẻ chấp nhận thay vì dùng đến những năng lực huyền bí đã có được của mình.

Chúng ta sẽ trở lại vấn đề này ở một phần sau nữa, nhưng trước hết, liệu có hay không vấn đề phép lạ, và vì sao có thể có những hiện tượng mà khoa học tưởng chừng như không sao giải thích được?

Việc xuất hiện các phép lạ trong lịch sử nhân loại đã không còn là vấn đề để bàn cãi nữa. Những tài liệu từ rất xa xưa đều có ghi nhận nhiều trường hợp phép lạ được thực hiện, và cho đến hiện nay cũng không ít những trường hợp tương tự đôi khi được tường thuật rộng rãi trên báo chí. Tuy nhiên, một số lớn các nhà trí thức không muốn xem đó là những “phép lạ” hoặc “thần thông”, mà cho rằng chỉ là những hiện tượng mà khoa học chưa giải thích được.

Trong một chừng mực nào đó, quan điểm này là hoàn toàn hợp lý. Bởi vì, cùng với sự tiến hóa của khoa học, rất nhiều hiện tượng trước đây được xem là phép lạ thì giờ đây đã được giải thích rõ và trở nên quen thuộc trong nhận thức của con người.

Tuy nhiên, vấn đề vẫn tồn tại ở điểm là, vì sao người ta có thể thực hiện được những điều đó bất chấp cả những kiến thức khoa học còn giới hạn vào thời điểm ấy? Hay nói cách khác, khoa học chỉ làm công việc chạy theo sau để giải thích những gì đã xảy ra trong thực tiễn, thay vì là thực hiện được một cái gì đó khả dĩ có thể gọi là phép lạ.

Hơn thế nữa, còn có nhiều trường hợp mà khoa học chỉ có thể thừa nhận là đúng nhưng không sao giải thích được làm thế nào một bậc giác ngộ có thể đạt được khả năng ấy.

Nếu ai đã từng trao đổi về giới không sát sinh với các vị tu sĩ Phật giáo, hẳn đều đã được nghe các vị nhắc đến một câu kệ đã xuất hiện từ thuở xa xưa.

Kệ rằng:

Phật quan sát thấy trong mỗi một bát nước,

Có tám vạn bốn ngàn sinh vật.³

Người xuất gia theo giới luật phải trì tụng một câu thần chú để chú nguyện cho chúng sanh trước khi uống nước, vì Phật dạy rằng trong nước có các loài sinh vật,

cho dù vào thời ấy kính hiển vi chưa hề có trong kiến thức khoa học, và dùng mắt thường thì không ai có thể nhìn thấy được bất cứ loài sinh vật nào trong một bát nước sạch.

Ngày nay, khoa học đã có thể thấy rõ lời Phật dạy như trên là đúng, vì trong nước quả có rất nhiều loài vi khuẩn sinh sống. Nhưng bằng cách nào mà đức Phật có thể thấy được điều đó từ cách đây hơn 25 thế kỷ thì người ta không sao giải thích được!

Một ví dụ khác có thể được tìm thấy trong kinh A-di-đà, một bản kinh được người Phật tử trì tụng rất thường xuyên.

Trong bản kinh này, khi dẫn chứng đến việc chư Phật ở các thế giới khác đều chứng minh cho tính xác thực của kinh A-di-đà, đức Phật Thích-ca đã có một đoạn nhắc đến “các thế giới ở phương dưới”.⁴ Điều này hoàn toàn vượt ngoài kiến thức của khoa học vào thời ấy, vì không ai có thể ngờ rằng quả đất chúng ta lại “treo lơ lửng” giữa hư không mà không tựa vào đâu cả. Ngay cả đến việc quả đất hình tròn cũng rất lâu về sau người ta mới biết được, vì từ thời cổ người ta vẫn tưởng là quả đất hình vuông!

Trong kinh Kim Cang, chúng ta cũng tìm thấy một đoạn khác cụ thể hơn. Phật nói với trưởng lão Tu-bồ-đề rằng:

“Tu-bồ-đề! Hư không về phương nam, phương tây, phương bắc⁵, bốn phương phụ, phương trên, phương dưới có thể suy lường được chăng?”⁶

Ở đây Phật đã nhắc đến hư không về phương dưới. Một thực tế ngày nay chúng ta đều biết, nhưng hoàn toàn vượt ngoài hiểu biết của khoa học vào thời điểm cách đây hơn hai ngàn năm trăm năm.

Như vậy, chúng ta có thể thấy rõ rằng những năng lực của con người được đạt đến bằng vào sự tu tập giác ngộ đã vượt rất xa so với những kiến thức đạt được bằng vào sự suy diễn và chứng minh. Cả hai phương thức này xét cho cùng nếu đã chính xác thì không hề dẫn đến sự mâu thuẫn nhau, nhưng khoảng cách giữa cả hai thì có vẻ như chưa bao giờ bị triệt tiêu cả.

Mặc dù năng lực thần thông là một trong những kết quả của việc tu tập đạt đến giác ngộ, nhưng đó không phải là điều mà người tu tập chân chính nhắm đến. Bởi vì, xét cho cùng thì hết thảy mọi phép lạ cũng không giúp ích được gì cho sự giải thoát khỏi những hệ lụy của cuộc đời.

Chính đức Phật đã nhiều lần cảnh báo các đệ tử của ngài không được lạm dụng khả năng thần thông đã đạt được, mà cần phải tập trung nỗ lực, hết sức tinh tấn trong việc tu tập để đạt đến sự chứng ngộ hoàn toàn.

Câu chuyện sau đây có thể được hiểu như một ví dụ minh họa rất rõ cho quan điểm này.

Một vị thiền sư có việc phải đi qua sông. Ông đang ngồi chờ đò thì có một đạo sĩ ngoại đạo cũng vừa đến. Ông này nhìn vị thiền sư với ánh mắt khinh thường, rồi lấy chiếc nón đang đội trên đầu xuống, ông thả lên mặt sông, đứng trên đó và lướt đi qua đến bờ bên kia chỉ trong nháy mắt.

Lát sau, vị thiền sư qua sông trên một chuyến đò. Trong khi ông vừa lên khỏi bến sông để tiếp tục hành trình thì vị đạo sĩ liền xuất hiện trước mặt ông. Đạo sĩ xác xược hỏi:

– Nay ông kia, ông tu hành như thế nào mà không đạt được thần thông, để đến nỗi phải ngồi chờ đò một cách tội nghiệp như thế?

Thiền sư ngược nhìn và từ tốn hỏi:

– Đạo trưởng tu luyện bao lâu để đi được trên mặt sông như thế?

Đạo sĩ đáp:

– Ta tu luyện đã hơn hai mươi năm rồi.

Vị thiền sư lẩm bẩm như chỉ nói cho chính mình nghe:

– Ôi, đắt quá, đắt quá!

Đạo sĩ ngạc nhiên, liền gạn hỏi:

– Ông nói đất quá là nghĩa gì thế?

Thiền sư đáp:

– Bàn tăng vừa rồi chỉ trả có một đồng xu cho người lái đò để được chở qua sông. Còn đạo trưởng để làm được việc ấy phải mất hơn hai mươi năm, như vậy không phải là một giá quá đắt hay sao?

Qua câu chuyện này, chúng ta có thể thấy rõ việc đạt đến thần thông không hề là mục đích của một người tu hành chân chính.

Điều này cũng có thể được thấy rõ ở điểm là, sự an lạc của một người tu tập không đến từ những phép lạ, mà từ trình độ nhận thức và sở đắc về tâm linh đạt được qua công phu hành trì pháp môn mình đã chọn.

Tuy nhiên, thần thông hay phép lạ vẫn là một hiện tượng có thật khiến cho con người luôn luôn thắc mắc và không sao hiểu được. Dựa trên những nguyên tắc nào để phát sinh những điều huyền bí màu nhiệm vượt ngoài các quy luật vật chất thông thường?

Một trong những điểm chung thường thấy ở hầu hết các trường hợp xuất hiện của phép lạ là sự có mặt đồng thời của đức tin. Hay nói một cách khác, khi không có đức tin, hoặc đức tin không đủ sâu vững thì không thể có phép lạ.

Một kiểu phép lạ thường được nhiều người biết đến nhất là sự linh ứng của các lời cầu nguyện. Khi một lời cầu nguyện được thực hiện với niềm tin tưởng sâu xa, sự linh ứng hầu như chắc chắn sẽ xảy ra. Việc thoát khỏi những căn bệnh bất trị, những trường hợp tai qua nạn khỏi hoặc rất nhiều sự linh nghiệm khác... đã thường xuyên được biết đến mà không ai nghi ngờ gì.

Điều cần nói ở đây là đức tin sâu xa lại không xuất phát từ kiến thức khoa học. Khi người ta đặt niềm tin vào một lời cầu nguyện, đó không phải là kiểu niềm tin như hai với hai là bốn... Hay nói một cách khác, tiền đề để một sự linh ứng màu nhiệm

xảy ra là người cầu nguyện vốn đã chấp nhận sự linh ứng, màu nhiệm ấy ngay từ khi nó chưa xảy ra mà không đòi hỏi phải có một sự giải thích hợp lý nào.

Mối quan hệ giữa đức tin và phép lạ cũng cần được hiểu rõ thêm ở điểm nữa là, rất nhiều khi phép lạ được thực hiện để mang lại niềm tin, nhưng đó chỉ là một kiểu niềm tin để bắt đầu. Kiểu niềm tin này không đủ sức để tự nó mang đến một phép lạ khác, nhưng đó lại là điểm khởi đầu rất tốt để đạt đến một niềm tin sâu vững về sau.

Sự màu nhiệm không đạt đến khi người hành giả vì bất cứ một lý do nào đó còn có sự nghi ngờ trong lòng. Ngày kia, có vị tăng đi ngang qua một thôn vắng vào lúc trời sắp tối. Trên nền trời đã tắt nắng, ông nhìn thấy một vùng hào quang tỏa sáng từ một căn nhà tranh nhỏ ở cuối làng. Lấy làm lạ, ông liền tìm đến căn nhà ấy. Thì ra, trong nhà có một bà già đang trì chú Cát tường⁷. Lấy cớ xin nghỉ đêm lại, ông dò hỏi xem bà già này đang tu tập pháp môn gì. Nhưng thật ra bà không có hiểu biết gì khác ngoài bài thần chú Cát tường được một vị du tăng dạy cho bà cách đó 3 năm. Từ khi học được, ngày nào bà lão cũng trì tụng một cách rất chí thành. Quả thật, gia đình bà và cả ngôi làng nhỏ này đã ba năm qua sống bình yên, mưa thuận gió hòa và không hề xảy ra một tai họa nào.

Vị tăng liền bảo bà lão đọc câu chú cho ông nghe và nhận thấy bà lão đã đọc sai một chữ. Ông liền đọc lại cho bà nghe và chỉ ra chỗ sai để đề nghị bà sửa lại.

Hôm sau ông từ biệt ra đi. Và phải mất một thời gian sau ông mới lại có dịp trở lại ngôi làng. Điều thay đổi đầu tiên ông nhận thấy là cũng vào giờ giấc như lần trước, nhưng ông không còn nhìn thấy vùng hào quang tỏa lên từ căn nhà tranh kia. Trên đường vào làng, ông nhìn thấy một khu đất trống với dấu vết của một trận hỏa hoạn vẫn còn rất rõ. Hỏi ra mới biết đã có một người chết và ba căn nhà kế nhau bị thiêu rụi.

Rất kinh ngạc, ông tìm đến nhà bà lão hôm trước. Sau khi chào hỏi, ông nói:

– Thưa lão bà, phải chăng người đã không còn trì tụng thần chú Cát tường như trước kia nữa?

Bà lão đáp với vẻ ngạc nhiên:

– Tôi vẫn trì tụng bình thường như trước đây chứ. Hơn nữa, tôi đã nhớ sửa lại chỗ sai như ngài chỉ dạy. Mặc dù điều đó thật khó khăn và tôi vẫn rất hay làm lộn qua lại giữa chữ đúng và chữ sai ấy.

Vị tăng liền hiểu ra mọi việc. Chính sự thay đổi do ông yêu cầu đã đánh mất đi hiệu lực của việc trì tụng thần chú. Vì cho rằng trong câu chú có chỗ sai, nên bà lão đã sinh tâm nghi ngờ, không còn tin tưởng tuyệt đối vào việc trì tụng của mình nữa. Mặt khác, do ý niệm sửa sai trong khi trì tụng, bà đã bị phân tán tư tưởng mà không còn tập trung được như trước kia!

Và việc tập trung tư tưởng, hay định tâm, cũng là một yếu tố quyết định khác được tìm thấy trong những trường hợp phép lạ được thực hiện. Khi người ta phân tán tư tưởng vào nhiều việc, ý chí sẽ không đủ sức mạnh để làm nên những điều vượt khỏi các giới hạn thông thường, hay nói khác đi là không thể có phép lạ.

Mặt khác, định tâm và đức tin là hai điều hỗ trợ cho nhau và rất thường phải đi đôi với nhau. Khi có một đức tin vững chắc người ta mới có thể định tâm, và chính việc định tâm làm củng cố thêm niềm tin sâu vững.

Sự thể hiện thần thông có thể là đề tài lôi cuốn sự quan tâm của rất nhiều người, nhưng ngay từ xưa, các bậc chân sư chứng ngộ đã rất dè dặt trong việc thực hiện phép thần thông. Trong những trường hợp nghiệp quả đã chín muồi, một vị chân sư thà rằng thọ nhận tai nạn hay tật bệnh chứ không dùng đến năng lực thần thông của mình để tránh né.

Một trong các đại đệ tử của đức Phật là ngài Mục-kiền-liên, đã nổi tiếng với việc nhìn thấu địa ngục để thấy mẹ mình là bà Thanh-đề đang chịu tội khổ và khẩn cầu với Phật chế tác ra phép Vu-lan-bồn để cứu độ cho mẹ, vẫn còn được áp dụng cho đến tận ngày nay. Thế nhưng Đại đức Mục-kiền-liên đã mặc nhiên chấp nhận cho các tà sư ngoại đạo hành hung mình đến chết tại xứ Magadha mà không hề sử dụng đến năng lực thần thông đã chứng đắc⁸. Bản thân đức Phật cũng rất nhiều lần từ chối không sử dụng đến thần thông, và luôn khuyến cáo các đệ tử rằng đó không phải là mục đích của việc tu tập.

Cho dù vẫn còn có rất nhiều sự hoài nghi và những hiện tượng thực tế đã xảy ra thách thức kiến thức khoa học của con người, nhưng đức tin và phép lạ luôn là một trong những vốn quý trong lịch sử tồn tại của loài người mà những ai mong muốn có một cuộc sống hoàn thiện về tinh thần không thể không quan tâm tìm hiểu.

---o0o---

CHƯƠNG XIV: CHÂN SƯ

Những trường hợp về các vị chân sư đã chứng ngộ và thực hiện các phép thần thông được ghi nhận lại trong lịch sử rất nhiều, nhưng thường không phải là đề tài được các bậc thầy đời sau nhắc đến. Các ngài vẫn sợ rằng những người mới học đạo nếu không đủ hiểu biết có thể sẽ rất dễ bị cuốn hút bởi các phép lạ thay vì là những đạo lý chân chính đưa đến sự giải thoát.

Khi một vị chân sư đã thực sự chứng ngộ, người tự nhiên có được những năng lực mầu nhiệm như biết được quá khứ, nhìn thấy trước tương lai, chữa khỏi bệnh tật cho người khác, hoặc có thể thực hiện những điều mà người đời tưởng như không thể nào làm được.

Một vị chân sư cũng có thể biết trước được những gì sắp xảy đến cho mình, kể cả việc mình sẽ chết lúc nào. Hơn thế nữa, nếu vì một lý do cần thiết chính đáng nào đó, một vị chân sư có thể tùy ý thay đổi ngày giờ ra đi của mình một cách dễ dàng.

Tuy nhiên, biểu hiện quan trọng hơn cả việc chủ động về ngày giờ chết của một vị chân sư là việc vị ấy không hề có sự lo lắng hay buồn khổ về việc phải chấm dứt mạng sống ở thế gian. Điều đó cho thấy các ngài đã cảm nhận trước một cảnh giới tốt đẹp hơn sau khi từ bỏ cõi trần tục này.

Một vị chân sư cũng vui lòng nhận lấy những bệnh khổ, sự đau đớn hay bất hạnh, mặc dù vị ấy đã biết trước và có thể tránh né. Sở dĩ các vị làm như vậy, là vì các vị đã hiểu thấu luật nhân quả và không muốn tạo tác ra những nghiệp mới bằng vào những năng lực siêu nhiên mà mình có được.

Ngay cả việc sử dụng thần thông hay phép lạ để cứu giúp người khác cũng được một vị chân sư cân nhắc rất kỹ lưỡng trước khi thực hiện. Vì các vị biết rằng, cách cứu giúp một người tốt nhất là phải chuyển hóa con người họ trở nên hiền thiện, thay vì là giúp họ thoát khỏi những khổ đau bất hạnh do chính họ đã gây ra bằng những hành vi bất thiện trong quá khứ.

Tuy nhiên, hành trạng của một vị chân sư đã chứng ngộ không dễ dàng có thể hiểu thấu bằng những nguyên tắc này hay nguyên tắc khác, theo cách mà người thế tục vẫn thường suy diễn. Điều đó là do nơi sự hiểu biết bao quát của các ngài. Trong một sự việc mà người thường cho là không nên làm, các ngài lại nhận thấy có một khía cạnh nào đó cần thực hiện. Ngược lại, trong những sự việc mà người thường cho là tốt đẹp, các ngài lại có thể nhìn ra yếu tố không nên làm. Nói chung, hành động của các ngài xuất phát từ tấm lòng từ bi muốn đem lại lợi lạc cho tất cả chúng sanh với một trí tuệ hiểu biết sâu xa bao trùm cả quá khứ, hiện tại và tương lai. Những yếu tố ấy làm cho người thế gian không thể nào đủ sức hiểu thấu hoặc đánh giá đúng về hành trạng của các ngài.

Một số vị đã thị hiện trong những hình tướng xấu xí, bản thiêu. Các vị làm như vậy để phá tan đi những định kiến của người đời luôn phán đoán con người theo dáng vẻ bên ngoài. Bởi vì, hình tướng bên ngoài không thể nói lên giá trị chân thật hay sự giác ngộ về tâm linh của một con người.

Lại có những vị xuất hiện trong cuộc sống phàm tục của thế gian. Các vị cũng có vợ con, làm những công việc rất bình thường như người thế tục, thậm chí đôi khi còn chịu đựng những khổ đau, hoạn nạn không khác gì với một người phàm tục. Các vị làm như vậy là để giáo hóa những người thế gian được dễ dàng hơn, bởi các vị đã tạo cho họ một sự gần gũi không ngăn cách trong cuộc sống. Từ cuộc sống thế tục, một vị chân sư vươn lên và thể hiện sự giải thoát của mình, như một tấm gương sáng để những người khác noi theo. Thầy Lahiri Mahsaya là một trong những tấm gương như thế.

Ngoài ra, một vị chân sư cũng có thể viên tịch khi còn rất trẻ, hoặc có thể sống lâu đến 100, thậm chí 200 tuổi nếu cần thiết. Các vị làm như vậy không theo một nguyên tắc bó buộc nào, mà hoàn toàn dựa vào tâm niệm hóa độ chúng sanh.

Một trong các vị chân sư Ấn Độ được biết đến nhiều nhất là tổ Bồ-đề Đạt-ma⁹. Tổ Bồ-đề Đạt-ma sinh vào thế kỷ 5, là hoàng tử thứ ba của vua Hương Chí nước Ca-xí¹⁰, một vị vua ở miền Nam Ấn Độ. Ngài đã bỏ ngôi vua mà đi theo con đường tu tập để đạt được sự giải thoát khỏi những hệ lụy của thế gian.

Ngài là đệ tử của Tổ sư Bát-nhã Đa-la, là vị tổ thứ 27 được truyền thừa kể từ đức Phật Thích-ca. Theo lời dạy của thầy, ngài đã rời khỏi Ấn Độ và đem pháp môn thiền định truyền sang Trung Hoa, trở thành vị Tổ sư thiền đầu tiên ở xứ này.

Tổ Đạt-ma giáo hóa tại Ấn Độ trong vòng sáu mươi năm, truyền bá pháp môn thiền định cho rất nhiều người. Đến khoảng năm 520 thì ngài sang Trung Hoa.

Khi đến Trung Hoa, ngài đã gặp vua Lương Vũ Đế là một vị vua lúc ấy đang rất sùng mộ đạo Phật. Nhưng sau khi trao đổi thấy vua không đủ sức hiểu được đạo lý sâu xa mà ngài muốn truyền dạy, ngài liền qua sông mà tìm đến vùng núi Tung Sơn. Tương truyền rằng khoảng sông rộng không có đò ngang, ngài đã thả chiếc nón xuống làm thuyền vượt qua sông.

Đến Tung Sơn, ngài vào một hang động hoang vắng ngồi thiền tọa trong suốt chín năm trời, quay mặt vào vách không giao tiếp với ai cả.

Sau ngài gặp được đại sư Thần Quang là người hết lòng cầu đạo, đã dám tự chặt đứt cánh tay trái của mình để tỏ rõ quyết tâm, ngài liền đem những yếu chỉ của pháp môn thiền định mà truyền dạy cho. Thần Quang được đổi tên là Huệ Khả, trở thành Tổ sư thiền thứ hai, nối tiếp pháp môn này tại Trung Hoa.

Tổ Đạt-ma bị nhiều người ghen ghét vì không hiểu được đạo lý sâu xa của ngài, nên dùng thuốc độc lén bỏ vào thức ăn để đầu độc ngài. Tuy nhiều lần như vậy nhưng Tổ sư vẫn không hề hấn gì.

Sau khi ngài đã viên tịch, vua truyền dựng tháp thờ. Được ba năm sau, một viên quan tên là Châu Vân vâng lệnh triều đình đi sứ về, bỗng gặp tổ Đạt-ma đi trên đường núi, trên vai quảy một cây gậy, nơi đầu gậy treo đong đưa một chiếc dép. Châu Vân liền hỏi: “Bạch thầy, thầy đang đi về nơi đâu?” Tổ sư đáp: “Ta về Tây Thiên.”¹¹

Châu Vân lấy làm lạ lắm, liền trình sự việc lên vua Ngụy Đế. Vua ra lệnh khai quật quan tài của Tô sư lên để xem, thì thấy trong quan tài trống trơn chỉ còn lại một chiếc dép mà thôi. Vua truyền mang chiếc dép ấy đặt ở chùa Thiếu Lâm mà thờ phụng.

Vì thế, người đời sau thường vẽ tranh Tô Đạt-ma quảy một cây gậy, trên đầu gậy chỉ có một chiếc dép.

Pháp môn thiền định do Tô Đạt-ma truyền sang Trung Hoa, tiếp tục truyền nối đến tổ thứ sáu là Huệ Năng, tương truyền là người cũng đã nhiều lần hiển thị thần thông để nhằm mục đích hoằng dương chánh pháp.

---o0o---

CHƯƠNG XV: MỘT VỊ THÁNH SỐNG

Lòng ngưỡng mộ đã nung nấu trong tôi một ước mơ đến thăm viếng ngài Gandhi, người được hàng trăm triệu dân Ấn Độ thành kính suy tôn là bậc thánh ngay trong khi ngài vẫn còn đang sống.

Năm 1925, thánh Gandhi có đến thăm Thiếu Sinh Học Đường của tôi ở Ranchi, và có ghi mấy dòng cảm nhận trong quyển sổ lưu niệm của nhà trường dành cho khách tham quan. Tuy nhiên, chúng tôi đã không có mấy thời gian để trao đổi vào lúc đó.

Chuyến viếng thăm thánh Gandhi lần này của tôi được thực hiện khá bất ngờ bằng đường xe lửa vào một ngày tháng 8 năm 1935. Tuy được thông báo rất trễ, nhưng thánh Gandhi cũng đã kịp bố trí người đến đón tôi tại nhà ga Wardha từ sáng sớm. Đó là ông Mahadev Desai, thư ký riêng của ngài. Cùng đi với ông còn có ba người khác nữa. Họ đưa chúng tôi về đạo viện Maganvadi, nơi cư trú của thánh Gandhi, bằng một chiếc xe hơi không mui chẳng lấy gì làm sang trọng lắm.

Xe chạy qua những con đường ngoằn ngoèo lầy lội của vùng quê, qua một lúc lâu thì chúng tôi đến nơi.

Ông Mahadev Desai đưa chúng tôi vào văn phòng. Hôm đó là thứ Hai trong tuần, và thánh Gandhi đang thực hiện ngày tịnh khẩu hằng tuần. Điều này có nghĩa là chúng tôi sẽ không được nghe giọng nói của ngài.

Khi chúng tôi bước vào phòng, thánh Gandhi đang ngồi trên một chiếc chiếu rất đơn sơ được trải trực tiếp trên nền đất. Tay trái ngài cầm một tập giấy và tay kia cầm cây bút. Nhìn thấy chúng tôi, ngài viết trên tập giấy hai chữ “Kính chào” bằng tiếng Hindi, rồi đứng dậy đưa cho chúng tôi với một nụ cười tươi trên môi.

Nhìn dáng vẻ ngài hơi gầy nhưng thật rắn chắc. Đôi mắt sáng tinh anh với những cử chỉ rất linh hoạt, nhanh nhẹn, làm bộc lộ rõ một tinh thần tích cực, mạnh mẽ và một sức khỏe tiềm tàng. Mắt ngài màu nâu, nhìn vào có cảm giác như tỏa ra từ đó một sự dịu dàng mà quả quyết, cùng với sự thông minh và chân thật.

Chưa có một nhà lãnh đạo nào đã từng thu phục được trái tim của hàng triệu người dân Ấn Độ như thánh Gandhi đã làm được. Danh xưng “Mahatma” mà họ dành cho ngài, với ý nghĩa là một bậc “đại thánh, đại hiền giả”, là một sự tự nguyện chân thành, không hề xuất phát từ một sự tô vẽ chính trị như nhiều nhà lãnh đạo khác vẫn thường làm. Chính trang phục của ngài cũng nói lên sự quan tâm chân thật đến quảng đại quần chúng, những người nghèo khổ: quanh năm ngài chỉ mặc có mỗi một cái khố ngắn trên người.

Sau một vài lễ nghi chào hỏi và trao đổi hạn chế qua giấy viết, thánh Gandhi đưa cho chúng tôi một mẫu giấy, trên đó ngài viết: “Những nhân viên của chúng tôi sẽ hết lòng phục vụ Đại đức, xin ngài hãy tự nhiên trong thời gian lưu lại đây.” Và chúng tôi theo ông Desai rời khỏi văn phòng đơn sơ này để đến nhà khách, cũng trong khuôn viên đạo viện.

Đường đi băng qua mấy khu vườn cây trái và cả những đồng ruộng xanh tốt. Nhà khách dùng để tiếp đón chúng tôi là một ngôi nhà thoáng mát lợp ngói đỏ. Trước sân thấy có một giếng nước, gần đó đặt một cối đá loại dùng để xay lúa. Trong nhà được ngăn ra thành nhiều phòng ngủ với diện tích tối thiểu cho mỗi phòng, chỉ vừa đủ đặt một chiếc giường vải bố dệt bằng tay, vừa đủ một người nằm. Phía sau là một nhà bếp quét vôi trắng. Nói là nhà bếp, nhưng đó chỉ là một căn phòng rất đơn sơ, với một bếp lò thiết kế theo kiểu đào sâu xuống đất dùng để nấu nướng, ngoài

ra chẳng còn có tiện nghi gì khác ngoài một vòi nước máy ở góc đối diện với bếp lò.

Từ phía sau nhà, chúng tôi có thể nghe được tiếng chim hót trong khu vườn bao quanh, tiếng bò rống trên đồng ruộng, và nhiều thứ âm thanh thôn dã khác.

Ông Desai dành thêm mấy phút lưu lại để trò chuyện với chúng tôi. Và cũng nhân dịp trò chuyện ngắn ngủi này, ông liền tranh thủ trình bày với chúng tôi về 11 nguyên tắc của phong trào bất bạo động mà thánh Gandhi đã đề ra và được hàng triệu người Ấn Độ hưởng ứng làm theo. Các nguyên tắc ấy là:

1. Tự nguyện không sử dụng đến bạo lực, dù trong bất cứ hoàn cảnh, tình huống nào.
2. Tự nguyện sống chân thật, ngay thẳng không dối trá.
3. Không lấy bất cứ vật gì của người khác khi không được họ tự nguyện đưa cho.
4. Tự nguyện sống cuộc sống thuần khiết, xa lánh mọi tội lỗi.
5. Tự nguyện sống cuộc sống nghèo túng nhưng trong sạch.
6. Tự nguyện hết sức chuyên cần, tích cực trong lao động, sản xuất.
7. Tự nguyện sống cuộc sống tiết chế, có điều độ trong mọi sinh hoạt cũng như sự thọ dụng.
8. Không khiếp sợ trước bất cứ tình huống nào.
9. Tự nguyện tha thứ cho những lỗi lầm, sai phạm của người khác đã thực hiện đối với mình.
10. Tự nguyện tiêu dùng hàng hóa được sản xuất trong nước.
11. Chống phân biệt giai cấp.

Ngày hôm sau, đích thân thánh Gandhi đã ghi vào cuốn sổ lưu niệm của chúng tôi những điều này và ký tên vào, đề ngày 27 tháng 8 năm 1935.

Chúng tôi được mời dùng cơm trưa khoảng hai tiếng đồng hồ sau khi đặt chân đến đạo viện. Buổi cơm thân mật có mặt thánh Gandhi và 25 người khác, đều là các tín hữu của ông.

Chúng tôi dùng cơm trong một căn phòng trống, không bàn ghế. Mỗi người có một tấm chiếu vuông nhỏ trải trên sàn để ngồi xếp bằng trên đó. Thức ăn được đựng trong những chén đĩa bằng thau sạch bóng, bày ngay trước mặt mỗi người. Chúng tôi cùng tham gia những giây phút cầu nguyện tập thể trước khi bắt đầu bữa ăn. Thức ăn rất đơn giản nhưng không kém phần ngon miệng và giàu dinh dưỡng: có bánh nướng chapati làm bằng bột mì có phết bơ, các món rau đậu xào, cùng với mút trái cây và cam.

Khẩu phần của thánh Gandhi còn có thêm một món rau luộc được quét nhuyễn thành cục. Không phải là một sự ưu tiên hơn những người khác, nhưng mục đích ngài dùng món rau này với tác dụng như một loại thuốc lọc máu, và nó có vị đắng cực kỳ đến nỗi chẳng ai muốn dùng kèm theo trong khẩu phần của mình. Thật tế nhị, ngài dùng muỗng sốt một ít món rau đắng này vào đĩa của tôi. Tôi đã không thể kiềm chế được mà phải nhăn mặt cố gắng mới nuốt trôi được phần chia ấy. Nhưng thánh Gandhi thản nhiên ăn từng ít một không biểu lộ sự khó chịu gì.

Chỉ một chi tiết nhỏ này cũng đủ để tôi thấy được năng lực khống chế các giác quan của vị thánh. Tôi còn nhớ cách đây mấy năm có đọc bài tường thuật trên báo về việc mổ ruột thừa của ngài. Thánh Gandhi đã từ chối không cho các bác sĩ dùng đến thuốc mê, và ngài vẫn thản nhiên trò chuyện với những người đến viếng thăm trong suốt thời gian phẫu thuật, như thể không hề bị tác động chút nào bởi sự đau đớn!

Sau bữa ăn trưa, tôi có dịp tiếp xúc với một nữ đệ tử người Anh của thánh Gandhi. Cô tên là Madeleine Slade, con gái của một vị Đô đốc hải quân Hoàng gia Anh. Hiện nay cô lấy tên Ấn Độ là Mirabai. Cô nói chuyện với tôi bằng tiếng Hindi rất thông thạo. Trong buổi trò chuyện, cô đã kể cho tôi nghe về những công việc hằng ngày của cô với một khuôn mặt rạng rỡ nhiệt tình, và cũng thể hiện những nét điềm tĩnh, cương nghị của một người rất chín chắn. Cô nói:

– Công việc của chúng tôi gắn bó chặt chẽ với đời sống nông thôn. Mỗi ngày, chúng tôi thức dậy từ lúc 5 giờ sáng và đi đến các làng mạc phụ cận quanh đây để dạy cho người dân quê ý thức được về những kiến thức vệ sinh thường thức trong cuộc sống hằng ngày. Chúng tôi không chỉ giảng giải, mà thường phải bắt tay vào làm việc nữa. Chúng tôi giúp họ dọn dẹp nhà cửa theo cách để cho họ biết thế nào là hợp vệ sinh. Thậm chí, có khi chúng tôi còn lau dọn nhà vệ sinh cho họ nữa. Chỉ như vậy mới có thể làm thay đổi được nhận thức của những người vốn xưa nay chưa từng được học hành gì cả.

Nói xong, cô cất tiếng cười thật giòn giã để bày tỏ sự hài lòng với công việc của mình.

Quả thật, tôi không giấu nổi sự thán phục khi được biết về người phụ nữ Anh quốc xuất thân quyền quý này. Với một đức khiêm tốn ít ai có được, cô đã hạ mình làm cả những công việc được xem là chỉ dành cho những kẻ cùng đinh hạ tiện ở xứ này, và điều đó được cô thực hiện chỉ vì đã xác định được một lý tưởng theo đuổi cho cuộc đời mình. Cô nói rõ hơn về điều này:

– Tôi đến Ấn Độ năm 1925. Với lý tưởng phụng sự, tôi đã xem nơi đây là quê hương mình và không còn muốn trở về với cuộc sống trước kia ở Anh quốc nữa.

Sau mấy phút trò chuyện với tôi, cô Mirabai lại quay về ngay với công việc của mình. Cô ngồi xuống trước các bánh xe quay chỉ và bắt đầu làm việc thật bận rộn. Những bánh xe quay chỉ này đã được khôi phục lại ở khắp nơi trên toàn cõi Ấn Độ nhờ vào những cố gắng kêu gọi của thánh Gandhi.

Thánh Gandhi không chủ trương tẩy chay nền công nghiệp mới với những phát minh tối tân, hiện đại, nhưng ngài có những lý do chính đáng để kêu gọi việc phục hồi trên xứ sở mình các ngành thủ công và tiểu thủ công nghệ. Dù vậy, những tiến bộ kỹ thuật mới, máy móc cơ khí... cũng đều được ngài tận dụng trong công cuộc phục vụ đất nước.

Cuộc đời hoạt động kéo dài hơn nửa thế kỷ, trải qua những giai đoạn tù đày và va chạm thường xuyên trên trường chính trị đã mang lại cho ngài một cái nhìn sắc bén và thiết thực trong việc đưa ra các chủ trương đúng đắn để lèo lái đất nước.

Đến 8 giờ tối thì thánh Gandhi chấm dứt thời gian tịnh khẩu. Chúng tôi được biết là ngài sử dụng thời gian hầu như tuyệt đối chính xác đến từng phút từng giây theo thời biểu.

Khi chúng tôi vào phòng làm việc của ngài, thánh Gandhi vui vẻ đứng dậy tiếp chúng tôi với lời chào trân trọng:

– Kính chào Đại đức!

Căn phòng rất đơn sơ, chỉ có một cái bàn thấp chất đầy giấy tờ và sách vở, với hai cây bút mực loại thường và một cái đồng hồ treo trên vách. Ngoài ra không còn một tiện nghi nào khác. Ngài tiếp khách ngay trên nền nhà với những tấm chiếu vuông nhỏ trải ra thay cho ghế ngồi. Sau khi mời chúng tôi ngồi xuống, ngài nói thay cho một lời giải thích:

– Cách đây mấy năm, tôi bắt đầu tịnh khẩu mỗi tuần một ngày, chỉ là nhằm để có thời gian cho việc trả lời thư tín và giải quyết công việc. Nhưng giờ đây thì việc tịnh khẩu đã trở thành một nhu cầu thiết yếu không thể thiếu được trong đời sống tâm linh của tôi. Điều đó không còn là một kỷ luật khắc khe phải tuân theo, mà là một ân huệ được cuộc sống ban cho.

Sau buổi chuyện trò thân mật, khi từ biệt để về nhà khách, tôi chúc ngài ngủ ngon. Thánh Gandhi thân mật trao cho tôi một chai dầu xả chống muỗi và cười nói:

– Xin Đại đức cẩn thận cho, loài muỗi ở đây không hưởng ứng phong trào bất bạo động của chúng tôi.

Cuộc thăm viếng đã làm cho tôi phải hết sức ngạc nhiên vì sự đơn sơ giản dị của một cơ quan đầu não lãnh đạo hàng triệu người dân Ấn Độ. Thánh Gandhi đã để dấu ấn của ngài ở khắp mọi nơi bằng việc tự mình thực hiện một cuộc sống thanh bần. Ngài đã từ bỏ nghề luật sư với mức thu nhập hơn 20.000 đô-la mỗi năm, mặc dù đã được đào tạo và tốt nghiệp chính quy tại Anh quốc và cũng đã được chính thức gia nhập Luật sư đoàn, một tiền đề vô cùng rạch rỡ cho sự nghiệp bản thân.

Nói về sự hy sinh hoặc từ bỏ một đời sống thế tục, chúng ta không thể không nghiêng mình kính phục gương sáng của thánh Gandhi. Một số người thất bại trong sự nghiệp, hoặc hạnh phúc gia đình bị sụp đổ... Họ buồn chán và tuyên bố từ bỏ tất cả để đi theo đời sống xuất gia. Thật ra họ chẳng có gì để từ bỏ! Chính là của cải vật chất và hạnh phúc tình yêu đã từ bỏ họ ra đi, và họ đang trốn chạy bản thân mình bằng cách tìm đến với tôn giáo. Nhưng những trường hợp như thánh Gandhi là trái lại. Ngài không chỉ từ bỏ tiền đồ xán lạn, mà còn mang tất cả những của cải tài sản hiện có của mình ra để phân phát hết cho dân nghèo!

Người vợ của ngài, bà Kasturabai, cũng là một người vợ hiền đáng kính. Bà vui vẻ tán trợ chồng mà không một biểu hiện phản đối nào lúc ngài mang tất cả tài sản của gia đình ra phân phát bố thí. Thậm chí, ngài đã không dành lại một phần nào cho chính gia đình, vợ con của mình.

Sau khi sinh được 4 người con, cả hai vợ chồng đã đồng ý sẽ sống cuộc sống thuần khiết và chấm dứt quan hệ tình dục thể xác.

Bà Gandhi được thừa nhận là một bậc nữ lưu hào kiệt khi bà âm thầm chia sẻ gánh nặng với chồng ở mọi lúc, mọi nơi. Bà đã theo chồng vào tù ngục, cùng tham gia những cuộc tuyệt thực kéo dài đến cả ba tuần lễ, và cùng chia sẻ trách nhiệm lớn lao với chồng trong mọi hoàn cảnh.

Trong nhiều năm dài, bà Kasturabai đảm nhận chức vụ thủ quỹ, quản lý tốt một ngân khoản lên đến nhiều triệu đồng được quyên góp để dùng vào các hoạt động xã hội. Người ta vẫn truyền miệng với nhau rằng các ông chồng trong những gia đình giàu có ở Ấn Độ rất lấy làm lo sợ mỗi khi quý bà đi dự các buổi nói chuyện của thánh Gandhi. Bởi vì tài hùng biện của ngài như có ma thuật khiến cho quý bà vui vẻ đóng góp vào các quỹ từ thiện xã hội do ngài kêu gọi bằng ngay cả những món nữ trang đắt giá mang theo trên mình.

Người ta kể với tôi rằng, có một lần, bà Kasturabai kết toán sổ sách và thấy chênh lệch 4 đồng ru-bi, bà không thể nhớ ra là đã chi tiêu vào chuyện gì. Sau đó, thánh Gandhi liền vô tư công bố trước tập thể là bà Kasturabai đã sơ sót khi chi tiêu mất 4 ru-bi mà không ghi vào sổ sách.

Về sau, tôi thường kể lại chuyện này cho các học trò người Mỹ của tôi nghe. Một nữ đệ tử đứng tuổi đã phát biểu rằng:

– Con thật không hiểu nổi vì sao chỉ một khoản tiền vụn vặt như thế mà thánh Gandhi có thể đưa ra để làm xấu vợ mình trước tập thể. Có lẽ bản thân con sẽ không thể nào chịu đựng được cách đối xử của một người chồng như vậy.

Tôi đã cười và giải thích:

– Vấn đề không phải là 4 ru-bi, mà là sự tin cậy của tập thể giao phó cho một người. Nếu người ấy có sơ sót, dù là sơ sót rất nhỏ, vẫn phải nhận lỗi trước tập thể. Hơn thế nữa, thánh Gandhi đã không tuyên bố điều đó với tư cách một người chồng, mà là một người lãnh đạo, một bậc thầy dẫn dắt đời sống cho hàng triệu người, trong đó có bà ta. Chính vì thế, bà đã vui vẻ nhận lỗi mà không hề phản đối.

Chỉ ít lâu sau lần ấy, thánh Gandhi phải vào tù vì một bản án chính trị. Bà Kasturabai đã tự nguyện vào sống trong tù để chăm sóc cho chồng. Bà đã qua đời trong nhà tù tại Poona vào năm 1944. Đây là một trong những lần rất hiếm hoi mà thánh Gandhi đã bật khóc thành tiếng, mặc dù thường ngày ngài bao giờ cũng giữ được sự bình thản trước mọi biến cố. Cái chết của người vợ hiền cao cả này có ý nghĩa hơn tất cả mọi biến cố khác đối với ngài, ngay cả đối với hàng triệu người dân Ấn. Một cuộc quyên góp đã tự động phát sinh và được hưởng ứng nhiệt liệt trên toàn xứ Ấn, mang lại 12,5 triệu ru-bi nhằm mục đích xây một đài tưởng niệm cho bà. Nhưng thánh Gandhi bác bỏ mục đích này và quyết định dùng tiền ấy vào những chương trình tài trợ cho nông thôn, nhằm nâng cao mức sống cho phụ nữ và trẻ con.

Trong dịp viếng thăm ấy, tôi có đặt một câu hỏi với thánh Gandhi rằng:

– Ngài nghĩ sao về ý nghĩa của đức tính “bất hại”¹²

Ngài trả lời một cách giản dị:

– Đó chính là nền tảng của chủ trương “bất bạo động”. Người theo chủ trương này sẽ không làm tổn hại đến bất cứ một sinh vật nào, cho dù là bằng tư tưởng hay hành động.

Tôi hỏi tiếp:

– Nhưng trong trường hợp để tự vệ, hoặc để bảo vệ một người khác? Chẳng hạn khi tôi gặp phải một con rắn độc.

Thánh Gandhi nở một nụ cười:

– Nếu tôi giết con rắn, tôi sẽ phạm vào hai điều chứ không phải một. Một là phạm vào việc sát hại, và hai là sự sợ hãi. Vì nếu không xuất phát từ sự sợ hãi thì tôi sẽ không nghĩ đến việc giết con rắn.

Tôi kinh ngạc xiết bao vì sự tương đồng giữa ý tưởng này với lời dạy của sư phụ Śry Yukteswar.

Thánh Gandhi ôn tồn giải thích tiếp:

– Trong trường hợp đó, tôi sẽ cố gắng cảm hóa bằng tình thương. Mọi sinh vật đều có bản năng cảm nhận được tình thương. Vấn đề là tôi có thể thực hành ở mức độ đủ để cảm hóa hay chưa. Hơn thế nữa, trong bất cứ tình huống nào, tôi cũng không thể từ bỏ lý tưởng tâm linh đang theo đuổi chỉ vì để bảo vệ cho lợi ích của riêng mình.

Và ngài pha trò với một nụ cười hóm hỉnh:

– Tuy nhiên, tôi cũng thú thật với ngài là nếu ngay bây giờ xuất hiện trước mặt chúng ta một con rắn hổ mang, chắc tôi sẽ không thể bình tĩnh tiếp tục cuộc nói chuyện này được nữa.

Chúng tôi cùng bật cười vui vẻ với câu pha trò ấy.

Buổi sáng hôm sau, tôi thức dậy vào khoảng 5 giờ. Trời vẫn còn tối đen như mực, nhưng cuộc sống thôn quê đã bắt đầu trở dậy nhộn nhịp. Tôi nghe thấy tiếng xe bò lăn bánh trên đường đi ngang qua đạo viện. Rồi tiếng bước chân nặng nề của những người nông dân gánh hàng đi qua.

Người ta nói là thánh Gandhi đã thức dậy từ lúc 4 giờ sáng. Tôi đến chào ngài để ra về. Thánh Gandhi nói:

– Xin kính chào Đại đức. Chúng tôi rất buồn phải từ biệt ngài.

Tôi quỳ xuống và cúi đầu trước chân ngài để biểu hiện sự tôn kính. Tôi nói với lòng chân thành:

– Cả đất nước Ấn Độ này thật may mắn có được sự dắt dẫn của ngài. Chúng ta sẽ đạt đến mọi sự tốt lành.

Và chúng tôi chia tay nhau.

---o0o---

Nhiều năm trôi qua sau cuộc viếng thăm thánh Gandhi của tôi tại Wardha. Rồi thế chiến thứ II bùng nổ. Người chết ở khắp nơi, trên không trung, mặt đất và cả trên mặt biển. Thánh Gandhi là nhà lãnh đạo duy nhất trên thế giới đã trung thành theo đuổi đường lối bất bạo động để chống lại những thế lực cường bạo trang bị vũ khí tối tân. Ngài giải thích:

– Tôi luôn nhận thấy sự sống vẫn tồn tại ngay cả trong những sự tàn phá khủng khiếp nhất. Bởi vậy, tôi tin là sự sống có giá trị cao cả hơn nhiều so với những tham vọng tầm thường đã dẫn người ta đến chỗ giết chóc và phá hoại. Chỉ khi nào giá trị cao cả đó được tất cả mọi người công nhận và tôn trọng thì nhân loại mới có được những xã hội trật tự, và cuộc đời này mới thật sự có ý nghĩa.

Ngài còn nói thêm:

– Không chỉ trong những cuộc chiến tranh, đối đầu hoặc xung đột lớn, mà ngay trong đời sống hằng ngày chúng ta cũng cần phải hiểu rõ chủ thuyết bất bạo động có giá trị như thế nào. Khi chúng ta buộc lòng phải đối đầu với một địch thủ, hãy chinh phục kẻ ấy bằng tình thương chân thật. Rồi chúng ta sẽ thấy sức mạnh của tình thương có thể làm nên những điều kỳ diệu mà sự phá hoại không thể nào làm được. Bạo lực chỉ có thể làm người ta khiếp sợ khi thất thế, nhưng tình thương làm người ta khuất phục trong mọi tình huống.

Lịch sử đã chứng minh là thánh Gandhi hoàn toàn đúng, khi Anh quốc buộc phải công nhận nền độc lập của Ấn Độ trong hòa bình vào năm 1947. Lý tưởng mà ngài theo đuổi suốt cuộc đời đã đạt đến một cách hoàn mãn và ghi nên một trang sử vàng chói lọi trong lịch sử nhân loại. Với những thành tựu được mang lại bằng chính cuộc đời ngài, một trong các nhà phê bình của phương Tây, Agnes Hooper Gottlieb, đã xếp ngài vào một trong 10 nhân vật quan trọng nhất đã làm thay đổi lịch sử nhân loại trong thiên niên kỷ thứ hai.

Nhưng có một điều quan trọng cần nêu rõ là, thánh Gandhi không xem chủ thuyết bất bạo động như một phương tiện chính trị để giúp ngài đạt đến mục tiêu đề ra, chẳng hạn như nền độc lập cho Ấn Độ. Trong thực tế, ngài truyền dạy chủ thuyết này cho hàng trăm triệu người dân Ấn như là một lý tưởng sống và cần phải được thực hành ngay trong đời sống hằng ngày. Cho dù thực tế là không phải cả 400 triệu dân Ấn Độ đều tin theo chủ thuyết của ngài, nhưng quả đúng là chưa từng có một chủ thuyết nào được lan truyền rộng rãi và được đông đảo quần chúng ủng hộ đến như vậy.

Những người trung thành với chủ thuyết bất bạo động đã chấp nhận chỉ phản đối bằng sự bất hợp tác, và sẵn sàng chịu mọi sự ngược đãi, tù đày, hoặc ngay cả đến cái chết, mà không bao giờ cầm vũ khí kháng cự. Thành quả mà cách phản kháng này mang lại cho Ấn Độ, trong thực tế đã lớn lao hơn cả những thành quả mà nhiều quốc gia khác phải đạt được bằng vũ lực.

Thánh Gandhi cũng kêu gọi việc hòa giải tôn giáo trên nền tảng bất bạo động. Hàng triệu người Ấn giáo và Hồi giáo – trừ ra những kẻ cực đoan – đã hưởng ứng lời kêu gọi của ngài và chấm dứt xung đột. Ngài cũng đấu tranh bất bạo động cả cho việc trừ bỏ sự phân biệt giai cấp vốn đã tồn tại từ ngàn đời trên đất Ấn Độ. Bản thân ngài đã từng tuyên bố sẵn sàng tái sinh trong giai cấp hạ tiện để có thể phục vụ con người trong giai cấp này tốt hơn nữa.

Người dân Ấn Độ đã tự nguyện suy tôn ngài danh hiệu Mahatma¹³, là một danh từ tiếng Phạn có nghĩa là “một linh hồn vĩ đại”, và sự suy tôn đó là hoàn toàn xứng đáng¹⁴. Mọi người dân đều kính trọng ngài như một vị cha lành đã thực sự hết lòng thương yêu, chăm lo cho họ.

Một trong những điểm nổi bật của thánh Gandhi so với các nhà lãnh đạo chính trị khác là ngài luôn luôn vững tin vào bản chất tốt đẹp nơi mỗi con người, và hoàn toàn cảm thông với những sai lầm, khuyết điểm của bất cứ ai. Ngài cho rằng sự sai lầm là không thể tránh khỏi đối với bất cứ ai, nhưng điều đó không thể làm mất đi bản chất tốt đẹp tự nhiên của mỗi người. Xuất phát từ niềm tin mãnh liệt này, thánh Gandhi đã từng nói:

– Nếu đối phương lừa dối chúng tôi đến 20 lần, chúng tôi vẫn sẵn lòng tin cậy vào họ ở lần thứ 21. Bởi vì nếu đánh mất đi niềm tin vào con người, chúng ta sẽ chẳng còn mục đích gì để đấu tranh nữa cả.

Và ngài xem đây là một trong những phương châm của một Satyagrahi, tức là người vững tin và hành động theo chủ thuyết bất bạo động của ngài. Phong trào này được gọi theo tên Ấn Độ là Satyagraha.

Người phương Tây thường gọi kiểu tranh đấu này là “passive resistance”, tạm dịch là “phản kháng thụ động”. Tuy nhiên, rõ ràng là thuật ngữ này đã không hoàn toàn chính xác!

Chính thánh Gandhi đã gọi tên chủ trương của mình theo tiếng Sankrit là satyagraha, có nghĩa là “chân lý và sự quyết tâm”. Nhưng người ta thường được nghe nói nhiều hơn với tên gọi dễ hiểu hơn là “bất bạo động”.

Trong tôn giáo, quan điểm bất bạo động không phải là một ý tưởng mới mẻ. Hầu hết các tôn giáo đều có đề cập đến ý tưởng này. Và thật ra thì thánh Gandhi đã xây dựng chủ thuyết của mình phần lớn dựa trên nền tảng thuyết ahimsa của Phật giáo, có nghĩa là “không làm tổn hại”¹⁵. Nhưng vận dụng chủ thuyết này để tranh đấu thì thánh Gandhi quả là người đầu tiên.

Trước hết, để thực hiện việc bất bạo động, người tín hữu của thánh Gandhi¹⁶ đặt nền tảng trên việc tin vào bản chất tốt đẹp của con người¹⁷. Hơn thế nữa, họ còn tin rằng bản chất đó không bao giờ bị diệt mất, cho dù là ở nơi một con người tàn bạo, nhẫn tâm nhất. Một người đối xử tàn bạo với người khác, trước hết cần có một lý do để biện minh cho hành động của mình. Điều này là vì anh ta cần phải xoa dịu chính lương tâm của mình để không bị dằn vặt vì sự tàn bạo ấy.

Con người khi thực hiện một việc sai trái, sẽ có hai điều làm họ xấu hổ: một là xấu hổ vì mọi người chung quanh biết được việc làm sai trái của mình, và hai là xấu hổ với chính bản thân mình vì tự ý thức được đó là một hành vi sai trái.

Quá trình tồn tại của sự ác độc trong một con người là quá trình liên tục phải chống lại với hai điều xấu hổ ấy. Đối với mọi người, anh ta phải ngụy tạo những lý do này khác để biện minh cho hành động của mình, ngay cả dựng lên những điều không có thật. Đối với bản thân, anh ta phải tìm kiếm những lý do tối thiểu nào đó để tự dối gạt mình, để tin rằng hành vi của mình là cần thiết hoặc không thể tránh được.

Khi quá trình chống đối diễn ra trong tự thân đó bị thất bại, con người buộc phải quay về con đường hiền thiện, bởi anh ta không thể vượt qua được sự phán xử của chính bản thân mình.

Niềm tin vào bản chất hiền thiện của con người là một niềm tin có cơ sở và có thể được chứng minh rõ ràng trong thực tế. Và chính vì có sự tồn tại của những phẩm chất tốt đẹp trong tất cả mọi con người, nên giá trị cao quý nhất của cuộc sống phải được xem là những phẩm chất ấy, chứ không phải là những dục vọng thấp hèn hay những động cơ ích kỷ, nhỏ mọn. Khi hiểu ra điều này, người ta không bao giờ xem bất cứ con người nào là kẻ thù của mình nữa, và có thể sẵn sàng tha thứ mọi lỗi lầm cho kẻ khác một khi họ đã thật sự cải hối. Đây chính là điều mà các tín hữu Satyagrahi đã đạt đến trong cuộc đấu tranh của mình.

Về mặt tâm lý, khi một người phản ứng bằng bạo lực với người khác, điều đó xuất phát từ hai lý do. Thứ nhất là bản năng tự vệ. Bản năng này có ở mọi loài sinh vật chứ không riêng con người. Bất cứ con vật nào cũng sẽ trở nên hung dữ và phản kháng khi cảm thấy bị tấn công. Như vậy, đây không phải là một phẩm chất tiêu biểu cho con người mà chỉ là một điều tự nhiên đối với mọi sinh vật. Thứ hai, xuất phát từ sự sợ hãi. Sợ hãi vì cảm thấy cuộc sống hoặc những quyền lợi của cá nhân mình đang bị đe dọa. Khi người ta nhìn thấy một con rắn độc, người ta khởi nên ý tưởng muốn giết nó chính là vì sự sợ hãi. Người ta lo sợ rằng nó sẽ làm hại đến mình vào một lúc nào đó trong tương lai, và sự lo sợ đó làm cho họ không có đủ dũng khí để đứng nhìn con rắn bò đi nơi khác mà không tìm cách giết chết nó.

Như vậy, người thực hiện bất bạo động thật ra không hề thụ động, mà ngược lại là vô cùng tích cực, dũng mãnh. Người ấy đã vượt qua cả bản năng động vật để ứng xử theo một phẩm chất tiêu biểu của con người là thương yêu và tha thứ. Người ấy cũng vượt qua sự sợ hãi đối thủ của mình để có thể không làm bất cứ điều gì gây tổn hại đến đối phương. Thực hiện được những điều này không phải là chuyện dễ dàng đối với những ai chưa từng được tôi luyện về mặt tín ngưỡng tâm linh.

Bản thân thánh Gandhi đã nêu rất rõ ý nghĩa này khi gọi tên chủ thuyết của mình là satyagraha, với ý nghĩa là “chân lý và sự quyết tâm”. Chân lý ở đây chỉ cho niềm tin vào bản chất tốt đẹp của con người và sự tồn tại không thể nào bị đánh mất của những phẩm chất ấy ở tất cả mọi người, cho dù là những con người tàn bạo nhất. Sự quyết tâm ở đây chỉ cho ý chí kiên cường theo đuổi một đường lối duy nhất đã vạch ra – đường lối bất bạo động. Với sự quyết tâm này, một satyagrahi sẽ sẵn lòng chấp nhận mọi sự ngược đãi, đàn áp, giam cầm hoặc thậm chí giết hại... mà không bao giờ đánh mất niềm tin của mình.

Chính vì những ý nghĩa này, việc thực hiện bất bạo động đã trở thành một lý tưởng sống, một phương châm cần được vận dụng trong cuộc sống hằng ngày.

Việc vận dụng thuyết bất bạo động vào cuộc sống hằng ngày có một ý nghĩa vô cùng to lớn. Bởi vì chỉ có như vậy thì những phẩm chất tốt đẹp, hiền thiện của cuộc sống mới thật sự được thừa nhận và trân trọng.

Khi tất cả mọi sự xung đột, tranh chấp trong cuộc sống con người đều được giải quyết thông qua phương thức bất bạo động, con người mới thật sự biểu lộ sự cảm thông và tôn trọng lẫn nhau. Một nền hòa bình thế giới lúc ấy không còn phải phụ thuộc vào những hiệp ước trên giấy tờ, mà sẽ được thực hiện ngay từ nơi mỗi một con người.

Tuy nhiên, điều đó rõ ràng là đòi hỏi một sự dũng mãnh và quyết tâm thực hiện của mỗi người. Chúng ta phải vượt qua được những nếp suy nghĩ từ trước đến nay về được và mất, thắng và bại... Và phải biết đặt hạnh phúc chân thật của con người lên trên tất cả những điều khác.

Khi được hỏi về chính bản thân mình, thánh Gandhi trả lời một cách thành thật:

– Tôi cũng chỉ là một con người đầy những khiếm khuyết như tất cả mọi con người khác. Nhưng tôi có đủ sự khiêm tốn để tự nhận những sai trái của mình và sửa chữa. Điều đó được tôi thực hiện trên cơ sở đức tin và lòng thương yêu chân thật. Và tôi tin rằng những đức tính ấy bao giờ cũng tiềm tàng, sẵn có nơi mỗi con người.

Và ngài nói thêm:

– Tôi không hiểu vì sao con người có thể có rất nhiều tiến bộ văn minh trên lãnh vực vật chất mà lại không chịu quay về khám phá và tu dưỡng ngay chính nội tâm của mình. Tại sao họ lại bắt buộc cứ phải là thú trước khi là người?

Về mục đích, lý tưởng của ngài, thánh Gandhi nói:

– Mục đích tranh đấu của chúng tôi không chỉ là cho Ấn Độ, mà là cho cả một nền hòa bình thế giới. Nếu Ấn Độ thành công bằng vào sự đấu tranh bất bạo động, điều đó có ý nghĩa rất to lớn đối với mọi quốc gia khác. Chúng ta sẽ nhận ra một ý nghĩa mới trong lòng yêu nước, và tôi cũng có thể nói với tất cả sự khiêm tốn của mình là, trong cuộc sống tốt đẹp của con người.

Ngày 30 tháng 1 năm 1948, 5 tháng sau khi nền độc lập của Ấn Độ được Anh quốc thừa nhận, thánh Gandhi bị bắn chết bởi 3 phát đạn từ một kẻ cực đoan tên là Nathuram Godse – mà người Ấn gọi là “một thằng điên”.

Thủ tướng Jawaharlal Nehru nói trước toàn dân Ấn Độ:

– Ngài là người cha lành của cả dân tộc. Một thằng điên đã giết chết ngài. Hàng triệu người dân Ấn Độ thương khóc ngài vì ngọn đuốc sáng soi đường cho chúng ta đã tắt. Ánh sáng mà ngài mang đến cho đất nước chúng ta đã chói sáng không chỉ ở Ấn Độ, mà là trên toàn thế giới.

Khi thánh Gandhi từ từ quy ngã vì ba phát đạn bắn vào người, ngài vẫn bình thản chấp hai tay lại để vái chào theo phong tục Ấn Độ, và cử chỉ đó của ngài biểu lộ sự yêu thương tha thứ cho tên sát nhân.

Cuộc đời vĩ đại của ngài đã kết thúc bằng một cử chỉ vĩ đại. Ngài đã biểu lộ tình thương và sự tha thứ hoàn toàn đối với chính tên điên cuồng đã nã đạn vào người mình.

Nhà bác học Albert Einstein đã xúc động viết về ngài:

– Những thế hệ trong tương lai sẽ không thể ngờ nổi rằng có một con người vĩ đại như thánh Gandhi đã từng xuất hiện bằng xương bằng thịt và bước chân đi trên mặt đất này.

Tòa thánh La-mã đã gửi điện phân ưu với nội dung như sau:

– Việc ám sát thánh Gandhi đã gây nên sự xúc động sâu xa tại Tòa thánh. Ngài được tưởng niệm như một bậc sứ đồ đã nêu cao được tinh thần và đức hạnh của Chúa.

Cái chết của thánh Gandhi là một mất mát to lớn cho nhân dân Ấn Độ, và cũng là nỗi buồn chung cho toàn thế giới. Chủ nghĩa bất bạo động mà ngài khởi xướng đã làm giảm đi đáng kể những đau thương mất mát mà nhân loại phải gánh chịu vì những tham vọng và sự ích kỷ. Cuộc đời thánh thiện và vĩ đại của ngài là bài học chói sáng cho những ai yêu chuộng và mong muốn xây dựng một nền hòa bình thật sự cho nhân loại.

---o0o---

CHƯƠNG XVI: TRUYỀN PHÁP SANG HOA KỲ

Năm 1920.

Một ngày nọ, tôi đang nhập định trong phòng của tôi tại Thiếu Sinh Học Đường, ở Ranchi. Bỗng nhiên tôi cảm thấy mình rơi vào một trạng thái dự cảm lạ thường. Trong trạng thái ấy, tôi cảm nhận một sự thôi thúc như đã có từ rất lâu xa trong quá khứ, rằng đã đến lúc tôi phải lên đường sang Hoa Kỳ. Tôi cũng mơ hồ nhận biết là có rất nhiều người đang chờ đợi tôi nơi vùng đất xa xôi ấy để được hướng dẫn việc tu tập theo pháp môn thiền định.

Trong khi tôi vẫn còn đang trong trạng thái xuất thần kỳ lạ ấy thì bất chợt cửa phòng mở ra. Một em thiếu sinh đã tìm được nơi tôi ở và vui mừng đẩy cửa chạy bay vào:

– A, thầy đây rồi! Thầy đây rồi!

Tôi từ từ mở mắt nhìn em và gọi:

– Bimal, em lại đây. Thầy đang có chuyện muốn nói với em.

Bimal dừng lại từ xa, rồi rón rén đi lại gần tôi. Em có vẻ hơi sợ vì vừa nhận ra là tôi đang ngồi thiền. Các em đều biết là khi tôi đang ngồi thiền thì không ai được phép quấy rầy, kể cả các thầy cô trong trường.

Tôi cười để trấn an em:

– Không sao đâu, Bimal. Thầy đang muốn cho em biết một tin này. Thầy sắp lên đường sang Hoa Kỳ.

Bimal mở to mắt nhìn tôi như vừa nghe thấy một chuyện động trời:

– Thầy đi sang Hoa Kỳ? Nhưng em nghe nói đất nước ấy ở xa, xa lắm kia mà?

– Đúng vậy. Nhưng dù xa đến đâu thì thầy cũng phải đi, vì những người ở đó đang cần đến thầy.

Chỉ nửa giờ sau đó, cả trường đã biết tin tôi dự định sang Hoa Kỳ, vì Bimal đã như một con sóc con chạy đi khắp nơi để thông báo.

Không để cho mọi người phải xôn xao và hoang mang quá lâu, ngay chiều hôm đó tôi triệu tập một phiên họp toàn thể và chính thức công bố dự định của mình. Tôi nói:

– Tôi hy vọng là tất cả các vị sẽ đồng tâm hiệp lực cùng nhau duy trì và phát triển cơ sở giáo dục này, theo đúng như nguyện vọng của đức thầy Lahiri Mahsaya

mong mỏi. Từ Hoa Kỳ, tôi sẽ giữ liên lạc thường xuyên cùng quý vị, và sẽ trở về thăm quý vị khi nào có dịp.

Mọi người đều sửng sốt trước tuyên bố chính thức này, đến nỗi không ai nói được lời nào. Nhưng sau đó thì họ hiểu được quyết tâm của tôi khi tôi đưa ra một kế hoạch phân công cụ thể, ủy nhiệm người thay thế cương vị của tôi, và dặn dò tất cả những gì cần thiết khi tôi không còn có mặt ở nơi đây nữa.

Hôm sau, tôi từ biệt Ranchi và ngôi trường thân yêu với những con người đã từng gắn bó với tôi từ những ngày đầu gian khổ. Ai nấy đều rung rung nước mắt trước cuộc chia ly hoàn toàn bất ngờ này. Bằng đường xe lửa, tôi về đến Calcutta ngay trong ngày hôm ấy để khởi sự chuẩn bị cho việc lên đường.

Trong khi tôi còn chưa xác định việc mình sẽ ra đi như thế nào thì buổi chiều ngày sau đó tôi bất ngờ nhận được thư mời dự Đại hội Tôn giáo Toàn cầu tại Boston – Hoa Kỳ, với tư cách là đại biểu của Ấn Độ.

Tôi hết sức phân vân vì sự việc diễn ra như một sự sắp xếp kỳ diệu đến nỗi tôi khó lòng tin được đó là sự thật. Tôi liền đến Serampore để báo tin và đồng thời xin ý kiến của sư phụ Śrī Yukteswar.

Sư phụ đáp không suy nghĩ, có vẻ như người đã biết trước sự việc từ lâu:

– Con hãy đi. Đó là một dịp may hiếm có đây.

– Bạch thầy! Con vẫn còn lo lắng vì con không giỏi tiếng Anh lắm, nhất là kỹ năng giao tiếp bằng Anh ngữ. Hơn nữa, con chưa từng phát biểu trước những hội nghị có đông người.

Sư phụ mỉm cười và trả lời bằng một câu tối nghĩa:

– Con đừng lo. Mọi người sẽ thích thú lắng nghe con.

Tối hôm đó, tôi đem sự việc trình bày với cha tôi. Ông hoàn toàn kinh ngạc vì không thể nào ngờ được! Hoa Kỳ là một xứ sở có vẻ như quá xa xôi đối với những

người thuộc thế hệ lớn tuổi như ông. Ông lo sợ rằng sẽ không còn được nhìn thấy tôi lần nữa nếu để tôi ra đi. Ông nói:

– Con sẽ đi như thế nào? Ai sẽ lo phí tổn cho chuyến đi?

Hình như cha tôi nghĩ là những khó khăn ấy có thể sẽ ngăn cản được sự ra đi của tôi. Tôi liền cười đáp lời người:

– Nếu việc ra đi của con là cần thiết, con tin là mọi việc tự nó sẽ được giải quyết bằng cách này hay cách khác thôi.

Và tôi nói thêm:

– Biết đâu rằng vì thấy được tầm quan trọng của việc truyền bá đạo pháp sang Hoa Kỳ mà cha sẽ lo lắng phí tổn cho con đi cũng nên.

Tôi xem đó như một câu nói đùa chỉ để làm dịu bớt tầm quan trọng của sự việc. Chẳng ngờ là ngay hôm sau, cha tôi gọi tôi đến và đưa cho tôi một tấm ngân phiếu. Người nói:

– Cha hy vọng số tiền này sẽ đủ để trang trải chi phí cho chuyến đi sắp tới của con. Ngoài ra, cha muốn con hiểu rằng việc cha đưa cho con số tiền này không phải với tư cách một người cha cho con, mà với tư cách một đệ tử của đức thầy Lahiri Mahasya muốn góp sức làm tròn ý nguyện của thầy. Cha cầu chúc con thành công trong việc truyền bá pháp môn thiền định sang phương Tây, và trước hết là sang Hoa Kỳ.

Tôi vô cùng xúc động trước những lời của cha tôi. Quả thật, khi hiểu rõ về mục đích chuyến đi của tôi, người đã có đủ dũng khí vượt qua được những tình cảm quyến luyến thường tình để thúc giục, động viên tôi lên đường.

Tuy vậy, cha tôi vẫn không tránh khỏi xúc động nghẹn ngào trước sự ra đi của tôi. Người nói:

– Có lẽ cha con ta sẽ không còn có dịp để gặp lại nhau trong kiếp này.

Cha tôi năm ấy đã 67 tuổi, và người lo sợ là sẽ qua đời sau khi tôi đi xa.

Bằng một linh cảm rất chắc chắn, tôi quả quyết nói với cha tôi:

– Cha đừng lo. Con sẽ còn có dịp trở về thăm cha.

Và như vậy là mọi điều kiện đều đã sẵn sàng cho chuyến đi Hoa Kỳ của tôi.

Nhưng trong lòng tôi vẫn chưa thực sự yên tâm về trọng trách mà mình sắp phải gánh vác. Tôi nghĩ đến xã hội văn minh phương Tây với tất cả những máy móc, tiện nghi đời sống vật chất quá dư thừa và những nền tảng tâm linh còn thiếu vắng. Trong những điều kiện ấy, thật không dễ dàng để truyền bá một pháp môn hoàn toàn không dựa vào vật chất. Điều đó giống như một cuộc cách mạng tâm linh mà vũ khí duy nhất của tôi là trình độ chứng ngộ của chính bản thân mình. Tôi tập trung mọi năng lực tinh thần của mình để củng cố niềm tin và quyết tâm thực hiện thành công nhiệm vụ trọng đại mà sư phụ đã giao phó.

Và niềm tin của tôi đã được củng cố đến mức sắt đá chỉ sau một buổi thiền định mà tôi nhớ mãi suốt đời mình.

Hôm ấy, sau những giờ thiền định vào buổi sáng sớm, ngay khi tôi đã sắp sửa chấm dứt và đứng dậy, tôi bỗng có một cảm giác vô cùng kỳ lạ. Chung quanh tôi mọi vật dường như sáng dần lên mặc dù trời vẫn còn quá sớm, chưa có ánh sáng mặt trời. Thứ ánh sáng kỳ lạ ấy dần dần không chỉ bao phủ quanh tôi mà còn soi rõ cả khung cảnh chung quanh. Tôi còn cảm nhận được một mùi hương trầm ngậy ngát lan tỏa đầy không khí giống như trong một cuộc đại lễ tôn giáo mà người ta sử dụng rất nhiều loại hương liệu này.

Trong cảm giác ngất ngây vì khung cảnh lạ thường ấy, tôi như nhìn thấy một làn khói dày đặc từ từ quện lại thành một cột khói nhỏ ngay trước mặt tôi. Trong giây lát, tôi nhìn thấy một khuôn mặt, và rồi là cả thân hình của một vị tu sĩ trẻ, giống hệt chân dung đức thầy Lahiri Mahsaya mà tôi đã từng chiêm ngưỡng từ thuở bé.

Tôi bất chợt nhớ lại câu chuyện gặp gỡ kỳ diệu giữa đức thầy Lahiri Mahsaya và Tổ sư Babji. Một trực giác rất mạnh mẽ mách bảo ngay cho tôi biết người đang

hiện thân trước mặt tôi là ai. Tôi liền từ chỗ ngồi đứng dậy, quỳ xuống dưới chân ngài và gọi lớn:

– Đức Tổ sư Babji!

Đức Babji – vâng, chính là ngài – nở nụ cười từ hòa, đưa tay xoa đầu tôi và nói bằng thổ ngữ miền Bắc Ấn:

– Phải, chính ta là Babji. Ta biết tâm trạng của con hiện nay như thế nào, và ta muốn con hãy vững tâm lên đường sang Hoa Kỳ. Tuy nhiệm vụ của con là cực kỳ khó khăn, nhưng cơ duyên đã đến thì mọi việc sẽ tự nó chuyển biến theo cách tốt đẹp nhất mà con không cần phải lo lắng nhiều.

Dừng một chút, rồi ngài nói tiếp:

– Ta rất vui là con đã ý thức được tầm quan trọng của vấn đề và vai trò trách nhiệm của mình. Quả thật, Lahiri Mahasaya và Śrī Yukteswar chỉ là những người khơi mở, và chính con mới là người thực hiện nguyện vọng truyền bá đạo pháp của ta. Đó là lý do vì sao ta hiện thân đến đây hôm nay để trò chuyện với con.

Đức Babji đưa tay làm một cử chỉ ban ân huệ, rồi nói:

– Giờ thì ta tin là con đã có đủ niềm tin để lên đường. Ta chúc con gặp được mọi điều may mắn.

Ngài khoát tay ra hiệu từ biệt. Và chỉ trong thoáng chốc, nơi ngài đứng chỉ còn là một làn khói mỏng đang dần dần tan biến vào khoảng không.

Tôi vẫn còn chưa hết bàng hoàng kinh ngạc và pha lẫn một niềm vui sướng đến cùng cực. Giờ đây tôi không còn lo lắng gì về vùng đất xa lạ sắp đến và những nhiệm vụ khó khăn đang chờ đón. Tôi biết là mọi việc đều sẽ diễn tiến một cách tốt đẹp nếu chúng ta khởi sự bằng một tâm nguyện tốt đẹp.

Trước ngày tôi chính thức lên đường, sư phụ Śrī Yukteswar có lời dặn dò:

– Trong môi trường mới, con nên hết sức thận trọng. Đừng quá bảo thủ với những tập tục và tư tưởng của xứ Ấn, cũng không được chạy theo quá trớn nền văn minh vật chất của xã hội mới. Điều quan trọng nhất là con phải biết dung hòa những điểm tốt đẹp của cả hai vùng. Và phải ứng xử một cách khách quan như một nhà truyền giáo, không phải như đại diện của một dân tộc.

Và sư phụ nói thêm để tạo niềm tin cho tôi:

– Nếu con tiếp tục giữ vững được công phu tu tập hành trì, đạo hạnh của con sẽ là thứ vũ khí sắc bén giúp con thu phục được tất cả những ai cần đến một đời sống tinh thần tốt đẹp hơn. Những lời chỉ dạy của con sẽ làm thay đổi cuộc đời của họ, không chỉ trong hiện tại mà còn là trong cả những kiếp sống vị lai. Và ta tin chắc rằng dù con có đi đến bất kỳ xứ sở xa xôi hẻo lánh nào, quanh con cũng sẽ luôn có nhiều người bạn tốt để hỗ trợ.

Những lời nói của sư phụ Śry Yukteswar về sau đều ứng nghiệm với thực tế. Tôi đã có vô số những người bạn tốt trên đất Mỹ, những người sẵn sàng giúp đỡ tôi trong công cuộc hoằng dương đạo pháp.

---o0o---

Tháng 8 năm 1920.

Tôi chính thức lên đường sang Hoa Kỳ trên chiếc tàu City of Sparta. Kể từ sau khi cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất chấm dứt, đây là chuyến tàu đầu tiên từ Ấn Độ vượt biển sang Hoa Kỳ. Việc mua vé tàu cực kỳ khó khăn, đến nỗi tôi cũng không thể hiểu nổi là nhờ đâu mà cuối cùng mình cũng đã mua được một vé!

Trong thời gian lênh đênh trên biển, một trong những hành khách tình cờ biết được tôi là đại biểu của Ấn Độ đi dự Đại hội Tôn giáo tại Boston. Ông ta liền nói với tôi:

– Bạch Đại đức! Thời gian đi tàu hãy còn dài. Có thể nào nhân đây đại đức cho chúng tôi nghe một buổi thuyết pháp vào tối thứ Năm sắp tới đây được chăng?

Tôi thấy mình không có lý do gì để từ chối, nhất là khi tôi đã xác định việc hoằng pháp như là mục tiêu chính cho chuyến đi của tôi. Tuy nhiên, sau đó tôi bắt đầu

thấy lo lắng về khả năng nói tiếng Anh còn kém cỏi của mình. Bởi vì đa số hành khách trên tàu đều là người phương Tây, nên tôi buộc phải trình bày bằng tiếng Anh nếu muốn cho mọi người hiểu được.

Và buổi tối thứ Năm rồi cũng đến.

Trong khoảng 10 phút đồng hồ, tôi đứng lặng trước cử tọa mà không nói được lời nào. Những ý tưởng của tôi trở nên rối rắm và tản mác khi tôi muốn diễn đạt chúng bằng Anh ngữ. Tôi nhắm mắt lại, nhớ đến sư phụ Śry Yukteswar và cố gắng tập trung tư tưởng. Trong một lúc, tôi bắt đầu cảm thấy điềm tĩnh như trong một trạng thái thiền định, và đầu óc dần sáng suốt, minh mẫn hơn lên. Tôi bắt đầu nói, khởi sự từ những vấn đề đơn giản và dễ hiểu nhất.

Trong khoảng hơn 45 phút sau đó, tôi đã nói một cách trôi chảy, như thể không còn gặp chút khó khăn nào về vấn đề ngôn ngữ. Đề tài tôi trình bày được tiếp nhận một cách nồng nhiệt bởi tôi nhận thấy tất cả cử tọa đều say sưa chú ý lắng nghe. Và khi tôi chấm dứt buổi thuyết pháp, một số người không ngần ngại đã bày tỏ sự quan tâm của mình bằng cách đặt ra nhiều câu hỏi để tìm hiểu sâu hơn vào vấn đề. Tôi đã giải đáp trọn vẹn tất cả những câu hỏi được nêu ra, với những ví dụ minh họa rất sống động khiến cho mọi người đều cảm thấy hứng thú và lôi cuốn.

Ngay sáng hôm sau, một nhóm người trên tàu đến tìm gặp tôi. Họ là những Phật tử thuần thành hiện đang tài trợ cho một số các chương trình giáo dục Phật giáo tại Hoa Kỳ. Và họ chính thức mời tôi tham gia với tư cách giảng viên tại một số giảng đường Phật giáo của họ. Tôi nhận lời vì nghĩ rằng đây là cơ hội tốt để tôi truyền bá pháp môn thiền định.

Từ hôm đó, tôi tự tin hơn với khả năng nói tiếng Anh của mình. Tôi tranh thủ thời gian trên tàu để trò chuyện, trao đổi với mọi người nhằm rèn luyện thêm kỹ năng giao tiếp. Điều đó quả thật rất có lợi cho tôi trong những ngày đầu đặt chân lên đất Mỹ. Hơn thế nữa, tôi còn nhận được rất nhiều lời mời thăm viếng từ các hành khách ở những tiểu bang khác nhau. Tôi vui vẻ ghi nhận địa chỉ của từng người và hứa sẽ đến thăm sau khi đã tham gia Đại hội. Về sau tôi mới biết họ đều là những nhân vật quan trọng mà tiếng nói rất có ảnh hưởng trong cộng đồng. Chính nhờ đó mà công cuộc truyền bá đạo pháp của tôi được thuận lợi ngay từ những tháng đầu tiên.

Chuyến tàu City of Sparta đến Boston, Hoa Kỳ vào cuối tháng 9. Ngày 6 tháng 10, tôi chính thức tham gia Đại hội Tôn giáo và phát biểu với tư cách đại biểu của Ấn Độ. Phần trình bày của tôi đã được các đại biểu tham gia hoan nghênh nhiệt liệt. Sau Đại hội, ông Tổng thư ký của Hiệp hội Tôn giáo Thống nhất Hoa Kỳ có viết một bài đăng trên báo, trong đó ông giới thiệu và bình luận về phần trình bày của tôi tại Đại hội Tôn giáo. Nhờ sự khen ngợi của ông, chỉ trong một thời gian ngắn sau đó tôi đã được rất nhiều người Mỹ biết đến và tìm cách liên lạc, thăm viếng nơi tôi ở.

Sau thời gian Đại hội, tôi quyết định lưu lại Boston để thực hiện những buổi thuyết pháp tại nhiều nơi. Tôi đã ở lại Hoa Kỳ được 4 năm và mở ra nhiều lớp dạy thiền định. Tôi cũng có cho xuất bản một tập thơ đạo lý với nhan đề là “Nhạc khúc tâm linh”.

Với những thành quả đã đạt được, tôi có được sự ủng hộ mạnh mẽ từ rất nhiều người Mỹ và cả những đệ tử mới thu nhận. Vì thế, mùa hè năm 1924 tôi quyết định thực hiện một chuyến đi thuyết pháp vòng quanh đất Mỹ.

Chuyến đi đã thành công vượt ngoài sự mong đợi của tôi. Tại mỗi thành phố lớn đều có hàng nghìn người đến nghe tôi thuyết pháp. Và tên tuổi tôi lan rộng một cách nhanh chóng đến nỗi người ta náo nức chờ đón ngay từ khi tôi còn chưa đến. Kết quả là tôi đã thu nhận rất nhiều đệ tử và mở thêm nhiều lớp học ở khắp nơi.

Năm 1925, mọi việc vẫn tiếp tục diễn tiến thuận lợi và tôi thành lập một đạo viện lớn ở Los Angeles, nằm trên một sườn đồi. Sau khi xây dựng hoàn chỉnh, tôi có viết thư cho sư phụ Śrī Yukteswar để kể rõ với người về mọi diễn tiến. Tôi cũng gửi cho người một tập hình ảnh, trong đó có cảnh đạo viện ở đây và quang cảnh một số buổi thuyết pháp rất đông người tham dự của tôi.

Sư phụ đã viết thư trả lời tôi bày tỏ sự vui mừng của thầy trước những thành tựu to lớn mà tôi đã đạt được. Thầy cũng cho tôi biết là mọi chuyện ở quê nhà đều vẫn tốt đẹp.

Trong những năm sau đó, tôi tiếp tục mở rộng thêm hoạt động bằng cách tham gia các buổi nói chuyện tại các câu lạc bộ tôn giáo, các trường học, giảng đường... ở

rất nhiều nơi. Tôi cũng tham gia hỗ trợ cho một số các tổ chức tinh thần hoặc tổ chức từ thiện, thường là với vai trò cố vấn hoặc hướng dẫn cho những hoạt động của họ. Sự kêu gọi của tôi được rất nhiều người hưởng ứng, nên tôi có thể làm được rất nhiều điều cho các tổ chức từ thiện.

Thỉnh thoảng, tôi cảm thấy nhớ quê nhà với những khung cảnh núi rừng trầm mặc mà ở đây không sao có được. Tôi cũng nhớ những sinh hoạt quen thuộc trong xã hội Ấn Độ mà từ ngày sang Hoa Kỳ tôi đã phải từ bỏ một phần nào. Tuy nhiên, tôi hài lòng mà nhận thấy mục đích đề ra của chuyến đi đã được thành công mỹ mãn, và tôi nghĩ rằng sự phụ tôi cũng sẽ lấy làm vui sướng về điều đó.

---o0o---

CHƯƠNG XVII: TRỞ VỀ ẤN ĐỘ

Năm 1935.

Tôi đã trải qua đúng 15 năm trên đất Mỹ. Công cuộc hoằng pháp đã tiến hành đúng như dự tính, và với những hoạt động không ngừng nghỉ của tôi trong suốt 15 năm đó, những việc cần làm hầu như đều đã được làm xong.

Tôi đã thành lập thêm một đạo viện nữa ở California. Những đạo viện của tôi đều được hợp pháp hóa, được chính thức công nhận như những tổ chức giáo dục phi thương mại và được phép nhận tiền đóng góp của công chúng. Ngoài ra tôi cũng đã hình thành được một mạng lưới phát hành những sách vở, tạp chí do chúng tôi thực hiện, với nguồn lợi tức hàng năm khá lớn được đóng góp vào cho những hoạt động giáo dục của các đạo viện.

Tôi cảm thấy đã đến lúc quay về Ấn Độ.

Khi tôi công bố tin này, hầu hết các đệ tử của tôi đều thấy bất ngờ và không vui. Họ vẫn còn quyến luyến và không nghĩ là có thể tự lực tu tập tốt khi thiếu đi sự hướng dẫn của tôi. Nhưng đối với tôi thì đó lại chính là lý do mà tôi cần phải rời khỏi họ một thời gian. Người đệ tử tu tập không thể dựa mãi vào sự dắt dẫn của

thầy mà cần phải biết tự mình vươn tới giải thoát. Vì thế, bất chấp những sự luyện lưu bịn rịn, tôi vẫn giữ nguyên quyết định của mình.

Trước khi lên đường trở về Ấn Độ, tôi nói với các đệ tử của mình:

– Các con hãy yên tâm, thầy sẽ trở lại với các con một ngày gần đây.

Tôi rời New York vào ngày 9 tháng 6 năm 1935, trên chuyến tàu Europa. Cùng đi với tôi trong chuyến hồi hương này còn có hai đệ tử đã lớn tuổi là ông Richard Wright và bà Ettie Bletch.

---o0o---

Khi tàu đến Luân Đôn, tôi nhận được lời mời thuyết pháp tại giảng đường Caxton Hall. Một vị nhân sĩ người Anh là ông Francis Younghusband giới thiệu tôi với các thánh giả Luân Đôn. Sau buổi thuyết pháp, tôi đi tham quan một số nơi rồi tiếp tục hành trình.

Tôi rời Luân Đôn trên chuyến tàu Rajputana. Tàu về đến cảng Bombay của Ấn Độ vào ngày 22 tháng 8 năm 1935. Sau bao nhiêu năm xa cách, giờ đây tôi cảm thấy thật thoải mái khi có thể ngửa mặt lên trời và hít một hơi dài đầy căng bùng phổi thứ không khí trong lành quen thuộc của quê nhà.

Mặc dù vậy, tôi cũng đã dự đoán trước những ngày tháng bận rộn sẽ bắt đầu ngay từ khi đặt chân lên mảnh đất quê hương mình. Bạn bè và thân quyến chờ đón tôi ngay trên bến cảng với những tràng hoa tươi và những cái ôm choàng siết chặt đầy tình thân ái. Chúng tôi đến khách sạn Taj Mahal để đăng ký phòng. Ngay lập tức, chúng tôi bị vây quanh tại đó bởi các phóng viên báo chí và các nhiếp ảnh viên. Phải vất vả lắm chúng tôi mới có thể thỏa mãn được một phần những yêu cầu của họ.

Chúng tôi ký gửi chiếc xe Ford mang theo từ Hoa Kỳ cho Sở hỏa xa, rồi lên tàu đi Calcutta.

Đến ga Howrah, chúng tôi được tiếp đón bởi một số người đông đảo ngoài sức tưởng tượng của tôi. Việc tiếp đón không chỉ là đông đảo mà còn có tổ chức hẳn

hỏi. Vị Tiểu vương Kasimbazar và em trai tôi là Bishnu cùng phụ trách Ủy ban tổ chức. Tôi không thể nào ngờ được rằng việc tiếp đón chúng tôi lại long trọng và nồng nhiệt đến thế.

Cha tôi đã ôm chặt lấy tôi như thể ông sẽ không bao giờ buông tôi ra nữa. Những năm xa cách đã làm cho tình cảm của ông không thể kiềm chế trong lòng như xưa. Rồi ông khóc nức nở như trẻ con vì vui sướng. Tất cả những người thân, bạn bè, ai ai cũng đều rung rung những giọt lệ vui mừng.

---o0o---

Hôm sau, tôi đi Serampore để viếng thăm sư phụ Śry Yukteswar. Chúng tôi đi bằng xe hơi, do ông Wright lái. Xe chạy ngang qua những hàng quán đơn sơ cất dọc hai bên đường mà đã lâu tôi không nhìn thấy. Một trong những quán cơm bên đường này là nơi tôi đã từng dùng bữa trưa trong suốt những năm học đại học. Khi gần đến nơi, xe rẽ vào một con đường hẹp chạy giữa hai bên là những bức tường. Đi hết đoạn đường này, rẽ trái là chúng tôi sẽ trông thấy được đạo viện.

Sau nhiều năm sống trên đất Mỹ, hôm nay được nhìn thấy lại khung cảnh thân thương này, lòng tôi bồi hồi xúc động. Chỉ có điều, ngôi nhà hai tầng này ngày xưa đối với tôi là to lớn, đồ sộ biết bao, thì giờ đây tôi có cảm giác như nó thật nhỏ nhoi và đơn sơ quá. So với những cơ sở mà tôi đã xây dựng trên đất Mỹ thì ngôi đạo viện này quả thật chẳng thấm vào đâu. Tuy vậy, tôi cảm thấy một bầu không khí ấm áp và yên tĩnh vô cùng quen thuộc mà đã quá lâu tôi phải xa rời.

Chúng tôi đậu xe bên ngoài và đi bộ vào, băng qua khoảng sân nhỏ của đạo viện. Càng lúc, tâm trạng của tôi càng thêm hồi hộp. Khi đếm bước trên những bậc thềm bằng đá, tôi cảm thấy quả tim nhỏ bé của tôi rộn lên như muốn nhảy vọt ra bên ngoài. Và kìa, sư phụ Śry Yukteswar đã bất ngờ xuất hiện ngay bên trên cầu thang, trong dáng điệu cao quý của một nhà hiền triết.

Tôi bước đến quỳ mọp dưới chân sư phụ với tất cả sự thành kính. Khi tôi đứng dậy, sư phụ ôm chầm lấy tôi trong một cử chỉ vô cùng thân thiết.

Tất cả chúng tôi đều im lặng, không ai nói ra lời nào. Nhưng trong im lặng, chúng tôi hoàn toàn hiểu thấu được lòng nhau, hiểu thấu được những tình cảm sâu xa mà

trong thời gian xa cách chúng tôi đều đã phải giấu kín tận đáy lòng. Đôi mắt sáng long lanh của sư phụ Śry Yukteswar biểu lộ một niềm hạnh phúc vô biên khi gặp lại được người học trò mà người yêu mến.

Rồi hai vị đệ tử của tôi cũng đến trước mặt sư phụ và quỳ xuống kính lễ người. Tôi giới thiệu họ với sư phụ, và người cúi xuống xoa đầu tỏ ý ban phước lành.

Sau đó chúng tôi cùng vào phòng khách. Nơi đây vẫn bài trí như xưa không có gì thay đổi. Sư phụ vẫn ngồi trên tấm nệm trải trên sàn gạch. Chúng tôi ngồi trên những chiếc chiếu bằng rom trải quanh đó và tựa người vào những cái gối gòn lớn màu vàng sậm.

Sư phụ Śry Yukteswar và tôi trao đổi nhau bằng tiếng Bengale, mặc dù sư phụ có thể nói được tiếng Anh. Có lẽ người muốn nhắc nhở tôi về cội nguồn mà từ đó tôi đã ra đi. Tôi trình bày sơ qua với sư phụ về một số những việc đã làm. Người lắng nghe và thỉnh thoảng đưa ra một vài nhận xét, vẫn chính xác và sắc bén như xưa, mặc dù năm ấy thầy đã 81 tuổi!

Căn phòng cũ kỹ có vẻ như đã lâu không được tu sửa gì. Màu vôi trên các bức vách tường đã loang lổ nhiều nơi vì thời gian. Tôi vô cùng xúc động khi nhìn thấy bức ảnh của tôi chụp chung với các vị đại biểu quốc tế hội dự Đại hội tôn giáo ở Boston, được treo ngay bên cạnh bức chân dung của đức thầy Lahiri Mahsaya. Và đó là những vật trang trí hầu như duy nhất trong căn phòng đơn sơ này.

Sau đó, tôi dâng lên sư phụ những món quà mà tôi đã mang về cho người từ nước Mỹ. Và chúng tôi cùng dùng cơm trưa thân mật trong nhà ăn của đạo viện. Lúc này tôi mới có thời gian chào hỏi và thăm lại các huynh đệ cũ ở nơi đây. Ai nấy đều lộ rõ vẻ vui mừng ra mặt vì sự trở về của tôi.

Chúng tôi còn lưu lại đạo viện suốt buổi chiều hôm ấy để hàn huyên tâm sự, và ra về khi mặt trời đã xế bóng. Niềm vui hội ngộ vẫn còn lâng lâng trong lòng tôi trên suốt chặng đường trở lại Calcutta.

Trong thời gian sau đó, tôi thường xuyên đến đạo viện để thăm viếng sư phụ. Sinh hoạt thường ngày của người vẫn đều đặn như xưa. Và tôi vô cùng sung sướng được sống trở lại những giây phút bên cạnh thầy như ngày nào, khi mà tôi không phải lo nghĩ bất cứ chuyện gì vì mọi việc đều có sư phụ đứng ra lo liệu.

Một hôm, tôi nhận lời thuyết pháp tại giảng đường Albert Hall ở Calcutta. Nhân dịp này, sư phụ đồng ý đến tham dự. Người ngồi trên hàng ghế danh dự cùng với vị Quốc vương Santosh và viên thị trưởng thành phố Calcutta. Sau buổi thuyết pháp rất đông người nghe này, sư phụ không bình phẩm gì nhưng tôi nhìn thấy sự hài lòng trong ánh mắt người.

Hôm sau, người gọi tôi đến trước mặt và nói:

– Yognanda! Thầy đã lớn tuổi rồi nên sẽ không còn sống được bao lâu nữa. Kể từ nay thầy muốn giao lại tất cả mọi việc cho con. Trước hết, con hãy chọn cho thầy một người phụ trách đạo viện ở Puri. Và sau đó, thầy muốn con xem xét việc tiếp quản và thay thầy điều hành mọi việc.

Tôi rung rung nước mắt. Quả thật tôi đã biết thế nào cũng phải đến ngày hôm nay, nhưng vẫn không sao tránh được xúc động. Sư phụ đã quá già. Đó là sự thật. Tôi không ngại việc thay thế thầy trong lúc này vì tôi biết mình đã có đủ năng lực, nhưng tôi cảm thấy một nỗi buồn vô hạn khi linh cảm thấy sự ra đi vĩnh viễn sắp đến của người thầy kính yêu.

Ngay ngày hôm sau, tôi cho gọi đến một người đệ tử ở Ranchi là Swami Sebnanda và giao phó việc điều hành đạo viện Puri.

Khi sắp đến ngày thánh lễ Kumbha Mela được cử hành tại Allahabad. Tôi nói với sư phụ là tôi muốn tham dự thánh lễ này. Sư phụ có vẻ ngần ngại, nhưng rồi người cũng không ngăn cản tôi.

Hôm đó là ngày 23 tháng 1 năm 1936. Chúng tôi đến nơi cử hành thánh lễ. Số người tham dự lên đến gần hai triệu người, từ khắp mọi nơi đổ về, làm cho thành phố trở nên huyên náo và tấp nập lạ thường. Chỉ trong những dịp như thế này người ta mới có thể dễ dàng nhận thấy được sức sống tâm linh vẫn luôn tiềm tàng trên đất nước Ấn Độ từ nhiều ngàn năm qua, và các tu sĩ bao giờ cũng được dành

cho một sự kính trọng từ mọi tầng lớp xã hội. Người ta vẫn luôn tin rằng chính nhờ giới tu sĩ mà tất cả mọi người đều có thể được hưởng những sự may mắn, phúc lạc và bình an.

Ngày đầu tiên, chúng tôi đi tham quan cảnh vật chung quanh thành phố. Bờ sông Hằng đông ngẹt cả người. Người ta đến đây tắm gội trong dịp này theo một niềm tin đã có từ xa xưa là sẽ rửa sạch được mọi tội lỗi. Dọc theo bờ sông, các tu sĩ ngồi xếp bằng rải rác khắp đây đó và các tín đồ sùng kính dâng lễ vật cúng dường cho họ. Còn có cả những đoàn voi, ngựa và lạc đà diễu hành ngang qua trước mặt công chúng, được trang hoàng với nhiều màu sắc rực rỡ khác nhau. Chúng tôi còn chứng kiến cả một cuộc rước lễ của những tu sĩ khóa thân, những người chủ trương sống hoàn toàn theo tự nhiên.

Chúng tôi được dịp tiếp xúc với rất nhiều tu sĩ thuộc các dòng tu khác nhau. Họ cũng đều quy tụ về đây với mục đích tham dự thánh lễ và gặp gỡ những người đồng đạo. Một cách rất tự nhiên, họ tụ tập thành từng nhóm nhỏ ngay bên lề đường hoặc trên những bãi đất trống. Mỗi người một trang phục khác nhau nhưng tất cả đều biểu lộ nét trầm tĩnh và an lạc của những người đã xuất gia tìm đạo.

Các nhà tu khổ hạnh hình thù kỳ quái cũng xuất hiện khắp nơi. Có người để mình trần và bôi đất bùn trộn với tro lên khắp người. Lại có những người khác để tóc dài đến hơn một mét! Họ quán thành lọn rồi cột lại thành búi trên đỉnh đầu.

Những thuật sĩ làm trò uốn lượn hoặc các trò ảo thuật khác cũng tìm về đây rất đông. Họ biểu diễn ngay bên đường để giúp vui cho cuộc lễ mà không đòi hỏi một khoản thù lao nào.

Trong khung cảnh náo nhiệt ồn ào đó, thỉnh thoảng lại ngân vang tiếng chuông chùa, lẫn át tất cả những âm thanh khác.

Ngày tiếp theo, chúng tôi đến thăm một số các đạo viện trong vùng. Người ta cũng đã dựng lên những túp lều tạm để làm chỗ trú ngụ cho một số tu sĩ đạo cao đức trọng.

Vị sư trưởng của một trong các đạo viện mà chúng tôi đến viếng là người đã thực hành tịnh khẩu trong chín năm qua, và ngài chỉ dùng toàn trái cây mà không động

đến bất cứ loại thức ăn nào khác. Chúng tôi cũng gặp một tu sĩ mù tên là Pragla Chaksu, người nổi tiếng là tinh thông tất cả kinh điển và được mọi người rất kính trọng.

Tôi cũng thực hiện một buổi thuyết pháp ngắn ngủi, và sau đó đến thăm một đạo viện khác. Tại đây, tôi gặp gỡ tu sĩ Krishnan, người có vóc dáng lực lưỡng và khuôn mặt rất khô ngô tuấn tú. Ông này đã thuần phục được một con sư tử, lúc nào cũng nằm cạnh ông khi ông ngồi thiền. Điều đặc biệt là con sư tử không còn ăn thịt như đồng loại của nó mà chỉ ăn cơm với sữa. Con vật cũng biết sùng kính người chủ nhân đức độ của nó.

Sau đó, chúng tôi đến viếng một vị tu sĩ trẻ nhưng là một học giả nổi tiếng. Vị này tên là Kara Patri, đã có học vị tiến sĩ của Đại học Bénarès và còn được tôn xưng danh hiệu Shasti, một danh hiệu chỉ dành cho những vị bác học đã tinh thông tất cả thánh kinh của các tôn giáo.

Chúng tôi được biết vị tu sĩ này đã chọn cuộc sống lang thang không nhà từ khi còn rất trẻ. Tôi hỏi ông ta:

– Khi trời rét, ngài có mặc thêm chiếc áo nào khác hay không?

Tu sĩ nhoèn miệng cười:

– Tất nhiên là không, bởi vì tôi chỉ sở hữu duy nhất có một chiếc áo. Và tôi cho như thế là quá đủ.

Sau đó, ông vui vẻ kể cho tôi nghe về cuộc sống phiêu dạt không hề định cư ở bất cứ nơi đâu, với sự thanh thản vì không bao giờ bận tâm lo nghĩ bất cứ điều gì... Tôi bỗng thấy hối tiếc vì từ trước mình đã không chọn lấy một cuộc sống như ông.

Tôi lại hỏi ông:

– Thế ngài có mang theo kinh sách gì không?

– Không. Khi tôi thuyết pháp, tôi chỉ dùng trí nhớ. Những kinh điển tôi học được đều nằm trong trí nhớ của tôi.

– Thế ngài có thương bận rộn vì một công việc gì khác nữa không?

– À, thỉnh thoảng tôi có nhu cầu phải đi dạo trên bờ sông Hằng.

Tôi biết mình còn quá nhiều những nhiệm vụ đang chờ đón, không thể nghĩ đến việc thong thả dạo chơi trên bờ sông Hằng như ông, nhưng khi nghe ông nói tôi cũng chợt thấy thèm thuồng một đời sống vô tư không bận bịu.

Chúng tôi còn tiếp tục trao đổi rất nhiều về những kinh nghiệm tâm linh trên đường tu tập. Tôi lấy làm kinh ngạc xiết bao khi thấy vị tu sĩ trẻ này đã có được những trình độ tu chứng không hề thua kém những vị tu sĩ đã khổ tu lâu năm.

Khi nghe tôi kể sơ qua về công cuộc hoằng pháp ở Hoa Kỳ, ông tỏ vẻ khâm phục và nói:

– Thật ra những người như tôi dù có muốn cũng không có khả năng làm được những việc như thế. Đại đức quả là đã đóng góp to lớn vào việc truyền bá đạo pháp.

Khi chúng tôi chia tay ra về, tôi nói với ông Wright:

– Người ấy là một ông vua không cần ngai vàng.

Buổi chiều, chúng tôi dùng cơm trên một chiếc chiếu trải trên mặt đất, dưới bầu trời trong xanh với những vì sao mọc sớm lung linh sáng ở phương xa.

Chúng tôi tiếp tục lưu lại nơi hành lễ trong hai ngày nữa rồi mới lên đường đi Agra, dọc theo con sông Jumma. Sau đó tôi đến viếng lăng mộ cổ Taj Mahal, và cuối cùng ghé đến thăm tu sĩ Keshab ở đạo viện Brindaban.

---o0o---

CHƯƠNG XVIII: SU' PHỤ TỬ TRẦN

Tu sĩ Keshab là một trong các đệ tử của đức thầy Lahiri Mahsaya. Việc đến viếng thăm ngài cũng là một phần trong kế hoạch thu thập tư liệu về thầy Lahiri Mahsaya.

Tôi đã tận dụng mọi cơ hội có thể được để chuẩn bị việc cho ra đời một cuốn tiểu sử của thầy Lahiri Mahsaya. Cho đến nay tôi đã có được trong tay những tập hồ sơ rất dày, kèm theo với những hình ảnh, thư từ và các văn kiện có liên quan. Tuy nhiên, tôi chưa dám bắt tay vào công việc biên soạn vì muốn dành thêm thời gian để kiểm chứng các tư liệu. Tôi hoàn toàn ý thức được tầm quan trọng của một cuốn tiểu sử như thế. Nếu không thận trọng, nó có thể sẽ phác họa không chính xác, đầy đủ về con người và hành trạng của đức thầy. Và điều đó sẽ rất tai hại, vì có thể khiến cho người ta hiểu sai về đức tôn sư. Hơn thế nữa, các đệ tử của ngài hiện nay còn sống rải rác ở khắp nơi chắc chắn sẽ có những phản ứng mạnh mẽ nếu điều đó xảy ra.

Một vài người trong số các đệ tử của tôn sư Lahiri Mahsaya khi biết được ý định của tôi đã không tán đồng và nói:

– Ngôn ngữ thế gian không thể diễn tả hết được hành trạng của một bậc thánh nhân.

Và như vậy, một số đệ tử của tôn sư chỉ muốn giữ gìn hình ảnh tôn quý của người trong tâm tưởng họ, và không muốn hình ảnh ấy được miêu tả lại cho những người khác, vì họ e rằng sẽ không đạt được sự trung thực, chính xác.

Cho dù vậy, theo như chính ước nguyện của tôn sư Lahiri Mahsaya, ngài biết rằng một bản tiểu sử của ngài, nếu được biên soạn một cách trung thực và chính xác, sẽ giúp ích rất nhiều cho việc xác lập niềm tin nơi những người học đạo. Và tôi cũng tự biết là mình có trách nhiệm thực hiện ước nguyện đó của ngài. Bất cứ nơi nào tôi đi đến, tôi tận dụng mọi cơ hội để thu thập những tư liệu, những chuyện kể... có liên quan đến ngài.

Và hiện nay, với một số lượng rất nhiều tư liệu trong tay, khó khăn lớn nhất của tôi là cần phải gạn lọc và kiểm chứng lại mức độ chính xác của từng mẫu tư liệu, trước khi sắp xếp chúng một cách hệ thống để có thể hình thành một bản tiểu sử rõ ràng và chính xác.

---o0o---

Khi đến Brindaban, chúng tôi được đón tiếp một cách nồng nhiệt và có vẻ như nơi đây đã biết trước chuyến viếng thăm này. Điều đó có làm cho tôi hơi ngạc nhiên nhưng không tiện nói ra.

Đạo viện Brindaban là một tòa kiến trúc đồ sộ nằm trong một vườn hoa rộng rãi và xinh đẹp bao quanh. Ra đón chúng tôi từ ngoài cổng, tu sĩ Keshab đã tạo một ấn tượng mạnh mẽ ngay từ đầu với vóc dáng khỏe mạnh, nhanh nhẹn, cho dù ông đã 90 tuổi. Ông để râu tóc dài và đã bạc trắng như tuyết, với đôi mắt sáng tinh anh và nụ cười vui vẻ, cởi mở. Trông ông có vẻ giống như một vị tộc trưởng đạo mạo và đáng kính.

Sau khi chào hỏi và chuyện trò được một lúc, tôi trình bày việc viết tiểu sử của tôn sư Lahiri Mahsaya, và dự định sẽ nhắc đến tu sĩ như một trong những cao đồ của tôn sư. Tôi nói:

– Vì thế, tôi hy vọng sẽ được nghe qua về cuộc đời của ngài.

Tu sĩ cười và nói một cách khiêm tốn:

– Cuộc đời tôi thật ra cũng chẳng có gì đáng nói đến. Phần lớn những năm tháng đã qua, tôi sống trên dãy Hy Mã Lạp Sơn xa xôi hẻo lánh, và cũng chẳng ở yên một nơi nào trên đó. Tôi thường xuyên đi bộ từ hang động này đến hang động khác như một cách để rèn luyện tâm ý. Về sau, tôi về sống ở một đạo viện nhỏ gần Hardwar, nằm giữa một rừng cây lớn. Đó là một nơi rất lý tưởng, yên tĩnh và rất ít khách viếng thăm, vì nổi tiếng là có rất nhiều rắn hổ mang.

Ông bật cười sau khi nêu ra lý do ấy. Rồi tiếp:

– Rồi có một trận lụt lớn đã xảy ra, làm sụp lở và cuốn trôi nguyên một phần vùng đất ấy, cả đạo viện và các ổ rắn hổ mang nữa. Vì thế, các đệ tử của tôi mới tự nguyện xây dựng đạo viện Brindaban này cho tôi.

Tôi hỏi ông về thời gian sống trên dãy Hy Mã Lạp Sơn:

– Khi ngài đi lang thang khắp nơi trên vùng núi ấy, lẽ nào ngài không sợ bị cọp dữ ăn thịt?

Tu sĩ lại cười:

– Tất nhiên là điều đó cũng có thể xảy ra. Nhưng tôi cũng đã chấp nhận sự thật là cái chết có thể đến bất cứ lúc nào. Dù là chết vì cọp hay chết ở một xó bếp trong nhà, chung quy thì cũng vậy thôi. Có điều tôi đã may mắn không phải gặp cọp nhiều lần lắm.

Tôi hỏi một cách tò mò:

– Nói thế có nghĩa là ngài cũng đã có gặp cọp?

– Vâng, một đôi lần thôi. Khi tôi bất ngờ nhìn thấy chúng từ xa, chúng thường đứng sững lại. Khi tôi thản nhiên đi tới thì chúng quay đầu phóng chạy mất. Vì thế, tôi không nghĩ là chúng có ý muốn làm hại tôi.

Tu sĩ lại cười lớn sau khi kể lại kinh nghiệm rợn người ấy. Ông nói tiếp:

– Thỉnh thoảng tôi cũng xuống núi để viếng thăm sư phụ ở Bénarès. Người cũng hài lòng về cuộc sống tu tập của tôi. Vì thế, đôi khi ngài đến thăm tôi. Cho dù tôi không ở nơi nào cố định nhưng sư phụ bao giờ cũng biết được tôi đang ở đâu.

Trầm ngâm một lúc, ông tiếp tục:

– Thậm chí ngay cả sau khi sư phụ đã từ trần, thỉnh thoảng tôi vẫn còn được gặp ngài.

Tuy tôi chưa từng trải qua kinh nghiệm đó, nhưng tôi hoàn toàn không nghi ngờ gì. Chính sư phụ Śry Yukteswar cũng đã kể cho tôi nghe nhiều trường hợp mâu nhiệm tương tự, khi những bậc tôn sư đã từ trần vẫn có thể hiện thân tiếp xúc với người đời khi có lý do quan trọng cần thiết.

Và tu sĩ lại mỉm cười một cách bí mật:

– Chính việc Đại đức đến đây viếng thăm cũng đã được tôn sư nói trước với tôi từ lúc Đại đức còn đang lênh đênh trên mặt biển. Ngài bảo rằng tôi có trách nhiệm phải hỗ trợ bất cứ điều gì Đại đức cần đến.

Bây giờ thì tôi hiểu được lý do sự tiếp đón rất thân tình và cởi mở của vị tu sĩ cao niên này. Thông thường, một vị tu sĩ như vậy thường không thích tiếp xúc nhiều và càng không thích nói về chính mình.

Khoảng hai giờ sau đó, chúng tôi được mời vào phòng ăn và một bữa tiệc chay thịnh soạn đã được dọn sẵn. Buổi chiều chúng tôi dạo chơi trong khuôn viên vườn hoa của đạo viện.

Chúng tôi nghỉ đêm tại đạo viện Brindaban và sáng hôm sau lên đường về thẳng Calcutta.

---o0o---

Khi về đến Calcutta, tôi rất buồn khi biết là sư phụ Śrī Yukteswar đã rời Serampore để đến Puri, cách đó khoảng 300 dặm về phía nam.

Ngày 8 tháng 3, một đệ tử của sư phụ ở Puri gửi một bức điện khẩn cho một bạn đồng môn ở Calcutta, nội dung viết: “Hãy đến Puri ngay lập tức.”

Khi người bạn đồng môn này thông báo với tôi về bức điện anh ta nhận được, tôi liền linh cảm ngay một chuyện chẳng lành. Tôi hỏi há thu xếp để đi Puri ngay.

Tuy vậy, tôi có dự cảm là mình sẽ đến muộn. Và điều đó quả thật đã xảy ra. Khi tôi đến nơi, sư phụ đã tắt hơi từ trước đó hai giờ đồng hồ. Di thể người được đặt trong một căn phòng rộng và thán sắc vẫn bình thường như lúc sống. Một nụ cười làm rạng rỡ khuôn mặt người trong sự an lạc tuyệt đối. Tôi biết sư phụ đã từ trần trong tâm trạng hoàn toàn tự chủ.

Tôi kêu lên một cách thất vọng khi phủ phục trước di thể của người:

– Than ôi! Vị thánh sư của thế gian đã không còn nữa!

Sư phụ từ trần vào lúc 19 giờ ngày 9 tháng 3 năm 1936. Sang ngày 10 tháng 3, tôi đứng ra điều hành tang lễ của người. Di thể được an táng tại đạo viện ở Puri theo nghi thức truyền thống của dòng tu Swmi. Các đệ tử từ khắp nơi được tin đã kéo về tham dự tang lễ rất đông. Ai nấy đều lộ vẻ đau buồn vì đã mất đi một bậc chân sư dắt dẫn trên đường tu học.

Sau khi tang lễ sư phụ đã hoàn tất, tôi trở về Calcutta và trở lại với sự bận rộn thường xuyên trước đây. Tôi phải tổ chức nhiều buổi thuyết pháp cho công chúng, mở các lớp dạy thiền định cho nhiều lứa tuổi khác nhau, và dành một phần thời gian để tiếp những vị khách từ xa tìm đến. Tuy vậy, sự bận rộn cũng không thể làm tôi vui bớt được phần nào nỗi đau đớn vì sự ra đi của sư phụ. Trong lòng tôi cứ mãi ray rức về việc đã đi dự thánh lễ Kumbha Mela để đến nỗi không được kề cận bên người vào giờ cuối.

Nỗi đau buồn nhiều khi xâm chiếm tôi cả trong những buổi tọa thiền, và tôi rất khó tập trung tư tưởng. Khi tôi nhắm mắt lại, hình bóng sư phụ từ những ngày xa xưa khi tôi lần đầu tiên gặp người lại trở về trong trí tôi, và tôi không sao chịu đựng được ý nghĩ là từ nay vĩnh viễn sẽ không bao giờ còn được gặp lại người lần nữa.

Chỉ trong vòng 3 tháng, trông tôi đã gầy đi rõ rệt. Cha tôi lấy làm lo lắng và người đề nghị tôi tổ chức một chuyến đi xa để vui bớt nỗi đau buồn. Nhưng tôi tự biết đó không phải là cách giải quyết vấn đề. Thay vì vậy, tôi dành nhiều thời gian hơn cho các buổi thiền định và cố nhớ lại những lời chỉ dạy của sư phụ lúc ngài còn sinh tiền.

Cho đến ngày 19 tháng 6 năm ấy, tức là năm 1936, một sự kiện đáng ghi nhớ trong đời tôi đã xảy ra.

Trong buổi tọa thiền vào sáng sớm theo thông lệ mỗi ngày, tôi bỗng có một dự cảm rất kỳ lạ. Vào lúc đó, tuy tôi không hề nghĩ đến sư phụ, nhưng bất chợt tư tưởng tôi như bắt đầu bị lôi cuốn quay về với những hình ảnh của người. Và đột nhiên tôi có một cảm giác rất mạnh mẽ rằng sư phụ đang ở rất gần bên tôi. Cảm giác ấy chắc chắn đến nỗi tôi mở bừng mắt ra và nhìn quanh để tìm kiếm người.

Nhưng không khí của buổi sáng sớm hoàn toàn yên tĩnh. Ngoài trời vẫn còn tối đen như mực, và thậm chí không có một tiếng động nào ngoài mấy tiếng gà eo óc vọng lại từ rất xa.

Tôi nhắm mắt lại và tiếp tục buổi thiền định. Nhưng cảm giác cũ vẫn ngày càng mạnh hơn. Trong một lúc, tôi có cảm tưởng như sư phụ đã bước đến bên cạnh tôi và người đang sắp sửa đưa tay xoa đầu tôi như những khi sư phụ hài lòng về một điều gì đó. Tôi lại mở bừng mắt ra để rồi thất vọng vì chung quanh vẫn vắng vẻ và yên lặng vô cùng.

Đến lần thứ ba, tôi quyết định không mở mắt ra nữa mà tiếp tục cố gắng tập trung tư tưởng. Một lúc sau, tôi bắt đầu nhận ra một thứ ánh sáng dịu dịu bắt đầu xuất hiện quanh tôi, rồi ngày càng sáng lên. Trong vùng ánh sáng kỳ lạ đó, tôi dần dần nhìn thấy sư phụ Śry Yukteswar hiện ra trước mặt tôi trong tư thế ngồi thiền. Tuy nhiên, đôi mắt người không nhắm lại mà nhìn vào tôi với vẻ từ hòa giống hệt như những lần người sắp giải thích cho tôi nghe một điều gì đó.

Tôi buột miệng muốn kêu lên:

– Sư phụ! Sư phụ!

Nhưng tiếng kêu dường như chỉ nằm lại trong cổ họng tôi. Không gian vẫn vắng lặng, yên tĩnh. Sư phụ từ từ đưa một bàn tay lên, ra hiệu cho tôi im lặng. Và tôi nghe rõ giọng nói của người vang lên trong tâm thức tôi, vẫn những âm hưởng như từ lâu tôi đã quen thuộc:

– Yognanda! Thầy có thể hiểu được tâm trạng của con trong những ngày qua. Nhưng như vậy là không tốt! Thầy đã dặn dò giao phó tất cả cho con. Nếu con yếu đuối trước tình cảm như thế, làm sao có thể tiếp bước của thầy? Con nên biết là còn rất nhiều điều quan trọng đang chờ đợi con trong tương lai, và cách tốt nhất để con biểu lộ sự tôn kính thầy là phải làm thật tốt những gì thầy mong đợi.

Dừng một chút, sư phụ lại nói tiếp:

– Hơn ai hết, con phải hiểu rõ rằng sống hay chết chỉ là những khái niệm trừu tượng do con người tự buộc vào trong ý thức của mình. Bậc giải thoát vượt qua

khỏi giới hạn của sự sống chết, lấy việc cứu độ quần sanh làm lý tưởng để nâng cao tinh thần, cho dù hiện thân dưới bất cứ hình thức nào cũng đều tự tại, vô ngại. Con hãy cố gắng lên, nếu con giữ vững được Chánh pháp thì dù trong bất kỳ hoàn cảnh nào, thầy cũng luôn ở cạnh bên con.

Nói đến đây, sư phụ nở một nụ cười rạng rỡ và khoát tay ra hiệu từ giã. Vùng ánh sáng chung quanh tôi dần dần tan biến và hình ảnh sư phụ cũng mờ dần đi rồi tan biến như một làn sương mỏng.

Tôi vẫn còn ngồi lặng trong hơn một giờ đồng hồ sau đó, và tự trách mình đã không làm được đúng lời thầy dạy, để trở nên một kẻ yếu đuối tầm thường, không xứng đáng là cao đồ của một bậc chân sư chứng ngộ.

Kể từ sau lần hiện thân của sư phụ, tôi xác lập được niềm tin vững chắc về vấn đề sống chết. Không chỉ tôi xua tan được nỗi đau buồn vì sự ra đi của sư phụ, mà giờ đây tôi còn ý thức được rõ hơn về tính chất tạm bợ của cuộc sống hư ảo chốn thế gian, và điều đó càng làm nổi bật thêm những giá trị chân thật của một cuộc đời tu học.

Hơn thế nữa, tôi cũng ý thức rõ hơn những nỗ lực của mình trong việc hoằng pháp độ sinh. Tôi biết rằng tâm nguyện ấy của đức thầy Lahiri Mahasaya, rồi đến sư phụ Śry Yukteswar của tôi, không phải chỉ là việc cứu vớt cho những chúng sanh đau khổ vốn là vô biên vô tận trong thế giới này, mà còn chính là một pháp môn tu tập để nâng cao sự chứng ngộ của tự thân.

Khi hiểu được điều này, tôi cảm thấy như trút bỏ được một gánh nặng áp lực tâm lý. Trước đây, tôi vẫn thường ưu tư dằn vặt khi thấy những điều mình làm được còn quá nhỏ nhoi, ít ỏi, so với những nỗi khổ bất tận của cuộc đời, và dường như sẽ không bao giờ có thể đạt được ý nguyện chấm dứt mọi khổ đau trên thế gian này. Giờ đây, tôi hiểu rằng ngay cả việc hoằng pháp độ sinh cũng là một phần trong việc tu tập, đúng với ý nghĩa “tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn”¹⁸. Nhiều năm sau, tôi vẫn kiên trì tiếp tục sự nghiệp hoằng pháp mà sư phụ tôi giao phó. Và tinh thần giác ngộ tự tại vô ngại của người tiếp tục được tôi truyền lại cho nhiều môn đệ ở khắp nơi trên thế giới.

Tuy đã qua đời, nhưng quả thật sư phụ Śry Yukteswar vẫn còn mãi mãi hiện hữu trong lòng tôi cũng như trong cõi thế giới này!

---o0o---

Hết

¹ Tôi lấy làm kinh ngạc khi chuyển dịch những dòng này, vì điện thoại truyền hình hiện nay đã không còn xa lạ với con người, đúng như dự báo của tác giả. (Người dịch)

² Đây là một tập tục vẫn được duy trì cho đến những ngày gần đây trong một số gia đình giàu có: cha mẹ thu xếp chuyện hôn nhân và con cái không được tham gia chọn lựa, thậm chí cô dâu chú rể không được biết mặt nhau trước ngày cưới.

³ Nguyên văn chữ Hán: Phật quán nhất bát thủy, bát vạn tứ thiên trùng. Con số tám vạn bốn ngàn ở đây chỉ mang tính biểu trưng, với ý nghĩa là rất nhiều.

⁴ Nguyên văn chữ Hán: Hạ phương thế giới.

⁵ Trong một đoạn trước, Phật đã có nhắc đến hư không về phương Đông rồi.

⁶ Nguyên văn chữ Hán: “Tu-bồ-đề! Nam, tây, bắc phương, tứ duy, thượng hạ hư không khả tư lương phủ?”.

⁷ Tức là Tiêu tai cát tường thần chú, một bài thần chú của nhà Phật được trì tụng để cầu nguyện sự bình an đến cho người trì chú và khu vực mình cư trú.

⁸ Ngài Mục-kiền-liên được Phật khen là thần thông đệ nhất trong các đệ tử của Phật.

⁹ Phiên âm từ tiếng Phạn là Bodhidharma (菩提達磨)

¹⁰ Phiên âm từ chữ Kaci.

¹¹ Tây Thiên: tức là chỉ Ấn Độ.

¹² Bản Anh ngữ dịch là “great soul”.

¹³ Tên thật của ngài là Mohandas Karamchand Gandhi (1869 - 1948), nhưng người Ấn Độ luôn tôn kính gọi là Mahatma Gandhi.

¹⁴ Hán dịch nghĩa là Bất hại (不害).

¹⁵ Tức là những người tin và làm theo lời dạy của thánh Gandhi.

¹⁶ Tư tưởng này được Nho gia thể hiện qua câu: “Nhân chi sơ tính bản thiện.” (人之初, 性本善.) Trong quảng đại quần chúng, bản chất hướng thiện này được hiểu là lương tâm hay lương tri.

¹⁷ Tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn (自覺覺他, 覺行圓滿): Tự mình giác ngộ, làm cho người khác giác ngộ, nhờ đó mà đạt đến công hạnh giác ngộ trọn vẹn, hoàn toàn.

¹⁸ Nguyên văn Phạn ngữ là Ahimsā, Hán dịch là Bất hại, nghĩa là không làm tổn hại đến bất cứ đối tượng nào.